ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÓM TẮT NỘI DUNG CHỦ YẾU

QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Đồng Nai, tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch 3
2. Thời kỳ lập quy hoạch 4
3. Cấu trúc Quy hoạch tỉnh, gồm 04 phần 4
MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC 5
1. Điểm mạnh 5
2. Điểm yếu 7
3. Cơ hội 8
4. Thách thức 10
I. TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 11
1. Quan điểm và phương châm phát triển 11
Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Đồng Nai xác định ý tưởng chủ đạo trong phát triển của Tỉnh sẽ gắn liền với sự Kết nối – Năng động – Bền Vững. 11
2. Tầm nhìn - Viễn cảnh Đồng Nai đến năm 2050 11
3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 12
1. Dự báo dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và 2050 (kịch bản kỳ vọng) 14
2. Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo kịch bản kỳ vọng (lựa chọn) 14
3. Các khâu đột phá phát triển tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 17
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC 20
1. Xác định các ngành quan trọng 20
2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế 20
3. Định hướng phát triển các lĩnh vực xã hội 42
4. Định hướng công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh 44
III. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 45
1. Các vùng bảo vệ và hạn chế phát triển 45
2. Tổ chức không gian kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng 46
3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội 46
IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN 49
V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG 54
1. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng kinh tế 54
2. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội 63
3. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng khác 65

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN 66

VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN 68

1. Phương án phân bố không gian vùng liên huyện 68

2. Phương án phân bố không gian vùng huyện 69

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI 70

1. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng 70

2. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học 71

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI 72

1. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản 72

2. Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản 72

X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA 74

1. Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước 74

2. Phương án bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 74

XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI 76

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 76

2. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 76

XII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 77

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 78

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 78

II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC 80

III. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN 80

IV. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN 81

V. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 81

PHỤ LỤC 1 . ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI 82

1. Đường bộ 82

2. Đường thủy 85

3. Đường sắt 87

4. Hàng không 88

MỞ ĐẦU

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-TTg ngày 14/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Đồng Nai đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư – Cơ quan lập quy hoạch chủ trì tổ chức lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch. Đến nay Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị của tỉnh và các đơn vị thuộc Liên danh tư vấn lập quy hoạch tỉnh hoàn thành dự thảo Quy hoạch tỉnh với đầy đủ các nội dung theo Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp lập quy hoạch.

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

1.1. Phạm vi nghiên cứu liên vùng

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050 nghiên cứu những nội dung liên vùng như sau: (i) Các tỉnh, thành phố lân cận: Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Thuận, TP. Hồ Chí Minh; (ii) Các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (iii) Vùng Tây nguyên, Vùng Đồng bằng Sông Cửu long và cả nước được xác định trong quy hoạch vùng và quy hoạch tổng thể quốc gia.

1.2. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai bao gồm:

(1) Toàn bộ tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích tự nhiên 5.863,62 km2; trên phạm vi 11 đơn vị hành chính: 02 thành phố (Biên Hòa và Long Khánh); và 09 huyện (Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch).

(2) Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Đồng Nai được giới hạn:

- Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận;
- Phía Tây giáp tỉnh Bình Dương và TP. HCM;
- Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước.
- Tọa độ: 100 30’ 00’’- 110 34’ 57’’ độ Vĩ Bắc và 1060 45’ 30’’- 1070 35’ 00’’ độ Kinh Đông.

2. Thời kỳ lập quy hoạch

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 8 của Luật Quy hoạch, thời kỳ quy hoạch của tỉnh là 10 năm, tức là thời kỳ 2021-2030. Tầm nhìn của tỉnh là từ 20 năm, tức là tầm nhìn đến năm 2050. Ngoài ra, Quy hoạch tỉnh cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp, thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Cấu trúc Quy hoạch tỉnh, gồm 04 phần

(1) Phần thứ nhất. Các yếu tố, điều kiện phát triển và thực trạng phát triển tỉnh Đồng Nai.

(2) Phần thứ hai: Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3) Phần thứ ba: Giải pháp thực hiện quy hoạch

(4) Phần phụ lục: Hệ thống các bản đồ; các phụ lục, bảng biểu.

Sau đây là báo cáo tóm tắt những nội dung chủ yếu của quy hoạch tỉnh:

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Tại Phần 1. Phân tích, đánh giá về các điều kiện, yếu tố phát triển, thực trạng phát triển tỉnh, Báo cáo quy hoạch đã tổng hợp phân tích đánh giá đầy đủ các nội dung: (i) Các yếu tố, điều kiện phát triển của tỉnh (điều kiện về tự nhiên; các yếu tố dân số và lao động; điều kiện về nguồn lực kinh tế và vị thế phát triển của tỉnh đối với cả nước và Vùng Đông Nam Bộ); (ii) Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; (iii) Thực trạng sử dụng đất; (iv) Thực trạng tổ chức không gian hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng; (v) Thực trạng tổ chức không gian hệ thống kết cấu hạ tầng: Hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thuỷ lợi, thông tin truyền thông), hạ tầng xã hội (giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá thể thao, khoa học công nghệ); hạ tầng phòng cháy, chữa cháy; (vi) Thực trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; (vii) Thực trạng quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản; (viii) Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; (ix) Thực trạng phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu;…

Trên cơ sở các phân tích ở trên, Báo cáo quy hoạch đã rút ra các nhận định về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch như sau:

1. Điểm mạnh

(1) Với vị trí địa lý chiến lược, Đồng Nai có tiềm năng là cửa ngõ kết nối vùng KTTĐ phía Nam với nhiều vùng kinh tế của Việt Nam và hướng ra quốc tế. Tỉnh nằm trong tứ giác phát triển kinh tế (HCM - Bình Dương - Đồng Nai - BRVT), nòng cốt của vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, đồng thời tiếp giáp với các vùng kinh tế, nguyên liệu, nhân lực khá đặc thù như Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

(2) Trong liên kết nội vùng KTTĐ phía Nam, Đồng Nai là mắc xích quan trọng trong liên kết nội vùng KTTĐ phía Nam thông qua kết nối đa phương tiện bao gồm đường bộ (VĐ 3&4), đường sắt, đường thủy và đặc biệt là cảng HKQT Long Thành. Tỉnh nằm trên tuyến cao tốc HCM – Dầu Giây – Đà Lạt, kết nối với hệ thống quốc lộ như QL1, QL51, đường Vành Đai 4, cùng với hệ thống giao thông thủy khá dày đặc và giao thông đường sắt HCM – Nha Trang, Đồng Nai là đầu mối giao thông liên tỉnh quan trọng của vùng Đông Nam Bộ.

(3) Đồng Nai có diện tích tự nhiên lớn, hội đủ sông – núi – hồ - đồng bằng - rừng, với địa hình không ngập nước, địa chất đa dạng, thuận lợi cho các hoạt động sản xuất công-nông nghiệp, phát triển hạ tầng, đô thị và dịch vụ. Khí hậu của Tỉnh phù hợp với sinh

thái của nhiều loại cây trồng nhiệt đới, có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng hoá sản phẩm. Ngoài ra, địa hình tương đối bằng phẳng (78% diện tích của tỉnh có độ dốc nhỏ hơn 3^{o}), rất thuận lợi cho phát triển hạ tầng và xây dựng cơ sở vật chất phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4) Với dân số đông, tỷ lệ tăng cơ học khá cao, Đồng Nai là thị trường lớn và có nguồn lực lao động dồi dào cho phát triển kinh tế. Toàn tỉnh có 3,2 triệu dân – đóng góp 17% vào tổng dân số vùng Đông Nam Bộ năm 2021, xếp thứ 2 toàn vùng. Cơ cấu dân số vàng được giữ vững trong quá khứ với 70% tổng dân số trong độ tuổi từ 15 – 65 tuổi, và tỷ lệ này được dự báo sẽ tiếp tục được duy trì đến năm 2030.

(5) Tỉnh có bề dày lịch sử và văn hóa phong phú, kết hợp cảnh quan thiên nhiên sinh thái đa dạng phù hợp phát triển du lịch. Đồng Nai có lịch sử hơn 320 năm với nhiều di tích tiêu biểu, sự Đa dạng văn hóa với 36 dân tộc anh em và cảnh quan hoang sơ, chưa có nhiều sự can thiệp của bàn tay con người.

(6) Nền kinh tế Đồng Nai đạt tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng trong giai đoạn 2011-2020 (đạt 7,2%/ năm), quy mô vươn lên tốp 3 của vùng KTTĐ phía Nam và tốp 4 cả nước vào năm 2021

(7) Đồng Nai luôn nằm trong nhóm dẫn đầu của cả nước về thu-chi ngân sách và thường xuyên hoàn thành tốt các chỉ tiêu về cân đối ngân sách. Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 62,4 nghìn tỷ VND trong năm 2021, xếp thứ 6 cả nước sau TP. HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương và BRVT. Tỉnh là một trong ba địa phương (cùng với TP. HCM và Hà Nội) có số thu vượt dự toán cao nhất cả nước ở trên mức 1.000 tỷ VNĐ.

(8) Tỉnh có quy mô ngành công nghiệp chế biến chế tạo lớn, là động lực cho các ngành dịch vụ khác. Đồng Nai đã xây dựng được thương hiệu trung tâm công nghiệp với hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối trong và ngoài KCN và CCN cơ bản hoàn thiện.

(9) Đồng Nai đã thu hút được trên 1.700 dự án FDI với ngành nghề đa dạng vào tỉnh, tổng vốn đăng ký đạt 32 tỷ USD, đứng tốp 5 trên cả nước. Công tác xúc tiến đầu tư (roadshow) tại các thị trường tiềm năng được chú trọng, thường xuyên và được các doanh nghiệp đánh giá cao

(10) Hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu; đặc biệt chăn nuôi tập trung là điển hình phát triển của cả nước

(11) Thu nhập hàng tháng của lao động ở mức trung bình cao của cả nước, trong đó thu nhập ở khu vực FDI đứng vị trí cao nhất. Trung bình mỗi tháng người lao động ở Đồng Nai nhận được 9,8 triệu đồng, cao hơn trung bình toàn quốc và tương đương với các tỉnh công nghiệp tiêu biểu khác – góp phần đảm bảo mức sống ổn định cho người

lao động.

(12) Mạng lưới giáo dục ở Đồng Nai có cải thiện tích cực về quy mô, với số lượng người học nghề trung cấp và cao đẳng tăng trưởng khá nhanh. Việc này cho thấy công tác giáo dục nghề nghiệp được cải thiện ở Tỉnh trong 10 năm qua.

(13) Cơ sở vật chất y tế của Đồng Nai đáp ứng được cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh của người dân địa phương. Đối chuẩn với khu vực Đông Nam Bộ, Đồng Nai đạt 8,8 bác sỹ/ vạn dân (chỉ đứng sau TP. HCM) và đạt 26 giường bệnh/ vạn dân (cao thứ 3 trong toàn vùng Đông Nam Bộ).

2. Điểm yếu

(1) Chất lượng tăng trưởng còn khiêm tốn, động lực chính vẫn từ các ngành công nghiệp thâm dụng nhiều lao động. ~40% GRDP ngành công nghiệp chế biến chế tạo được tạo ra bởi 60% lao động trong tỉnh – mức độ thâm dụng lao động của Đồng Nai còn cao.

(2) Năng lực cạnh tranh của tỉnh cải thiện chậm so với các tỉnh công nghiệp khác trong vùng và cả nước. Năm 2021, PCI Đồng Nai đứng thứ 22 cả nước và thứ 5 vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong đó cải cách hành chính và đào tạo lao động vẫn là các điểm chính cần cải thiện.

(3) Quỹ đất công nghiệp sạch với diện tích lớn hạn hẹp. Mặc dù tỉnh đã có định hướng bổ sung thêm quỹ đất công nghiệp như KCN Xuân Quế - Sông Nhạn nhưng vẫn đang trong giai đoạn triển khai, chưa có quỹ đất sạch sẵn sàng cho nhà đầu tư.

(4) Thiết chế xã hội cho lao động ngành công nghiệp chưa phát triển đúng mức. Tình trạng thiếu nhà ở xã hội cũng như các bệnh viện, trường mầm non và tiểu học cho người dân, đặc biệt cho người lao động ở các khu công nghiệp hiện tại cần cải thiện.

(5) Tỉnh còn thiếu các khu công nghiệp chuyên biệt với những ưu đãi cho các doanh nghiệp. Hiện nay tất cả các khu công nghiệp trong tỉnh đều hưởng mức ưu đãi giống với các KCN ở các tỉnh khác, chưa tạo ra lợi thế đột phá nào cho nhà đầu tư vào đây.

(6) Hoạt động hợp tác xã chưa đạt hiệu quả cao. Phần lớn các HTX hoạt động với quy mô nhỏ, vốn ít, mức lợi nhuận của HTX còn thấp và mới chỉ dừng lại một số khâu dịch vụ như cung ứng vật tư, giống, chưa phát triển mạnh sản xuất kinh doanh chế biến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(7) Đầu ra nhiều nông sản chưa đảm bảo; thiếu các mặt hàng chế biến và xuất khẩu. Tỉnh chủ yếu chỉ mới xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp (cà phê, điều, tiêu, cao su); các sản phẩm khác đa số chưa đáp ứng được nhu cầu cao về số lượng & chất lượng.

(8) Việc mở rộng mạng lưới bán lẻ gặp khó khăn do phân bổ dân cư không đồng đều. Ngoài TP. Biên Hòa, dân cư phân tán ở các huyện chủ yếu có nhiều cơ sở sản xuất

công nghiệp, dao động ở mức 100k – 300k dân mỗi huyện khiến cho hiệu quả đầu tư kém hấp dẫn đối với các doanh nghiệp vận hành chuỗi bán lẻ.

(9) Mặc dù có cảnh quan thiên nhiên đa dạng như vườn Quốc Gia, hồ Trị An, núi Chứa Chan và các địa điểm du lịch tâm linh..., song việc thu hút đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng du lịch còn kém dẫn tới việc bỏ lỡ cơ hội khai thác nền kinh tế du lịch.

(10) Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp với quy mô, chất lượng đào tạo vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu. Phần lớn lao động ở tỉnh là lao động phổ thông và lao động qua đào tạo cũng chỉ làm các nghề nghiệp không đòi hỏi chuyên môn cao.

(11) Kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển hiện nay. Đặc biệt, quy hoạch chưa theo kịp với tốc độ phát triển và nhu cầu vận tải dẫn tới việc thường xuyên gây ra tình trạng quá tải ở các tuyến đường chính. Tỉnh hiện thiếu nguồn ngân sách cải tạo, nạo vét đường thủy ở các khu vực cảng, bỏ lỡ cơ hội kết nối vận tải đa, liên phương thức.

3. Cơ hội

(1) Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định kết nối thương mại (FTA) - một trong những quốc gia tham gia nhiều FTA trên thế giới – tạo ra độ mở lớn cho nền kinh tế cả nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng, đặc biệt là mở rộng thị trường cho các sản phẩm đặc thù của địa phương cũng như mở rộng các quan hệ thương mại và đầu tư. Việc Việt Nam tham gia và ký kết một loạt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)… cũng như các hiệp định đã ký kết khác mang lại cơ hội lớn cho các sản phẩm có xuất xứ từ Việt Nam cũng như mạng lại cơ hội tìm kiếm đầu tư vào Việt Nam, chuyển giao, phát triển công nghệ tại Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản... của tỉnh sẽ có cơ hội mở rộng thị trường chẳng những ở khu vực Châu Á mà còn có cơ hội đối với thị trường Châu Âu, Châu Mỹ...

(2) Hiệu ứng lan tỏa gắn liền với sự cải thiện về hạ tầng kết nối (các công trình hạ tầng giao thông quốc gia) mang lại cơ hội rất lớn cho tỉnh Đồng Nai kết nối với các khu vực kinh tế năng động phía Nam của cả nước, gắn với thị trường nội địa và khu vực rộng hơn như vùng Đông Nam Bộ, vùng ĐBSCL, vùng Tây nguyên, khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và thậm chí khu vực ASEAN (bằng giao thông đường bộ).

(3) Trong triển vọng 10 năm tới và xa hơn, khi hạ tầng giao thông (đường bộ cao tốc Bến Lức - Long Thành; cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu; cao tốc vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh; cảng hàng không quốc tế Long Thành; đường sắt Biên Hòa - Vũng

Tàu...) kết nối được cải thiện, đặc biệt kết nối với vùng động lực lớn như đã phân tích ở trên sẽ có sự lan tỏa, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của Đồng Nai ở các khía cạnh: (i) mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; (ii) tăng cường cơ hội thu hút đầu tư trong nước do những lợi thế về vị trí địa lý… đây là cơ hội lớn cho sự phát triển của tỉnh trong tương lai.

(4) Xu thế hợp tác trong phát triển đã và đang được quan tâm đặc biệt trong nước ở mọi cấp độ từ Trung Ương tới địa phương. Chính phủ cũng như các địa phương đã và đang đặc biệt quan tâm đến việc tăng cường kết nối, hợp tác liên vùng. Đây là sự thay đổi lớn về nhận thức. Việc tăng cường kết nối liên vùng mở ra cơ hội hợp tác giữa Đồng Nai với các địa phương vùng Đông Nam Bộ, vùng ĐBSCL, vùng Tây Nguyên, khu vực Duyên hải Nam Trung bộ… tạo cơ hội cho việc đầu tư có hiệu quả hơn kết cấu hạ tầng kết nối và khai thác tiềm của các địa phương.

(5) Tận dụng xu hướng công nghiệp 4.0 để thu hút các ngành Tự động hóa và phát triển các nhóm ngành CN có giá trị gia tăng cao. Sự dịch chuyển, hình thành và phát triển hệ thống đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp hướng tới nền kinh tế phát triển trên nền tảng tiến bộ công nghệ, tạo cơ hội cho Đồng Nai khai thác hiệu quả tiềm năng về vị trí địa lý, đất đai… để tiến tới hình thành và phát triển các trung tâm đào tạo, trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ, hướng tới hình thành trung tâm dịch vụ khoa học và công nghệ tầm quốc gia và khu vực, với cốt lõi là Thành phố sân bay Long Thành. Với khoảng cách tiếp cận các trung tâm phát triển trên địa bàn cả nước được rút ngắn về thời gian cùng với những thuận lợi về khí hậu, thời tiết và cảnh quan, Đồng Nai có cơ hội lớn về việc hình thành cụm liên kết về đào tạo, nghiên cứu và triển khai công nghệ…

(6) Trong khi Việt Nam là một điểm đến tiềm năng để chào đón các nhà đầu tư trong chiến lược Trung Quốc +1, Đồng Nai có thể là điểm đến "Top of mind" đón đầu làn sóng FDI trong giai đoạn mới. Với sự uy tín của các tập đoàn toàn cầu hiện đã đầu tư tại Đồng Nai, tỉnh hoàn toàn có tiềm năng tập trung thu hút đầu tư có chọn lọc vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ cho các tập đoàn này.

(7) Với nền tảng nông nghiệp vững chắc, tỉnh có thể chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, trên cơ sở phát huy lợi thế, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm NLTS; đồng thời mở rộng thị trường và xuất khẩu.

(8) Tận dụng định hướng liên kết phát triển vùng Đông Nam Bộ, phát triển Đồng Nai trở thành một cực phát triển quan trọng của vùng, là mảnh ghép cuối cùng hành lang

kinh tế Đông Tây.

4. Thách thức

(1) Yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, kinh tế số sẽ là thách thức trong giai đoạn tới, nếu không Đồng Nai sẽ bị tụt hậu so với các địa phương khác trong nước và khu vực

(2) Đổi mới tư duy trong phát triển, tăng cường hợp tác, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng và quốc gia (thay vì cạnh tranh trong phát triển). Mặc dù đã có thay đổi nhiều về nhận thức giữa các địa phương về hợp tác phát triển và tăng cường liên kết, tuy nhiên việc triển khai cụ thể trong thực tiễn lại là một thách thức rất lớn. Cho đến nay, những quy định mang tính pháp lý về việc tăng cường liên kết còn chưa rõ (nếu không muốn nói là chưa có), do vậy, để có được liên kết giữa Đồng Nai với các địa phương liền kề cần có sự chủ động trước hết là từ phía Đồng Nai trong tiếp xúc trao đổi và điều hành các chương trình phối hợp giữa Đồng Nai với các tỉnh, thành phố ở phía Nam, nhất là vùng Đông Nam Bộ, vùng KTTTĐ phía Nam. Vấn đề này cần được thực hiện ngay trong quá trình triển khai lập quy hoạch tỉnh.

(3) Thách thức không nhỏ trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch do nguy cơ thiếu đồng thuận trong hệ thống chính trị và người dân trong việc lựa chọn những ngành, lĩnh vực (giữa công nghiệp/du lịch; giữa khai thác, nuôi trồng thủy sản/du lịch chất lượng cao; giữa bố trí phát triển ngành/ bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ rừng ngập mặn...) tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh.

(4) Việc hoàn thành đúng hạn các dự án hạ tầng kết nối lớn đang triển khai trên địa bàn tỉnh trong kỳ quy hoạch là một thách thức lớn mà tỉnh Đồng Nai cần nỗ lực giải quyết.

(5) Dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp tại Trung Quốc tác động tiêu cực đến các nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam, nhất là hoạt động du lịch và đứt gãy chuỗi cung ứng.

(6) Gia tăng cạnh tranh trong thu hút khách du lịch ở các địa phương lân cận và có tiềm năng du lịch sinh thái ngắn ngày như Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Bình Dương. Thêm vào đó, gia tăng cạnh tranh từ các tỉnh lân cận trong việc thu hút các khoản đầu tư mới, đặc biệt là trong ngành công nghệ cao.

(7) Rủi ro biến đổi khí hậu và môi trường liên quan đến mật độ cao của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh là thách thức lớn mà tỉnh cần chiến lược giải quyết.

(8) Nguy cơ tụt hậu của vùng Đông Nam Bộ nói chung so với các Trung tâm kinh tế lớn khác trong khu vực Đông Nam Á (vd. vùng EEC Bangkok).

I. TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm và phương châm phát triển

Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Đồng Nai xác định ý tưởng chủ đạo trong phát triển của Tỉnh sẽ gắn liền với sự Kết nối – Năng động – Bền Vững.

Các ý tưởng chủ đạo trong phát triển của thành phố thông minh sẽ gắn liền với phương châm phát triển Kết nối – Năng động – Bền Vững

KẾT NỐI

Đồng Nai là trung tâm kết nối hạ tầng của vùng, tích hợp các công nghệ và giải pháp Thành phố thông minh để đẩy mạnh công nghệ kỹ thuật số diện rộng trong một 'thành phố đích thực của tương lai'

NĂNG ĐỘNG

Đồng Nai sẽ là đô thị năng động với nhiều lựa chọn về cơ sở làm việc / sinh hoạt / vui chơi với các trải nghiệm toàn diện, đáng sống

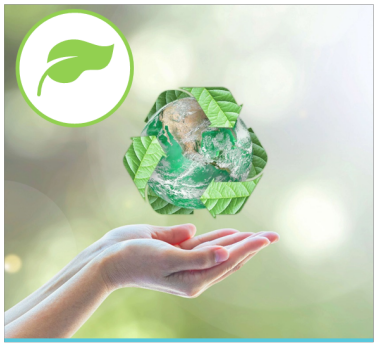

BỀN VỮNG

Đồng Nai sẽ đi đầu trong việc đạt các mục tiêu carbon thấp với nhiều giải pháp và chiến dịch đổi mới - sáng tạo nhằm thúc đẩy tính bền vững

2. Tầm nhìn - Viễn cảnh Đồng Nai đến năm 2050

Với tư duy đột phá, phát huy tốt các tiềm năng và lợi thế, tỉnh Đồng Nai xác định tầm nhìn đến 2050 sẽ là một trong các cực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam, đi đầu trong phát triển công nghiệp tạo giá trị cao, đầu mối giao thương quốc tế và là một trong 10 thành phố đáng sống nhất châu Á; nơi tập trung các trí thức và nhân tài, lấy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm, hoàn thành mục tiêu phát thải trung tính "net-zero 2050"

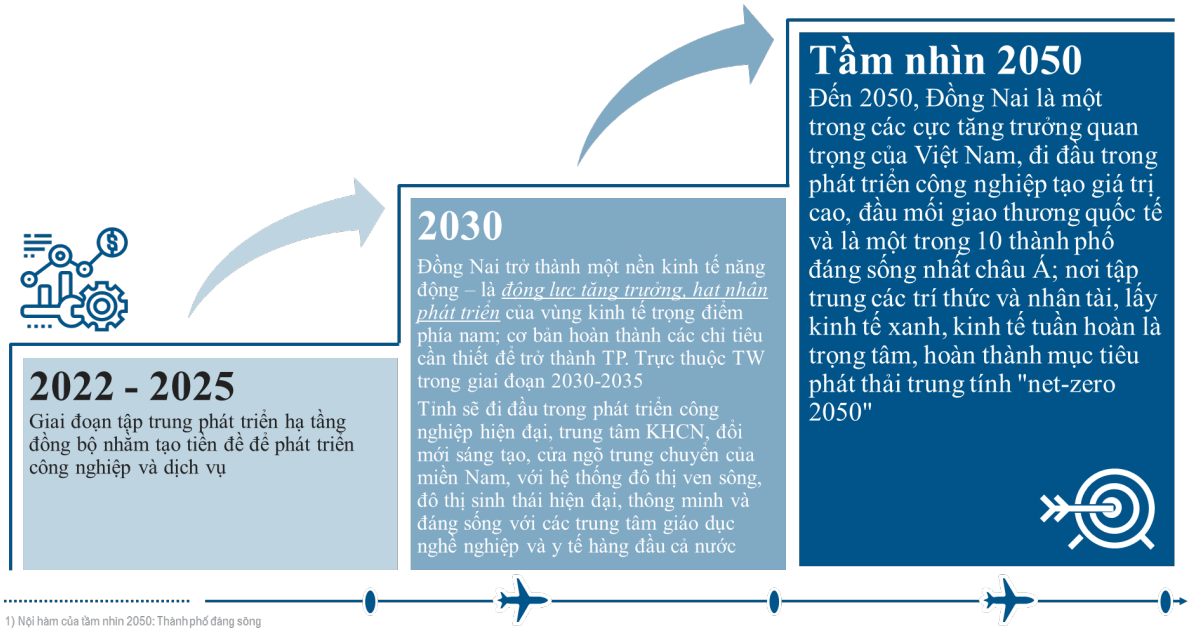

1) Nội hàm của tầm nhìn 2050: Thành phố đáng sống

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát

Năm 2030, Đồng Nai đặt mục tiêu trở thành một nền kinh tế năng động – là động lực tăng trưởng, hạt nhân phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu cần thiết để trở thành TP. Trực thuộc TW trong giai đoạn 2030-2035.

Tỉnh sẽ đi đầu trong phát triển công nghiệp hiện đại, trung tâm KHCN, đổi mới sáng tạo, cửa ngõ trung chuyển của miền Nam, với hệ thống đô thị ven sông, đô thị sinh thái hiện đại, thông minh và đáng sống với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và y tế hàng đầu cả nước.

3.2. Các trụ cột phát triển

Trên cơ sở xác định tầm nhìn và mục tiêu phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Đồng Nai đề xuất 4 trụ cột phát triển và 06 yếu tố hỗ trợ làm "kim chỉ nam" cho tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể như sau:

i) **4 trụ cột phát triển** bao gồm: Trung tâm đô thị - dịch vụ đẳng cấp và Nông nghiệp hiệu quả cao & bền vững.

- ***Trụ cột 1***: **Thành phố sân bay - cửa ngõ giao thương của châu Á, với các cấu phần chủ yếu bao gồm:**
    - Trung tâm mậu dịch tự do sân bay với các khu mua sắm hiện đại, đẳng cấp phục vụ du lịch
    - Tổ hợp đô thị sân bay hiện đại
    - Tổ hợp giáo dục & đào tạo thông minh cung cấp cho tỉnh nguồn nhân lực cũng như các sáng kiến đột phá
- ***Trụ cột 2***: **Trung tâm công nghiệp & dịch vụ hỗ trợ CN hiện đại, với các cấu phần chủ yếu bao gồm:**
    - Các khu công nghiệp chuyên ngành/ Khu công nghệ cao
    - Các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp đa dạng
    - Trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp
- ***Trụ cột 3***: **Trung tâm đô thị - dịch vụ đẳng cấp, với các cấu phần chủ yếu bao gồm:**
    - TT logistics của vùng chú trọng vào TMĐT, với hạ tầng logistics đa phương tiện kết nối đồng bộ 4 đường (đường hàng không, cảng trung chuyển, đường bộ, đường sắt)
    - TT nghiên cứu phát triển & giáo dục nghề nghiệp của vùng
    - Điểm đến du lịch văn hóa, sinh thái
    - Chuỗi đô thị dịch vụ ven sông, ven hồ & ven núi đẳng cấp tích hợp các dịch vụ tổng hợp hàng đầu

- ***Trụ cột 4***: **Nông nghiệp hiệu quả cao & bền vững, với các cấu phần chủ yếu bao gồm:**
    - Trung tâm trồng trọt rau củ & cây ăn quả của miền Nam
    - Thủ phủ cây dược liệu & hoa, cây cảnh giá trị cao
    - Mô hình chăn nuôi gia súc & gia cầm hiện đại, khép kín & hiệu quả cao

ii) **06 yếu tố hỗ trợ** giúp phát triển hiệu quả các trụ cột trên bao gồm: Cơ sở hạ tầng kết nối đa phương thức; Nguồn vốn đầu tư đa dạng, chất lượng; Nguồn nhân lực chất lượng cao; Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; Quản trị & điều hành đồng bộ, hiệu quả và Thể chế và chính sách đột phá

Khung chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2050 của tỉnh Đồng Nai

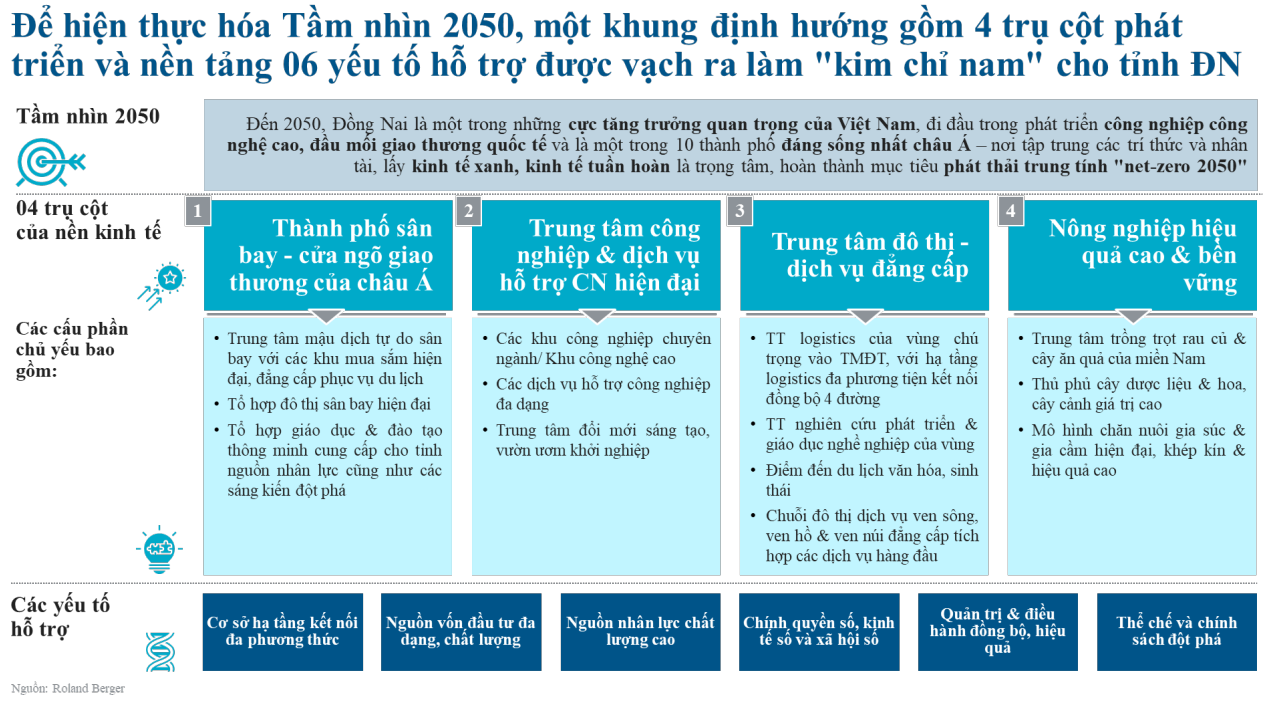

Nguồn: Roland Berger & Liên danh tư vấn

3.3. Mục tiêu cụ thể chủ yếu

3.3.1. Dự báo dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và 2050 (kịch bản kỳ vọng)

TT	Chỉ tiêu	2020	2030	2040	2050	Tăng BQ (%/năm)		
						2021-2030	2031-2040	2041-2050
I	Dân số TB	3.177.400	3.802.537	4.441.269	4.783.784	1,81%	1,56%	0,75%
1	Nam	1.613.110	1.971.207	2.279.913	2.431.592	2,03%	1,47%	0,65%
2	Nữ	1.564.290	1.831.329	2.161.356	2.352.192	1,59%	1,67%	0,85%
3	Thành thị	1.406.730	2.357.573	3.108.888	3.827.027	5,30%	2,80%	2,10%
4	Nông thôn	1.770.670	1.444.964	1.332.381	956.757	2,01%	0,81%	3,26%
II	Tỷ trọng %							
1	Nam	51	52	51	51			
2	Nữ	49	48	49	49			
3	Thành thị	44	62	70	80			
4	Nông thôn	56	38	30	20			

Nguồn: Tính toán của dự án

3.3.2. Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo kịch bản kỳ vọng (lựa chọn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn/năm		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	**Tăng trưởng GRDP bình quân năm**	**%/năm**	**7,5**	**12,4**	**10,0**
1.1	Công nghiệp - Xây dựng	%/năm	8,2	11,8	10,0
1.2	Dịch vụ	%/năm	8,6	17,1	12,8
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	3,1	2,8	3,0
2	**GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)**		**Năm 2020**	**Năm 2025**	**Năm 2030**
2.1	Đồng Việt Nam	Tr. đ/người	115	178	347
2.2	USD	USD/người	4.998	7.577	13.271

3	**Cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP**		**Năm 2020**	**Năm 2025**	**Năm 2030**
	Tổng		100	100	100
3.1	Công nghiệp - Xây dựng	%	59	61	59
3.2	Dịch vụ	%	22	24	29
3.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	11	9	6
3.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8	6	6
4	**Huy động vốn đầu tư (Giá hiện hành)**		**2021-2025**	**2026-2030**	**2021-2030**
4.1	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tỷ VND	680.000	1.664.000	2.343.000
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tỷ USD	29,5	72,3	101,8
4.2	Nhu cầu vốn/năm	Tỷ VND	136.000	322.000	234.000
4.2	Hệ số ICOR (Lần)	Lần	4.40	4.38	4.38

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của dự án

Cụ thể hơn, các chỉ tiêu kinh tế chính của tỉnh như sau:

(1) Quy mô dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 đạt khoảng 3,47 triệu người, năm 2030 đạt khoảng 3,80 triệu người và năm 2050 đạt khoảng 4,78 triệu người.

(2) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021-2030 khoảng 10%/năm[1]. GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 khoảng 13.300 USD[2];

(3) Cơ cấu kinh tế (GRDP) đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng khoảng 59%; dịch vụ 29%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 6%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) khoảng 6%.

(4) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 62%.

(5) Nền kinh tế dựa trên trụ cột chính là: (i) Công nghiệp; (ii) Dịch vụ (bao gồm dịch vụ logistics, du lịch, vui chơi giải trí, giáo dục, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo); (iii) nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(6) Các năng lực sản xuất mới tổ chức theo chuỗi và hình thành các cụm liên kết ngành (cluster).

(7) Hoàn thành đầu tư khung hệ thống kết cấu hạ tầng: (i) sân bay Long Thành; (ii) đường cao tốc kết nối thuận lợi với các tỉnh lân cận; (iii) Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu; (iv) Hạ tầng số đủ năng lực thúc đẩy và nâng cao hiệu quả chuyển đổi số; (v) Hạ tầng đô thị cơ bản được đầu tư

[1] Mục tiêu Vùng ĐNB tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 bình quân 8-8,5%/năm.

[2] Vùng ĐNB bình quân 14.500USD.

hiện đại và tổ chức tốt; (vi) Hạ tầng khoa học công nghệ và đào tạo phát triển, giúp hình thành một tổ hợp giáo dục & đào tạo thông minh nhằm cung cấp cho tỉnh nguồn nhân lực cũng như các sáng kiến đột phá.

Ngoài ra, nhóm tư vấn cũng dự báo sân bay Long Thành sẽ đóng góp thêm 2-3% vào tăng trưởng hàng năm GRDP toàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2030, phát triển tập trung chủ yếu ở các ngành dịch vụ, cụ thể như sau:

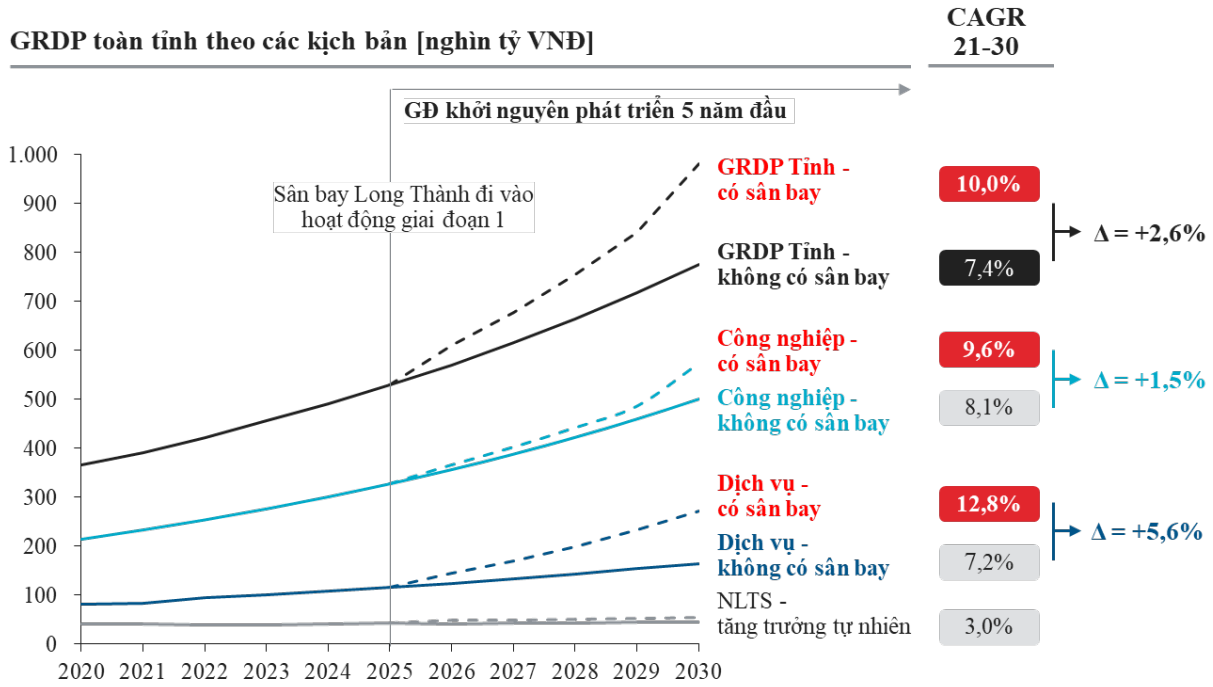

Về xã hội

(1) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%[3]. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 49,1% vào năm 2025 và 62,8% vào năm 2030[4].

(2) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; khống chế tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ 157,5 cm

(3) Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm;

(4) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế giảm còn 30%;

(5) Duy trì 100% tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế và 100% tỷ lệ trạm y tế xã/ phường/ thị trấn có bác sỹ làm việc; 100% trạm y tế xã/ phường/ thị trấn đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

(6) Bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em:

[3] Vùng ĐNB bình quân 35-40%.

[4] Vùng ĐNB khoảng 55%.

Dưới 5 tuổi còn dưới 10‰; dưới 1 tuổi còn dưới 5‰.

(7) Phấn đấu trên 95% dân số được quản lý sức khoẻ; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

(8) Đạt 32 giường bệnh/vạn dân, 11 bác sĩ/vạn dân, 3,0 dược sĩ đại học/vạn dân, 33 điều dưỡng/vạn dân. Tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt trên 20%.

(9) Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.

(10) Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

Về môi trường

(1) Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 28%;

(2) Diện tích đất nuôi trồng thủy sản ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ thân thiện môi trường đạt trên 40%; khoảng 20% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh áp dụng công nghệ xử lý nước thải, chất thải trước khi thải ra môi trường, tăng khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên;

(3) 100% cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi đều phải có giải pháp kiểm soát môi trường theo quy định, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải cho nhu cầu trồng trọt, sản xuất năng lượng tái tạo, chăn nuôi côn trùng,...

(4) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2025 xuống 20% so với năm 2020 và đến cuối năm 2030 xuống 10% so với năm 2025.

Về hạ tầng giao thông – vận tải

Mục tiêu cụ thể cho việc phát triển hạ tầng giao thông – vận tải giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được đề cập chi tiết ở Phụ Lục 1

4. Các khâu đột phá phát triển tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Để hoàn thành các mục tiêu về phát triển kinh tế xã hội tới năm 2030, tư vấn xác định 5 khâu phát triển đột phá tỉnh cần thực hiện bằng năng lực nội tại nhằm tạo cú hích, khơi thông điểm nghẽn, giúp tỉnh hiện thực hóa mục tiêu của mỗi trụ cột kinh tế. Tình trạng thực hiện của các dự án có vai trò định hình các kịch bản phát triển kinh tế của Đồng Nai. Cụ thể như sau:

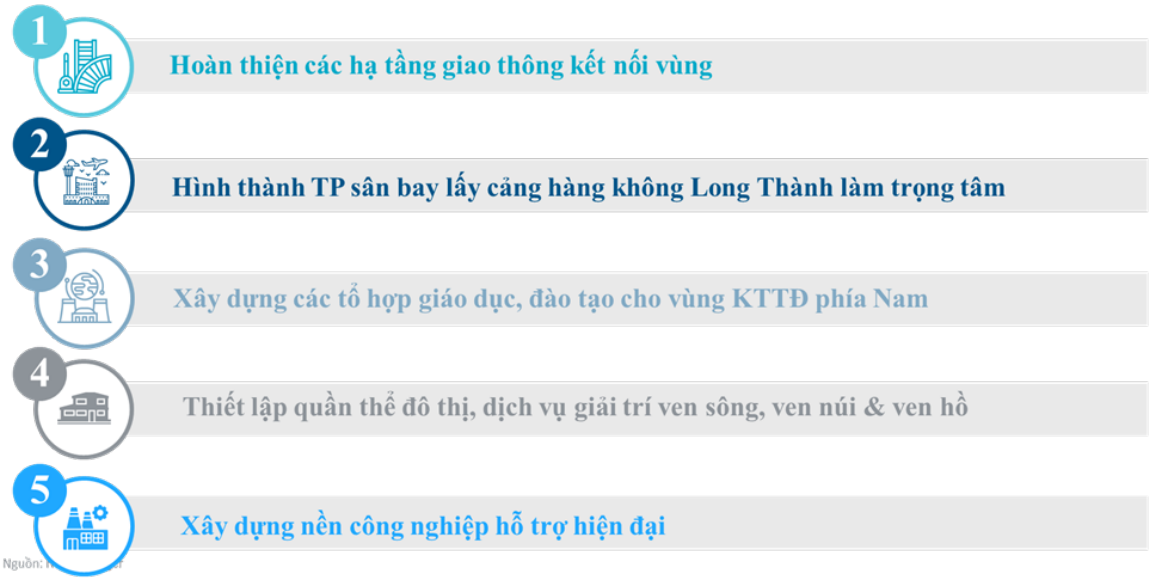

(1) *Đột phá 1:* Hoàn thành các hạ tầng giao thông kết nối vùng – Với quan điểm phát triển đột phá, thu hút đầu tư có chọn lọc, nền kinh tế Đồng Nai cần phát huy hiệu quả các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia trên địa bàn, hướng tới đạt và vượt mục tiêu về đóng góp của TFP theo Nghị quyết 24/NQ-TW của Bộ Chính trị về phát triển vùng Đông Nam Bộ ở mức 56% cho toàn vùng.

Các công trình hạ tầng giao thông, logistics mang tính trọng điểm của quốc gia, vùng được tập trung đầu tư và sớm hoàn thành vào giai đoạn 2021-2025 và một số dự án ở giai đoạn 2025-2030. Các dự án giao thông trọng điểm giúp kết nối vùng bao gồm:

- Sân bay Long Thành;
- Cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây;
- Cao tốc Bến Lức – Long Thành;
- Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu;
- Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương;
- Đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - sân bay Long Thành và Biên Hòa - Vũng Tàu;
- Tuyến Metro số 1 Suối Tiên – Đồng Nai;
- Cảng Phước An

(2) *Đột phá 2:* Hình thành Thành phố sân bay lấy cảng hàng không Long Thành làm trọng tâm – Thành phố sân bay tại Đồng Nai sẽ lấy sân bay Long Thành làm trọng tâm cho việc phát triển, qua đó hình thành Thành phố sân bay sân bay đầu tiên và lớn nhất Việt Nam, xứng tầm là cửa ngõ giao thương mới của cả khu vực Châu Á.

(3) Đột phá 3: Xây dựng các tổ hợp giáo dục, đào tạo cho vùng KTTĐ phía Nam – Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Đồng Nai, tương tự các tỉnh cạnh tranh nhờ nhân công giá rẻ khác, không thay đổi nhiều trong 6 năm qua và vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước. Cụ thể, tỷ lệ lao động

qua đào tạo năm 2021 đạt 22% và thấp hơn trung bình cả nước (24%), cách xa TP.HCM và BR-VT.

Với định hướng tập trung vào các ngành công nghệ cao của tỉnh trong tương lai, Đồng Nai hoàn toàn có thể đầu tư bài bản vào các trung tâm đào tạo tay nghề, trước mắt phục vụ cho tỉnh và sau đó hướng tới toàn miền Nam và hướng tới thị trường Đông Nam Á với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để mở rộng chuỗi giá trị của ngành, bao gồm nhân lực cho việc đổi mới sáng tạo cho các ngành, nghề của tỉnh

(4) *Đột phá 4:* Thiết lập quần thể đô thị, dịch vụ giải trí đẳng cấp ven sông, ven núi & ven hồ - Trong suốt quá trình phát triển công nghiệp của Đồng Nai giai đoạn 10 năm qua, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực chính thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, với định hướng phát triển các ngành công nghiệp giá trị cao hơn trong tương lai, tỉnh sẽ cần thu hút nguồn lao động chất lượng – đồng nghĩa với đó là yêu cầu về nhà ở và các dịch vụ đi kèm cao cấp hơn cho cả người lao động lẫn gia đình, con cái. Việc hình thành quần thể đô thị, dịch vụ giải trí đẳng cấp ven sông, núi và hồ sẽ giúp giải quyết nhu cầu này của nguồn lao động.

(5) *Đột phá 5*: Xây dựng nền công nghiệp hỗ trợ hiện đại – Mặc dù đã có số lượng DN hỗ trợ cao trên toàn tỉnh, cơ cấu GTSX trong ngành CNHT còn thấp trong GTSXCN toàn tỉnh, chưa đạt mục tiêu đề ra. Đến hết năm 2020, ước tính giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai đạt trên 130 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 21 - 23% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh và không thay đổi nhiều so với các năm trước đó. Các doanh nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chịu sự biến động lớn của giá cả thế giới.

Vì vậy, tỉnh cần tiếp tục xây dựng ngành CNHT trong tỉnh, không chỉ tập trung vào lượng mà chú trọng vào chất, nâng cao chất lượng đầu ra của các mặt hàng nhóm ngành CNHT và đáp ứng nhu cầu đầu vào khâu sản xuất của các doanh nghiệp trong tỉnh.

Để đạt được mục tiêu trên, tỉnh cần đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ qua các mục tiêu sau đây:

- Từng bước tái cơ cấu các chuỗi liên kết để phục vụ sản xuất công nghiệp theo hướng bền vững hơn, sử dụng nguồn nguyên vật liệu từ nhiều đối tác hơn và giảm tình trạng phụ thuộc quá lớn vào một số ít đối tác/thị trường
- Tạo điều kiện để doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh có mặt bằng sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
- Kết nối kịp thời những doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ trong tỉnh với các công nghệ sản xuất/ mặt hàng tiềm năng, qua đó duy trì tăng trưởng đột phá & ấn tượng của ngành CNHT.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Xác định các ngành quan trọng

Các trụ cột tăng trưởng kinh tế sẽ được nhóm vào các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Trong phương án phát triển của từng ngành, các phân ngành chủ lực sẽ được xác định để tỉnh tập trung nguồn lực, tạo lợi thế cạnh tranh.

- **Đối với ngành công nghiệp-xây dựng:** phân ngành công nghiệp chế biến chế tạo là phân ngành chủ lực
- **Đối với ngành dịch vụ:** dịch vụ logistics, giáo dục và du lịch là 3 phân ngành chủ lực
- **Đối với ngành nông lâm thủy sản**, tỉnh sẽ lấy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm chủ lực

2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

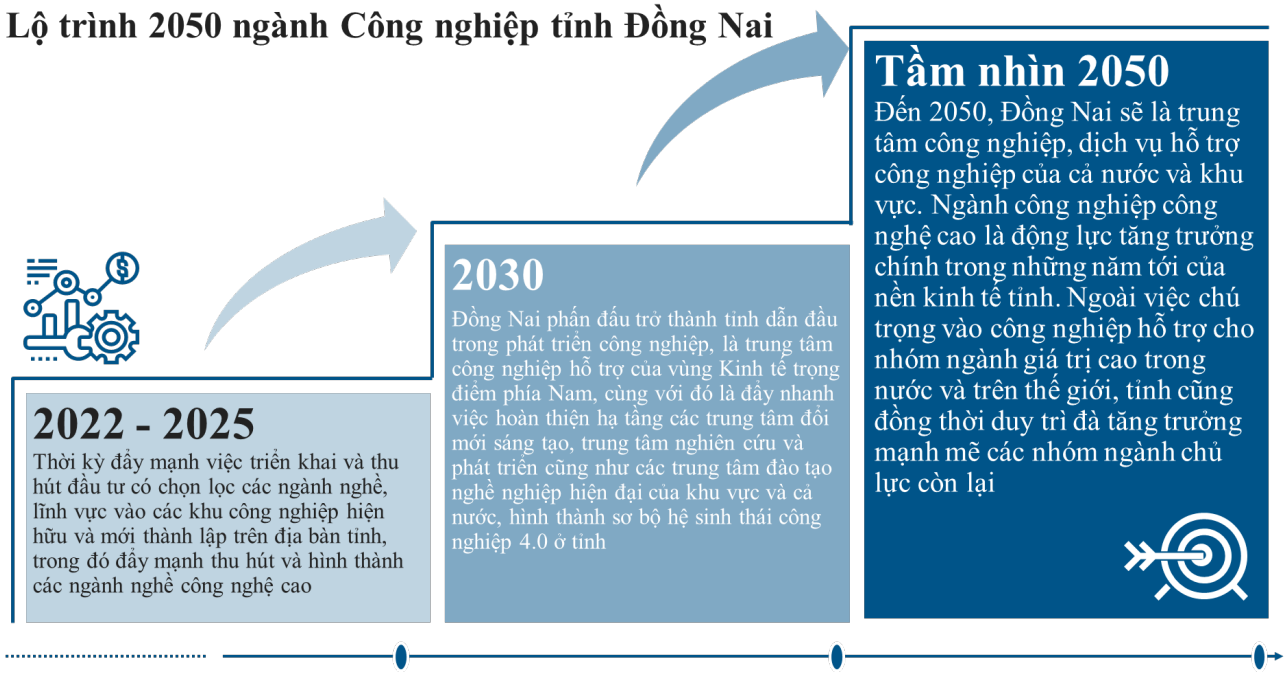

Tầm nhìn đến năm 2050, ngành công nghiệp của Đồng Nai dẫn đầu cả nước với các ngành công nghiệp công nghệ cao, là động lực tăng trưởng chính trong những năm tới của nền kinh tế. Trong đó, tỉnh chú trọng vào công nghiệp hỗ trợ cho nhóm ngành giá trị cao trong nước và trên thế giới và song song đó, duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ các nhóm ngành chủ lực còn lại. Nền tảng cho ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai bứt phá trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2050 là các bước tiến trong khoa học kỹ thuật, ứng dụng mô hình công nghiệp 4.0, mô hình sản xuất thông minh (SMART) vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo nâng cao giá trí, phát triển bền vững và hướng tới hoàn thiện toàn bộ chuỗi giá trị của các ngành nghề, lĩnh vực thế mạnh.

Để đạt được tầm nhìn này, tỉnh Đồng Nai cần đạt được các cột mốc chính:

- Giai đoạn 2022-2025 là thời kỳ đẩy mạnh việc triển khai và thu hút đầu tư có chọn lọc các ngành nghề, lĩnh vực vào các khu công nghiệp hiện hữu và mới thành lập trên địa bàn tỉnh, trong đó đẩy mạnh thu hút và hình thành các ngành nghề công nghệ cao.
- Giai đoạn 2025-2030, tỉnh Đồng Nai phấn đấu trở thành tỉnh dẫn đầu trong phát triển công nghiệp, là trung tâm công nghiệp hỗ trợ của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, cùng với đó là đẩy nhanh việc hoàn thiện hạ tầng các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển cũng như các trung tâm đào tạo nghề nghiệp hiện đại của khu vực và cả nước, hình thành sơ bộ hệ sinh thái công nghiệp 4.0 ở tỉnh

Thông qua việc đánh giá tiềm năng thị trường và mức độ phù hợp với tiềm năng và chính sách phát triển của tỉnh, các phân ngành công nghiệp chế biến chế tạo sẽ được phân thành 3 nhóm, trong đó nhóm ngành CN chủ lực và tiềm năng sẽ được ưu tiên phát triển (nhóm ngành chủ chốt), trong khi các phân ngành còn lại sẽ được phân vào nhóm duy trì và tái cơ cấu. Cụ thể như sau:

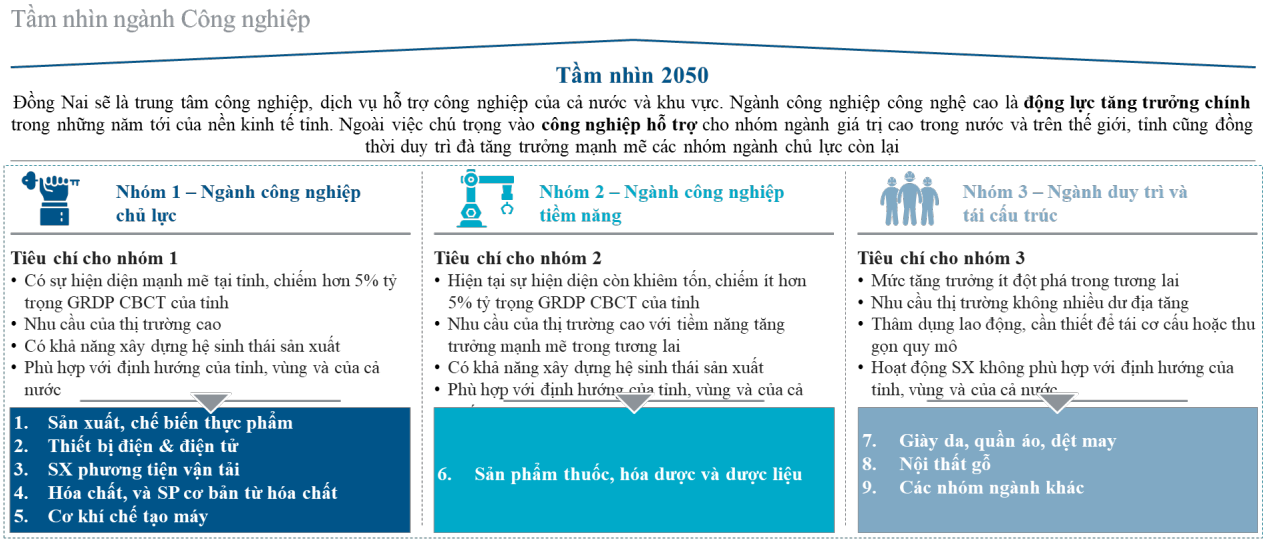

2.1.1. Nhóm 1: Phát triển 5 ngành nghề thuộc nhóm chủ lực gồm:

i. Sản xuất, chế biến thực phẩm

ii. Điện, điện tử

iii. Sản xuất phương tiện vận tải

iv. Hoá chất và các sản phẩm cơ bản từ hoá chất

v. Chế tạo máy và cơ khí chính xác

2.1.2. Nhóm 2: Phát triển 1 nhóm ngành tiềm năng:

i. Sản xuất các sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu

2.1.3. Nhóm 3: Duy trì và tái cơ cấu 3 nhóm ngành khác, bao gồm:

i. Dệt may, da giày

ii. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

iii. Các ngành chế biến, chế tạo khác

Định hướng phân bố không gian phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 39 khu công nghiệp (gồm: 31 KCN đã hoàn thiện xây dựng, 1 KCN đang trong giai đoạn hoàn thiện, 8 KCN chưa thành lập và 1 KCN với chủ trương loại bỏ), với tổng diện tích đất 18,543ha. Ngoài ra, tỉnh còn đề xuất thêm 3 KCN mới với tổng diện tích đất 4.756 ha đất để nâng tổng diện tích lên gần 23.299 ha.

Biểu đồ 1: Phân bố các KCN theo 2 vùng phát triển

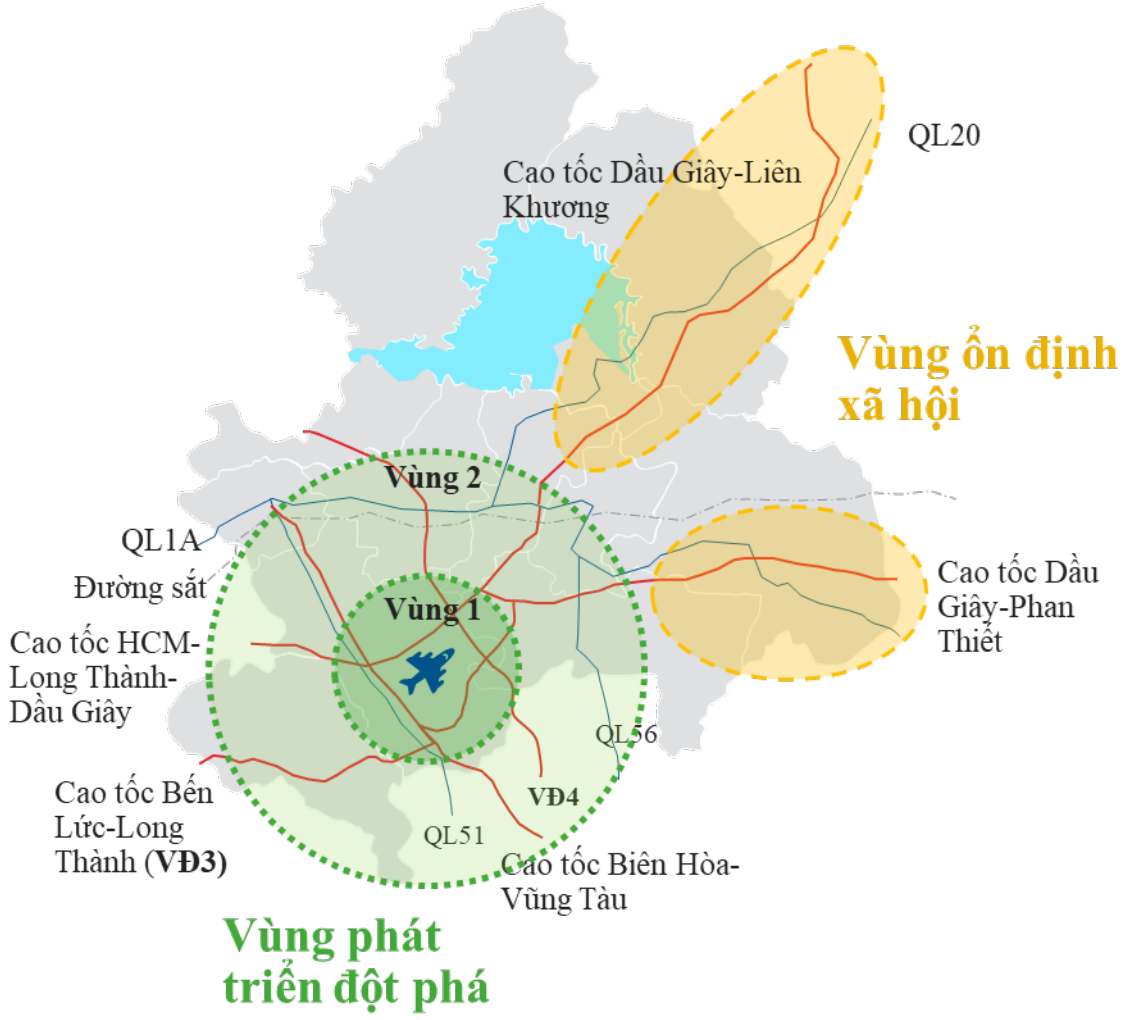

Nguồn: Roland Berger

(1) **Vùng phát triển đột phá:** Nằm ở vị trí giao điểm của hệ thống các đường cao tốc, quốc lộ lẫn đường vành đai 4 trong tương lai, cũng như lấy sân bay Long Thành làm lõi. Các KCN/CCN trong vùng này cần tập trung thu hút nhóm ngành công nghiệp chủ lực và tiềm năng, với hàm lượng giá trị gia tăng cao, giúp tạo ra những đột phá kinh tế cho toàn ngành.

Ranh giới của vùng: Bao gồm thành phố Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom và một phần huyện Vĩnh Cửu

Sự phân bổ của các ngành công nghiệp theo 2 vùng như sau:

Vùng 1: xác định là vùng lõi cho sự phát triển công nghiệp, ưu tiên tập trung vào các ngành nghề sản xuất nguyên vật liệu giá trị cao, vận chuyển linh hoạt bằng đường hàng không. Các ngành nghề trong vùng 1 bao gồm:

- Thiết bị điện & điện tử
- Hóa chất, và SP cơ bản từ hóa chất
- Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu

Vùng 2: nằm bên ngoài bán kính của Vùng 1, và tập trung thu hút các ngành công nghiệp có giá trị thấp hơn, phục vụ sản xuất cho các tỉnh lân cận lẫn thị trường quốc tế. Chú trọng nhiều hơn vào tính kết nối đường bộ, đường thủy tận dụng hệ thống cảng biển lân cận. Các ngành nghề trong vùng 2 bao gồm:

- Sản xuất, chế biến thực phẩm
- SX phương tiện vận tải
- Cơ khí chế tạo máy

(2) **Vùng ổn định xã hội:** Nằm ở phía Bắc và phía Đông của Đồng Nai, phân bổ dọc Quốc lộ 20, Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương lẫn Cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết.

Ranh giới của vùng: Bao gồm 2 tiểu vùng: tiểu vùng phía Đông và tiểu vùng phía Bắc. Trong đó, tiểu vùng phía Đông bao gồm thành phố Long Khánh, các huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, tiếp giáp tỉnh Bình Thuận và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tiểu vùng Bắc bao gồm huyện Định Quán, Tân Phú và một phần huyện Vĩnh Cửu, quan hệ trực tiếp với tỉnh Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước.

Những KCN/CCN thành lập trong vùng công nghiệp này cần đảm bảo thỏa mãn cho 2 nhiệm vụ chính, bao gồm:

- Di dời các cơ sở sản xuất ngoài khu và cụm vào trong khu và cụm công nghiệp
- Là điểm đến của các ngành thâm dụng lao động như dệt may, SX giày da, chế biến gỗ,… qua đó phục vụ định hướng di dời những ngành nghề này ra khỏi những KCN/ CCN nằm ở Vùng phát triển đột phá. Đồng thời, thu hút các ngành hỗ trợ, giúp tạo ra cụm liên kết tại đây.

Các ngành nghề trong Vùng ổn định xã hội bao gồm:

- Giày da, quần áo, dệt may
- Nội thất gỗ

Bảng 1. Phương án quy hoạch phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Danh mục các khu công nghiệp	Địa phương	Chỉ tiêu đất KCN phân bổ đến 2030
I	**KCN có trong QH QG (theo NQ 326)**		**18.576,61**
1a	Amata	TP. Biên Hòa	513,01
1b	Amata mở rộng	TP. Biên Hòa	27,20
2	Biên Hòa II	TP. Biên Hòa	394,62
3	Loteco	TP. Biên Hòa	100
4	Tam Phước	TP. Biên Hòa	333,95
5	Agtex Long Bình	TP. Biên Hòa	43,26
6	Gò Dầu	Huyện Long Thành	182,37
7	Long Thành	Huyện Long Thành	486,91
8	An Phước	Huyện Long Thành	200,85
9a	Long Đức – GĐ 1	Huyện Long Thành	281,32
9b	Long Đức – GĐ 2	Huyện Long Thành	299
10	Lộc An - Bình Sơn	Huyện Long Thành	497,77
11	Công Nghệ Cao Long Thành	Huyện Long Thành	410,31
12	Phước Bình	Huyện Long Thành	190
13	Long Đức 3	Huyện Long Thành	253
14	Bàu Cạn – Tân Hiệp	Huyện Long Thành	2.627
15	Phước Bình 2	Huyện Long Thành	299
16	Nhơn Trạch I	Huyện Nhơn Trạch	426,49
17	Nhơn Trạch II	Huyện Nhơn Trạch	331,41
18a	Nhơn Trạch III – GĐ 1	Huyện Nhơn Trạch	350,00
18b	Nhơn Trạch III – GĐ 2	Huyện Nhơn Trạch	360,49
19	Nhơn Trạch V	Huyện Nhơn Trạch	298,40
20	Dệt May Nhơn Trạch	Huyện Nhơn Trạch	175,60
21	Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	Huyện Nhơn Trạch	183,18
22	Nhơn Trạch II – Lộc Khang	Huyện Nhơn Trạch	69,53
23	Nhơn Trạch VI	Huyện Nhơn Trạch	314,23
24	Ông Kèo	Huyện Nhơn Trạch	823,45
25	Phước An	Huyện Nhơn Trạch	330
26a	Hố Nai – GĐ 1	Huyện Trảng Bom	225,71
26b	Hố Nai – GĐ 2	Huyện Trảng Bom	270,94

27a	Sông Mây – GĐ 1	Huyện Trảng Bom	250,21
27b	Sông Mây – GĐ 2	Huyện Trảng Bom	223,74
28	Bàu Xéo	Huyện Trảng Bom	499,79
29	Giang Điền	Huyện Trảng Bom	529,20
30	Dầu Giây	Huyện Thống Nhất	330,48
31	Gia Kiệm	Huyện Thống Nhất	330
32	Long Khánh	TP. Long Khánh	264,47
33	Suối Tre	TP. Long Khánh	144,78
34a	Xuân Lộc – GĐ 1	Huyện Xuân Lộc	108,82
34b	Xuân Lộc – GĐ 2	Huyện Xuân Lộc	200
35a	Định Quán – GĐ 1	Huyện Định Quán	56,76
35b	Định Quán – GĐ 2	Huyện Định Quán	107
36a	Tân Phú – GĐ 1	Huyện Tân Phú	54,16
36b	Tân Phú – GĐ 2	Huyện Tân Phú	76
37	Thạnh Phú	Huyện Vĩnh Cửu	177,20
38	Cẩm Mỹ	Huyện Cẩm Mỹ	330
39	Xuân Quế - Sông Nhạn	Huyện Cẩm Mỹ	3.595
II	**KCN đề xuất bổ sung vào QH QG**		**4.155,97**
40	Xuân Tâm	Huyện Xuân Lộc	687,45
41	Hồ Mo Nang	Huyện Vĩnh Cửu	175
42	Tân An	Huyện Vĩnh Cửu	250
43	Phước Tân	TP. Biên Hoà	300
44	Túc Trưng	Huyện Định Quán	190
45	Suối Nho	Huyện Định Quán	190
46	Gia Canh	Huyện Định Quán	170
47	Hàng Gòn	TP. Long Khánh	300
48	Phước Bình 2b	Huyện Long Thành	259,52
49	Phước Bình 3	Huyện Long Thành	250
50	Long Khánh - Xuân Thiện	Huyện Thống Nhất	500
51	Bàu Xéo 2	Huyện Trảng Bom	380
52	KCN chế biến NSTP (trong khu DOFICO)	Huyện Thống Nhất	251
53	Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học	Huyện Cẩm Mỹ	253
	Tổng cộng (I + II)		**22.732,58**

Định hướng phát triển và phân bố không gian các cụm công nghiệp

Hiện nay theo quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp của tỉnh có 34 cụm công nghiệp, với tổng diện tích các CCN là 2006,74 ha. Trong đó:

- Điều chỉnh rút khỏi danh mục quy hoạch CCN giai đoạn 2013 – 2020 05 CCN với tổng diện tích là 229,9 ha.
- 22 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013 – 2020, tiếp tục được quy hoạch, trong đó: 02 CCN được điều chỉnh mở rộng giai đoạn 2021 – 2030, với tổng diện tích là 1336,55 ha;
- 12 CCN được đề xuất bổ sung quy hoạch giai đoạn 2021 – 2030, với tổng diện tích là 670,19 ha .
- Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, quy hoạch 16 CCN với tổng diện tích là 537,75 ha, danh mục cụ thể như bảng sau:

Bảng 2. Phương án phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa bàn	Diện tích (ha)	Xây dựng HTKT
Đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020, tiếp tục quy hoạch giai đoạn 2021-2030				
1	Hưng Thịnh	Trảng Bom	35	Đã xong
2	Gốm Tân Hạnh	Biên Hòa	54,83	Đã xong
3	Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch	87,31	Đã xong
4	Tam An	Long Thành	49,9	Đã xong
5	Long Phước	Long Thành	75	Đã xong
6	Phước Bình	Long Thành	75	Đã xong
7	Đô Thành	Long Thành	68	Đã xong
8	Hố Nai 3	Trảng Bom	53,08	Đã xong
9	Dốc 47	Biên Hòa	72,6	Đã xong
10	Thiện Tân	Vĩnh Cửu	75	Đã xong
11	VLXD Tân An	Vĩnh Cửu	50,15	Đã xong
12	Hưng Lộc	Thống Nhất	41,86	Đã xong
13	Thạnh Phú - Thiện Tân	Vĩnh Cửu	96,65	Đã xong
14	Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	49,8	Đã xong
15	Trị An	Vĩnh Cửu	48,7	Đã xong
16	Tân An	Vĩnh Cửu	48,82	Đã xong
17	Xuân Hưng	Xuân Lộc	16,03	Đã xong
18	Quang Trung	Thống Nhất	79,87	Đã xong

19	Phú Cường	Định Quán	44,46	Đã xong
20	Phú Vinh	Định Quán	35,31	Đã xong
21	Long Giao	Cẩm Mỹ	57,35	Đã xong
22	Phú Túc	Định Quán	48,33	Đã xong
CCN đề xuất thêm mới giai đoạn 2021-2030				
23	Sông Trầu	Trảng Bom	30	Thêm mới GĐ 21-30
24	Xã Đồi 61	Trảng Bom	54	Thêm mới GĐ 21-30
25	Suối Sao	Trảng Bom	60	Thêm mới GĐ 21-30
26	Gỗ Hố Nai 3	Trảng Bom	17	Thêm mới GĐ 21-30
27	Tân An 2	Vĩnh Cửu	49,89	Thêm mới GĐ 21-30
28	Vĩnh An	Vĩnh Cửu	50	Thêm mới GĐ 21-30
29	Xuân Tây	Cẩm Mỹ	74,8	Thêm mới GĐ 21-30
30	Phú Bình	Tân Phú	75	Thêm mới GĐ 21-30
31	Hàng Gòn	Long Khánh	70	Thêm mới GĐ 21-30
32	Bình An	Long Thành	75	Thêm mới GĐ 21-30
33	Quang Trung 1	Thống Nhất	70	Thêm mới GĐ 21-30
34	Quang Trung 2	Thống Nhất	44,5	Thêm mới GĐ 21-30
CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020 & đề xuất loại bỏ GĐ 21-30				
1	Thanh Bình	Trảng Bom	48,75	Đề xuất loại bỏ GĐ 21-30
2	An Viễn	Trảng Bom	50	Đề xuất loại bỏ GĐ 21-30
3	Phước Tân	Biên Hòa	72,1	Đề xuất loại bỏ GĐ 21-30
4	Bàu Trâm	Long Khánh	29,7	Đề xuất loại bỏ GĐ 21-30
5	Phú Thanh	Tân Phú	30	Đề xuất loại bỏ GĐ 21-30
	Tổng cộng		**2.010,56**	

2.2. Phát triển các ngành thương mại – dịch vụ

Năm 2030, Đồng Nai đưa ngành dịch vụ trở thành ngành mũi nhọn và động lực phát triển lớn của nền kinh tế. Phát triển đồng bộ, đa dạng, hiện đại, bền vững các ngành thương mại, dịch vụ tổng hợp, đặc biệt là các ngành có thế mạnh. Thúc đẩy ngành dịch vụ logistics, giáo dục nghề nghiệp và dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

Tầm nhìn đến năm 2050, Đồng Nai trở thành trung tâm giao thương quốc tế với nền dịch vụ phát triển mạnh mẽ, hiện đại và toàn diện, có mối liên kết chặt chẽ liên tỉnh, vùng và quốc tế. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ quan trọng như logistics, xuất nhập khẩu, thương mại điện tử, tài chính... đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của tỉnh và vùng. Nền du lịch phát triển thành ngành kinh tế quan trọng, là động lực thúc đẩy thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực hỗ trợ khác, góp phần vào cơ cấu nền kinh tế hiện đại, xanh, bền vững.

Khung chiến lược ngành thương mại dịch vụ tỉnh Đồng Nai đến năm 2050:

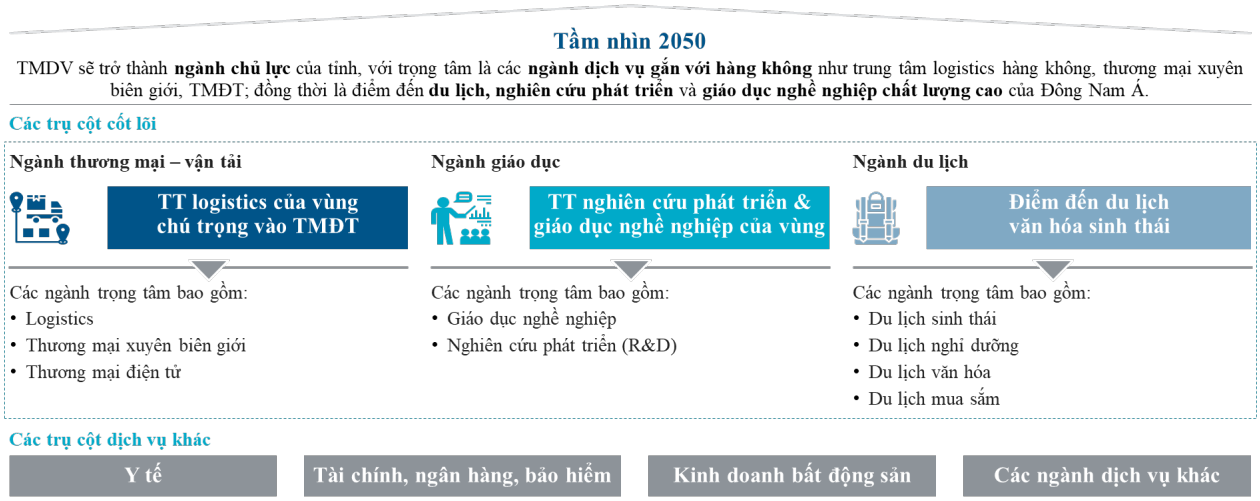

TMDV sẽ trở thành ngành chủ lực của tỉnh, với trọng tâm là các ngành dịch vụ gắn với hàng không như trung tâm logistics hàng không, thương mại xuyên biên giới, TMĐT; đồng thời là điểm đến du lịch, nghiên cứu phát triển và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao của Đông Nam Á. Khung chiến lược trên sẽ được phát triển dựa vào 3 trụ cột cốt lõi:

- **Trụ cột ngành thương mại – vận tải:** Định hướng thành Trung tâm logistics của vùng chú trọng vào TMĐT
- **Trụ cột ngành giáo dục:** Định hướng thành Trung tâm nghiên cứu phát triển & giáo dục nghề nghiệp của vùng
- **Trụ cột ngành du lịch:** Định hướng trở thành Điểm đến du lịch văn hóa & sinh thái của vùng

và 4 trụ cột dịch vụ khác bao gồm việc phát triển các ngành:

- Y tế
- Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
- Kinh doanh bất động sản
- Các ngành dịch vụ khác

Định hướng phát triển cụ thể của các trụ cột cốt lõi ngành TM-DV như sau:

2.2.1. Định hướng phát triển trụ cột ngành thương mại – vận tải

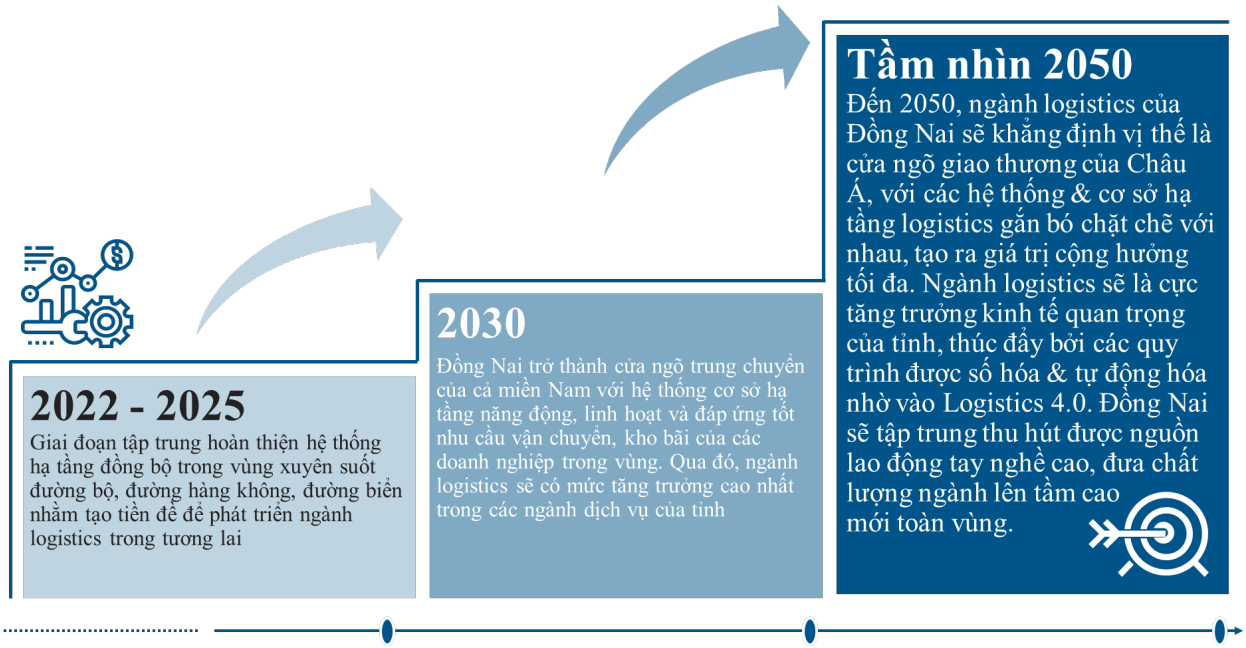

Đến năm 2050, ngành thương mại – vận tải của Đồng Nai sẽ khẳng định vị thế là cửa ngõ giao thương của Châu Á, với các hệ thống & cơ sở hạ tầng logistics gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo ra giá trị cộng hưởng tối đa. Ngành sẽ hỗ trợ đắc lực cho các công ty & sản phẩm chủ lực của vùng Đông Nam Bộ, thông qua phương thức vận tải đa dạng, dịch vụ logistics chất lượng cao, thúc đẩy mạnh mẽ bởi các trung tâm logistics hiện đại. Logistics sẽ là cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của tỉnh, thúc đẩy bởi các quy trình được số hóa & tự động hóa nhờ vào Logistics 4.0. Đồng Nai sẽ tập trung thu hút được nguồn lao động tay nghề cao trong ngành logistics, đưa chất lượng ngành lên tầm cao mới toàn vùng.

Với tầm nhìn đến năm 2050 như trên, ngành logistics của Đồng Nai sẽ hướng đến sự hiện đại, tân tiến, lấy sự hài lòng của khách hàng sẽ phương châm phát triển. Những đánh giá tích cực của khách hàng cũng đồng thời tăng nhu cầu thâm nhập vào Đồng Nai đối với các nhà sản xuất cũng như các doanh nghiệp logistics. Tỉnh hướng tới hoàn thiện 3 mục đích phát triển:

- Mục đích 1: Kho hàng tân tiến cho các nhà sản xuất trong nước
- Mục đích 2: Điểm giao thương cho các nhà sản xuất quốc tế
- Mục đích 3: Fulfilment center cho các công ty TMĐT

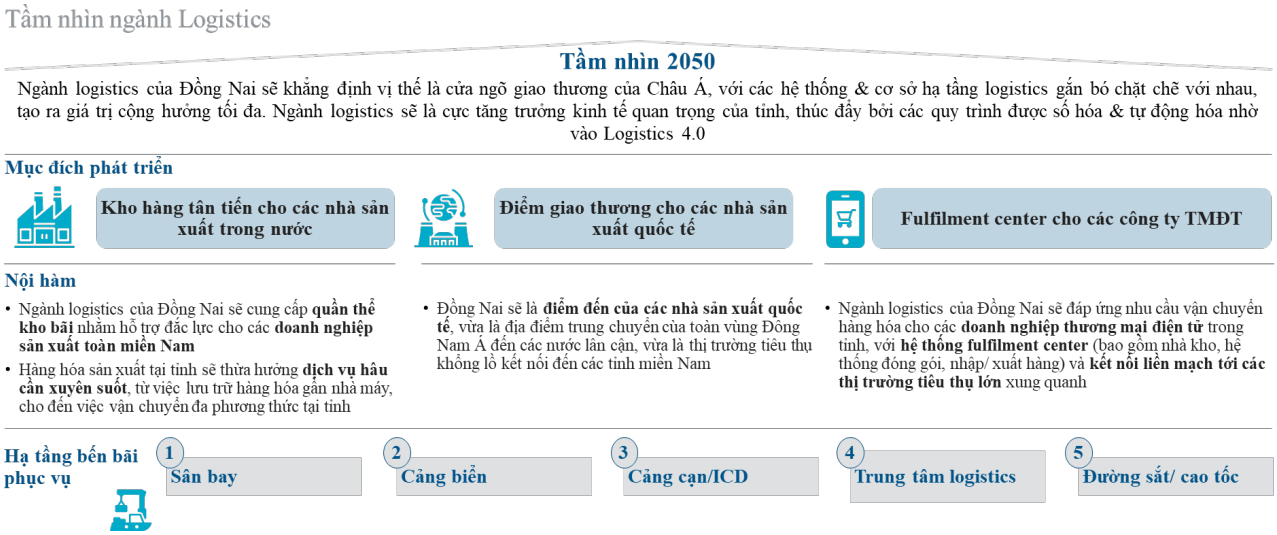

Để phát triển toàn diện hệ thống logistics nhằm đạt được 3 mục đích nêu trên, 5 yếu tố về hạ tầng sẽ cần được chú trọng trong thời gian tới, bao gồm sân bay, cảng biển, cảng cạn/ ICD, trung tâm logistics và đường sắt/ cao tốc. Cụ thể như sau:

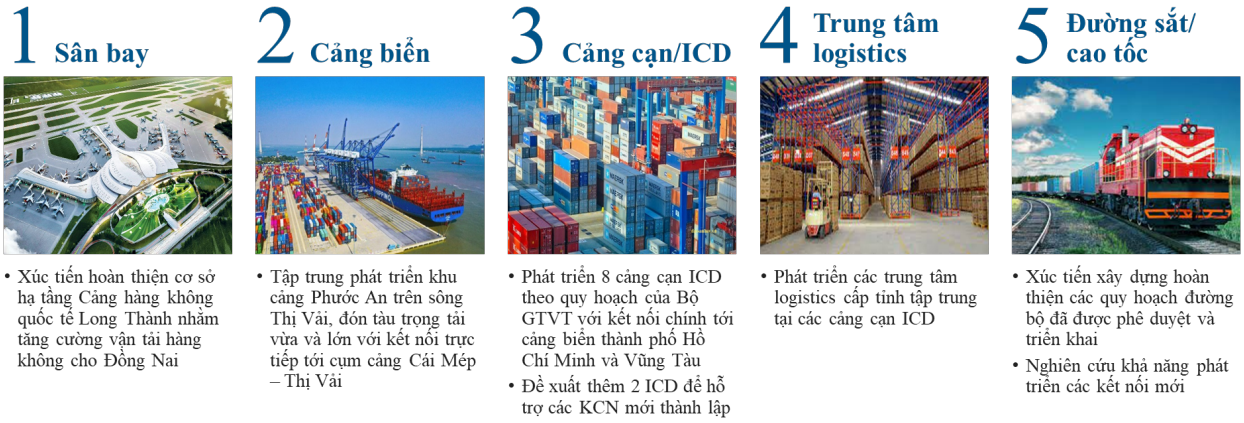

Đặc biệt, cho cảng cạn/ ICD và Trung tâm logistics, Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, định hướng phát triển 01 trung tâm logistics cấp vùng, 06 trung tâm logistics cấp tỉnh (Trung tâm cấp 3). Cùng với đó, Tỉnh cần phát triển 9 cảng cạn cùng hạ tầng kỹ thuật kết nối Cảng cạn, đặc biệt trong đó là hệ thống hạ tầng giao thông như: Đường bộ (các trục cao tốc, các tuyến Quốc lộ, đường Vành Đai, các trục đường liên cảng, các tuyến đường tỉnh), đường sắt (Đường sắt Bắc-Nam, ĐS. Trảng Bom-Hòa Hưng, ĐS. Biên Hòa-Vũng Tàu, ĐS.

2.2.2. Định hướng phát triển trụ cột ngành du lịch

Đồng Nai được thiên nhiên ban tặng bốn giá trị độc đáo, bao gồm hệ thống sông, núi, rừng và hồ tươi đẹp, làm nền tảng để phát triển đô thị - du lịch sinh thái xuyên suốt tỉnh

Rừng
- Rừng Nam Cát Tiên
- Rừng ngập mặn Long Thành - Nhơn Trạch

Núi
- Núi Chứa Chan
- Núi đá Chữ Thập

Hồ
- Hồ Trị An
- Hồ Sông Mây

Sông
- Sông La Ngà
- Sông Buông

Đến năm 2030, Đồng Nai sẽ phát triển du lịch trở thành trung tâm mua sắm, vui chơi giải trí đẳng cấp; điểm đến sinh thái, nông nghiệp – nông thôn đặc sắc và du lịch văn hóa tâm linh hàng đầu Việt Nam, nổi tiếng trong khu vực.

Tầm nhìn đến 2050, Đồng Nai sẽ là điểm đến thiên nhiên tươi đẹp hàng đầu Việt Nam, với trung tâm mua sắm, vui chơi giải trí đẳng cấp cùng du lịch văn hóa hành hương nổi tiếng trong khu vực. Tỉnh sẽ là điểm dừng chân du lịch nổi tiếng, có hệ thống giải trí, nghỉ dưỡng, mua sắm sôi động với các loại hình sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo. Ngành du lịch của tỉnh có trình độ phát triển cao, thực sự trở thành động lực thúc đẩy thương mại, dịch vụ và các ngành, lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh bền vững.

Nguồn: Roland Berger

Cụ thể hơn, tỉnh cần tập trung vào các nhiệm vụ phát triển chủ yếu sau cho ngành du lịch:

- Tổ chức tổng thể không gian du lịch trên địa bàn tỉnh, liên kết các không gian du lịch trong tỉnh và không gian du lịch các vùng có liên quan, quốc gia và quốc tế.

- Phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng lực quản lý, dự báo và trải nghiệm của khách du lịch.
- Phát triển du lịch "xanh", du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm; gắn hoạt động du lịch với mục tiêu gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa, sinh thái và bảo vệ môi trường.
- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh, trong đó tập trung vào (i) Du lịch mua sắm, vui chơi giải trí; (ii) Du lịch sinh thái, nông nghiệp; (iii) Du lịch văn hóa, hành hương.
- Phát triển du lịch tập trung vào thế mạnh của từng vùng: vùng đô thị Tây Nam phát triển du lịch mua sắm, vui chơi giải trí gắn với sân bay Long Thành; vùng phía Bắc phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; vùng Đông Nam phát triển du lịch văn hóa, hành hương.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng khách du lịch giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân 15,2%/năm
- Tổng lượt khách đạt 9 triệu lượt khách; trong đó có 210.000 lượt khách quốc tế
- Số ngày lưu trú trung bình đạt 1,85 ngày trở lên
- Chi tiêu bình quân lượt khách đạt 1.100.000 đồng/ngày/người
- Doanh thu từ các hoạt động du lịch đạt 10.000 tỷ đồng; tăng bình quân giai đoạn 2026-2030 là 22,8%/năm; VA du lịch đóng góp khoảng 34,0% VA dịch vụ vào năm 2030
- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nghề, bồi dưỡng kiến thức cho 100% người lao động làm việc tại các cơ sở du lịch và cán bộ quản lý nhà nước về du lịch
- Giải quyết việc làm cho 12.000 lao động trực tiếp và 22.000 lao động gián tiếp

2.2.3. Định hướng phát triển trụ cột ngành giáo dục

Ngành giáo dục của Đồng Nai sẽ phát triển các tổ hợp nghiên cứu phát triển & GD nghề nghiệp, được định hướng trở thành Tổ hợp giáo dục lớn nhất tại Việt Nam về nghiên cứu và đào tạo các ngành công nghiệp, công nghệ cao mũi nhọn của cả nước

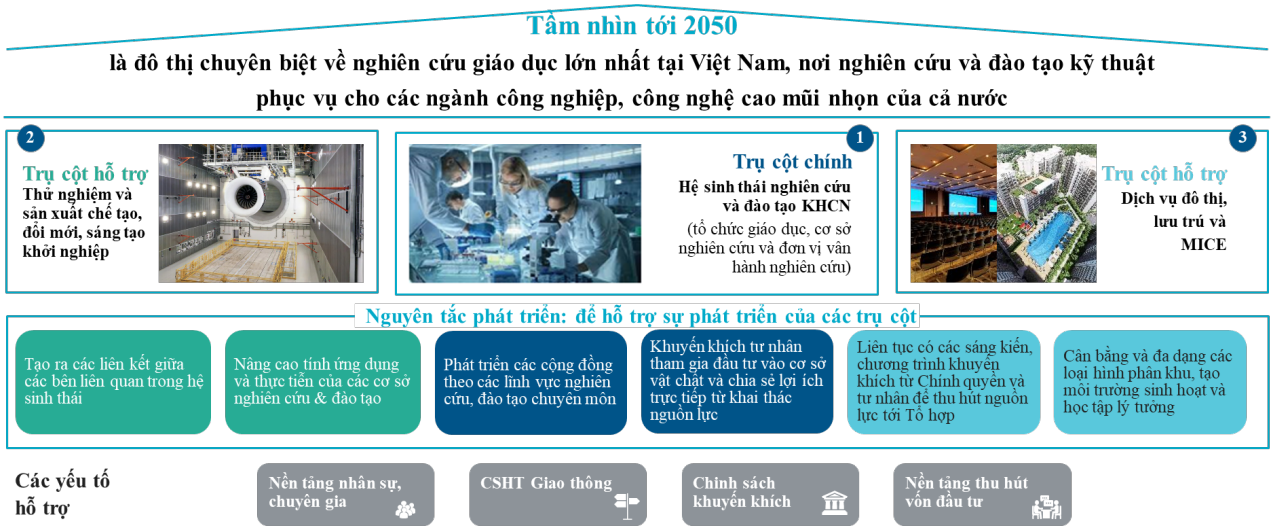

Cụ thể hơn, tổ hợp nghiên cứu giáo dục KHCN tại Đồng Nai cần hoàn thiện hệ sinh thái, bao gồm cả khu nghiên cứu & đào tạo, khu thử nghiệm sản xuất chế tạo và khu đô thị dịch vụ. Trong đó, hệ sinh thái bao gồm các chi tiết cụ thể sau:

- Các cơ sở giáo dục – đào tạo làm lõi để thu hút người lao động tới tổ hợp, quy hoạch các cơ sở giáo dục đào tạo theo các cụm lĩnh vực chuyên môn
- Các cơ sở thử nghiệm, khu sản xuất nhằm phát huy tính thực tiễn của việc đào tạo và nghiên cứu
- Các cơ sở nghiên cứu KHCN được quy hoạch liên kết với các cơ sở giáo dục – đào tạo để bổ trợ về mặt tri thức, kỹ thuật chuyên môn
- Đô thị dịch vụ, MICE để phục vụ nhu cầu sinh sống cho chuyên gia và người lao động tới nghiên cứu, học tập, và các nhu cầu gắn kết cộng đồng trong hệ sinh thái

Trong các tổ hợp này, việc nghiên cứu và đào tạo được gắn kết với nhau không chỉ thông qua các chương trình hợp tác mà còn chia sẻ về cơ sở hạ tầng – giúp thuận tiện hơn cho người học. Cacs chương tình nghiên cứu và đào tạo sẽ tạo thành hệ sinh thái, bao gồm việc đào tạo chuyên môn, đào tạo kỹ năng nghề và việc nghiên cứu. Bài học từ Tổ hợp giáo dục Dubai cho thấy trong cụm đào tạo về hàng không bao gồm 3 hạng mục: Đại học hàng không Emirates, Trung tâm dạy tiếng Anh, Pháp và Đức và Cơ sở nghiên cứu hàng không.

Tham chiếu các mô hình, tổng diện tích quy hoạch một Tổ hợp nghiên cứu giáo dục KHCN vào khoảng 900 – 1,000 ha để cho được kết quả tốt nhất. Qua đó, khuyến nghị diện tích cho tổ hợp đầu tiên tại Tỉnh nên ở mức 900 – 1000 ha, trong đó phân khu nghiên cứu và đào tạo được ưu tiên quy hoạch với tỷ lệ 30% tổng diện tích

Tỷ lệ phân bổ các phân khu [ha, %]

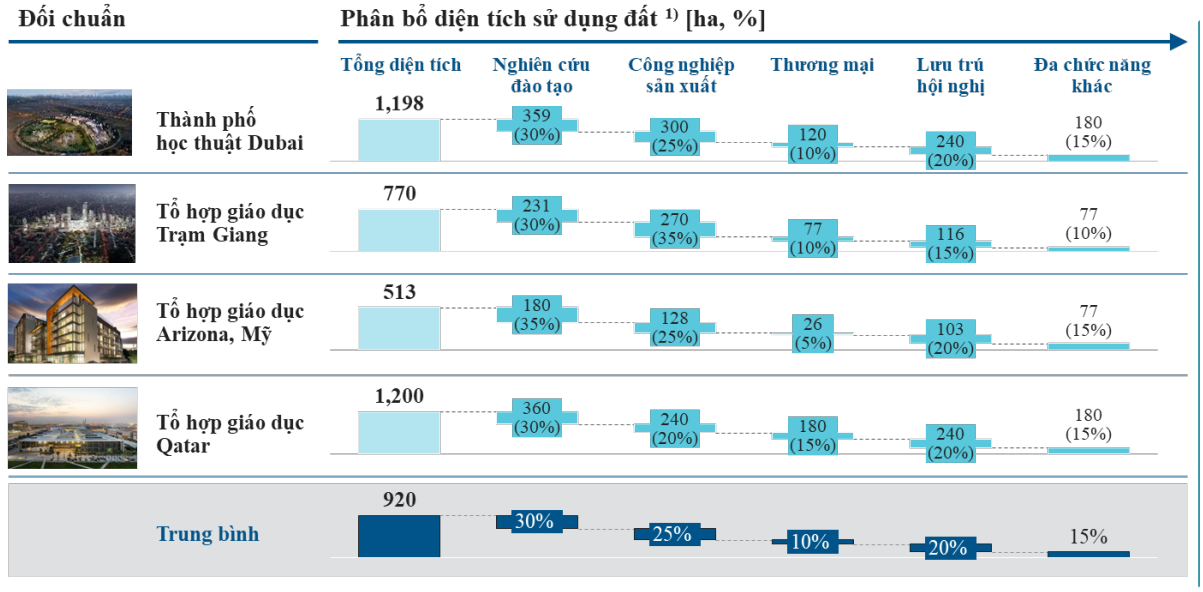

1) Diện tích bao gồm cả các khu vực cây xanh, hạ tầng giao thông, hạ tầng tiện ích, địa hình tự nhiên như ao, hồ trong các phân khu

Cụ thể hơn, diện tích khuyến nghị cho các hợp phần của Tổ hợp như sau:

- **Hợp phần Nghiên cứu – Đào tạo:** bao gồm TT đào tạo, dạy nghề, trường học, phòng nghiên cứu, , v.v... – chiếm ~30-35% tổng diện tích (~250-300 ha)

- **Hợp phần Công nghiệp – sản xuất:** bao gồm khu thử nghiệm trong nhà và ngoài trời, khu sản xuất chế tạo sản phẩm mẫu, v.v... – chiếm ~20-25% tổng diện tích (~200 - 250 ha)
- **Hợp phần Lưu trú – hội nghị - MICE:** bao gồm các khu dân cư, khách sạn, nhà khách, trung tâm hội nghị, trung tâm thông tin... – chiếm ~20- 25% tổng diện tích (~200 - 250 ha)
- **Hợp phần Thương mại - dịch vụ:** bao gồm tổ hợp văn phòng làm việc, tổ hợp ăn uống, giải trí, bán lẻ, v.v... – chiếm ~10-15% tổng diện tích (~ 100 ha)
- **Hợp phần Đa chức năng khác:** bao gồm khu vực ngoài trời, quang cảnh,… – chiếm ~10% tổng diện tích (~ 100 ha)

Vị trí của tổ hợp nên được đặt ở khu vực có khả năng kết nối tốt, và không quá xa các KCN đang trong quy hoạch để đón đầu nhu cầu về nguồn lao động. Qua đó, Đơn vị tư vấn đề xuất đặt ở phía Bắc của sân bay Long Thành, do sở hữu vị trí đắc địa: gần sân bay Long Thành, Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu và các Khu công nghiệp, CNC mới, được mở rộng.

2.3. Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

Việc phát triển ngành NLTS cần đảm bảo theo hướng tập trung, bền vững, gắn với chế biến sâu, áp dụng các tiêu chuẩn và công nghệ cao. Cụ thể như sau:

Qua đó, các mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn của ngành nông nghiệp của Tỉnh cũng được xác định như sau:

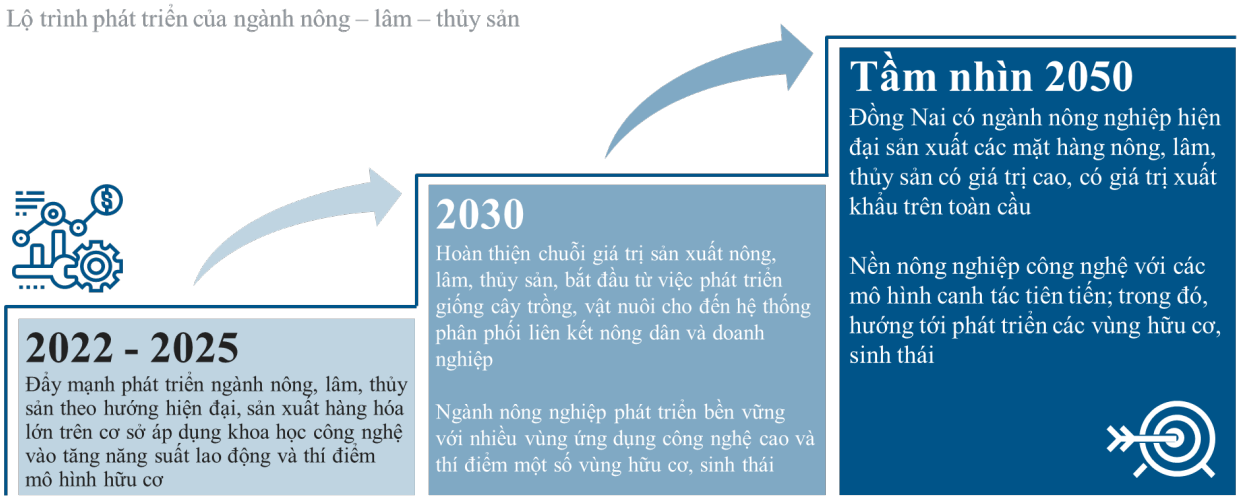

Đến năm 2030, ngành nông nghiệp của Đồng Nai cần hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản, bắt đầu từ việc phát triển giống cây trồng, vật nuôi cho đến hệ thống phân phối liên kết nông dân và doanh nghiệp. Ngành sẽ phát triển bền vững với nhiều vùng ứng dụng công nghệ cao và thí điểm một số vùng hữu cơ, sinh thái.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương trên 30%. Bên cạnh đó, 70% sản phẩm nông sản, thủy sản, thực phẩm chế biến sử dụng mã QR trên hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm tỉnh Đồng Nai.
- Tốc độ tăng, giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt tối thiểu 7-8%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tối thiểu 7%/năm.
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt tối thiểu 70%.
- Tăng giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 lên gấp 1,5 lần và năm 2030 gấp 1,7-2,0 lần so với năm 2020.
- Tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thủy sản của tỉnh đạt khoảng 2,5 tỷ USD năm 2025 và 3,5 tỷ USD năm 2030.

Đến năm 2050, ngành nông nghiệp Đồng Nai sẽ hoàn thiện chuỗi giá trị, tập trung vào chăn nuôi và trồng trọt, lấy khoa học công nghệ làm nền tảng, hướng đến mô hình sản xuất hữu cơ, sinh thái bền vững.

Xác định các trụ cột chính và trụ cột hỗ trợ

Ngành nông, lâm thủy sản sẽ phát triển theo 2 trụ cột chính và 3 trụ cột hỗ trợ:

- **Trụ cột 1 – Trồng trọt:** Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng năng suất bằng khoa học công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến; hướng tới thí điểm các mô hình hữu cơ, sinh thái với 3 nhóm sản phẩm: (1) Chủ lực – cây ăn quả, cây rau, hoa màu ngắn ngày; (2) Tiềm năng – Cây dược liệu, hoa, cây cảnh, cây công trình; (3) Duy trì và tái cơ cấu – cây lương thực (lúa, bắp, khoai) và cây công nghiệp lâu năm.
- **Trụ cột 2 – Chăn nuôi:** Phát triển chăn nuôi heo và gia cầm hiện đại, ưu tiên theo hướng trang trại, với sự dẫn dắt của các doanh nghiệp có năng lực tham gia toàn bộ chuỗi giá trị: con giống - thức ăn - chăn nuôi - giết mổ, sơ chế, chế biến - tiêu thụ. Ba nhóm sản phẩm: (1) Chủ lực – lợn, gia cầm lấy thịt và trứng; (2) Tiềm năng – vật nuôi mới; (3) Duy trì và tái cơ cấu – bò, dê, cừu.
- **Trụ cột hỗ trợ 1 – Thủy sản:** Hình thành các loài thủy sản nuôi trồng chủ lực nước ngọt và nước lợ như tôm, cá; gia tăng diện tích nuôi trồng thăm canh, tăng tỷ lệ tiêu thụ qua liên kết và chế biến; nhắm tới thị trường nội địa.
- **Trụ cột hỗ trợ 2 – Lâm nghiệp:** Gia tăng diện tích cây trồng đạt chuẩn FSC để tăng giá trị, đảm bảo nguồn cung ổn định cho ngành sản xuất gỗ nội tỉnh.

Phân bố không gian vùng trồng trọt

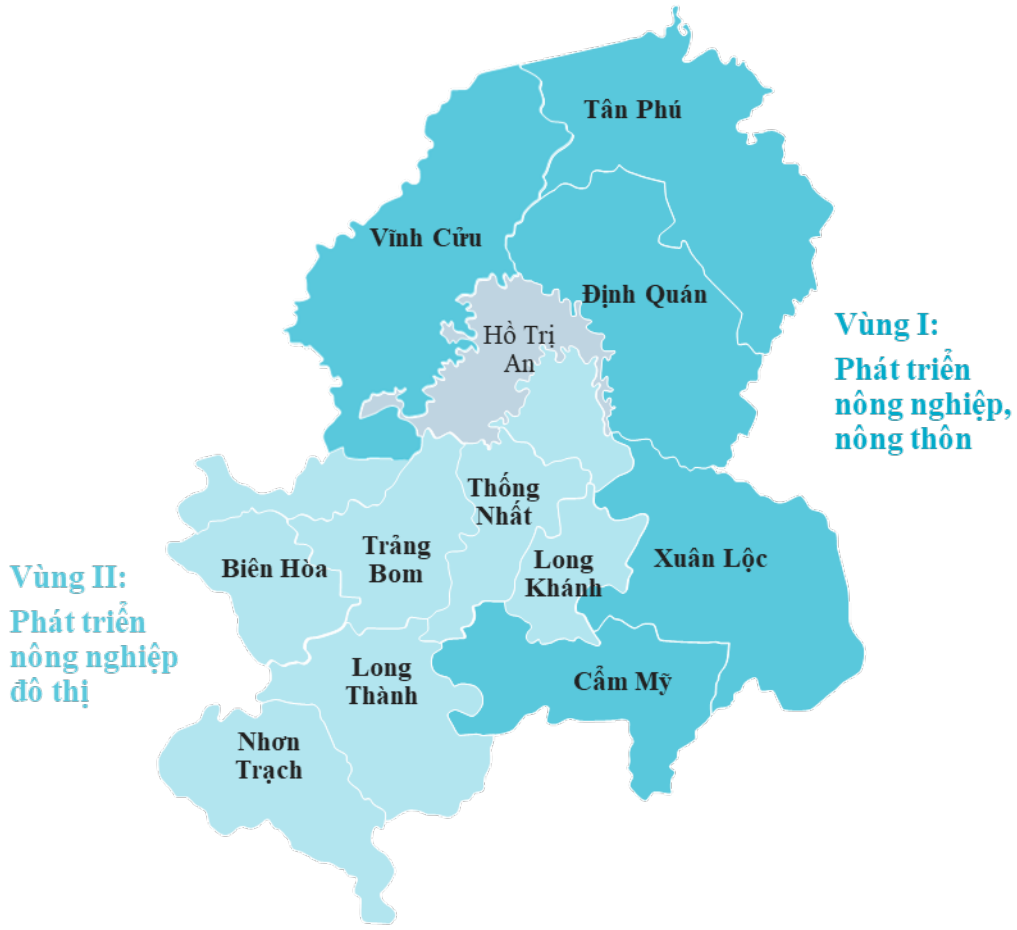

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh thời kỳ quy hoạch phân thành 2 vùng để phát triển nông nghiệp như sau:

(1) Vùng I (Phía Đông) - Phát triển nông nghiệp, nông thôn:

- **Không gian lãnh thổ:** Huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ; vùng phía Bắc (3 xã) huyện Vĩnh Cửu.
- **Định hướng:** Hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung cây ngắn ngày, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm chất lượng cao, an toàn; phát triển trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi phương thức công nghiệp; trồng cây lâm nghiệp theo quy hoạch 03 loại rừng, ưu tiên trồng cây gỗ lớn, cây bản địa có giá trị cao về kinh tế và môi trường sinh thái, du lịch sinh thái rừng Cát Tiên. Hình thành các khu, vùng thu hút doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp công nghệ cao.

(2) Vùng II (Phía Tây) - Phát triển nông nghiệp đô thị phục vụ du lịch, công nghiệp:

- **Không gian lãnh thổ, gồm:** Vùng phía Nam huyện Vĩnh Cửu; huyện Trảng Bom; Thống Nhất; Long Thành, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và huyện Nhơn Trạch - đây là những vùng có quá trình đô thị hóa nhanh, quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ.

- **Định hướng phát triển nông nghiệp:** Phát triển mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái, ít sử dụng đất; nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, trồng rau an toàn, rau thủy canh, nấm ăn, nấm dược liệu, nuôi trồng sinh vật cảnh, hoa cây cảnh, cây ăn quả đặc sản nhằm tạo mảng xanh đô thị. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ cao cấp phục vụ dân cư địa phương, phát triển các vườn cây ăn quả kiểu mẫu, mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái vườn. Sản xuất giống nông lâm thủy sản theo hướng chuyên canh, sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao; bảo vệ rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

Cụ thể từng tiểu vùng:

- **Tiểu vùng 1:** Tiểu vùng đô thị công nghiệp - thương mại - dịch vụ trung tâm
  - **Bao gồm:** toàn bộ diện tích đất phát triển nông nghiệp thành phố Biên Hòa và vùng phía Tây, Tây Nam huyện Trảng Bom.
  - **Định hướng phát triển nông nghiệp:** Phát triển mạnh các dự án tạo mảng xanh đô thị; du lịch sinh thái rừng; phát triển mô hình trồng rau thủy canh, rau mầm, trồng trong khay, hộp, khuyến khích áp dụng trong các hộ gia đình, diện tích ít; phát triển mô hình trồng rau an toàn, hoa cây cảnh, nuôi cá cảnh, sản xuất cây giống lâm nghiệp theo hướng chuyên canh, hình thành chuỗi liên kết sản 6 xuất - tiêu thụ tại các khu vực ven đô; khuyến khích các hộ có đủ điều kiện phát triển mô hình du lịch sinh thái vườn cây - nuôi trồng thủy sản. Hình thành 03 trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Trảng Bom.
- **Tiểu vùng 2: Tiểu vùng đô thị mới – công nghiệp – dịch vụ cảng**
  - **Bao gồm:** toàn bộ diện tích đất nông nghiệp huyện Nhơn Trạch và phía Đông Bắc, Đông Nam huyện Long Thành.
  - **Định hướng phát triển:** Đẩy mạnh phát triển các loại hình hoa cây cảnh, cá cảnh, dịch vụ nông nghiệp, mảng xanh đô thị tại các đô thị được quy hoạch hình thành; khu vực ven đô phát triển các loại hình nông nghiệp như trồng rau an toàn, nấm ăn, nuôi thủy sản giống, sản xuất cây giống nông lâm nghiệp, theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao; bảo vệ rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái.
- **Tiểu vùng 3: Tiểu vùng đô thị sinh thái**
  - **Bao gồm:** toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thành phố Long Khánh và phía Bắc huyện Thống Nhất.
  - **Định hướng phát triển:** Phát triển các loại hình phù hợp với nông nghiệp đô thị như trồng rau an toàn, rau thủy canh, nấm ăn, nấm dược liệu, hoa cây cảnh… phát

triển các vườn cây ăn quả kiểu mẫu, mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái vườn.

- **Tiểu vùng 4: Tiểu vùng nông nghiệp sinh thái ven đô**
  - **Bao gồm:** vùng phía Nam huyện Vĩnh Cửu.
  - **Định hướng phát triển:** Phát triển các loại hình phù hợp với nông nghiệp đô thị như: trồng rau an toàn, rau thủy canh, rau mầm, rau trong nhà lưới, hoa cây cảnh; Phát triển các mô hình chăn nuôi ven đô như thỏ, bồ câu, động vật hoang dã thương phẩm,… Phát triển các vườn cây ăn quả kiểu mẫu, phát huy thương hiệu bưởi Tân Triều đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái vườn, kết nối tour tuyến du lịch đường sông, du lịch sinh thái với các di tích lịch sử và khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn huyện.

Phân bố không gian chăn nuôi

Về vùng chăn nuôi, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu các đối tượng vật nuôi, các vùng chăn nuôi trên cơ sở đảm bảo quy định của Luật Chăn nuôi và mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Định hướng có 3 vùng chăn nuôi như sau:

- **Vùng 1: Ổn định đàn vật nuôi**
  - **Không gian lãnh thổ:** Huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ
  - **Định hướng:** Ổn định tổng đàn hiện có do mật độ chăn nuôi hiện nay tương đối cao và đang trên mức quy định của tỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại quy mô lớn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, giảm dần chăn nuôi nông hộ. Phát triển nuôi chim yến và các vật nuôi mới.
- **Vùng 2: Phát triển đàn vật nuôi**
  - **Không gian lãnh thổ:** Huyện Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu
  - **Định hướng:** Ưu tiên phát triển đàn gia súc, gia cầm theo hướng trang trại và liên kết bền vững tại các huyện có mật độ chăn nuôi còn thấp nhưng có lợi thế nhất định về điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, phát triển vùng nguyên liệu. Phát triển nuôi chim yến và các vật nuôi mới.
- **Vùng 3: Giảm quy mô vật nuôi**
  - **Không gian lãnh thổ:** Huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Trảng Bom và thành phố Long Khánh
  - **Định hướng:** Giảm dần quy mô đàn gia súc, gia cầm do các địa phương trên có tốc độ đô thị hóa nhanh, diện tích đất nông nghiệp không còn nhiều và để ưu tiên cho phát triển các lĩnh vực khác.

Ngưng chăn nuôi tại các khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. Cụ thể: Khu vực không được phép chăn nuôi các loại vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm và các loại động vật khác trong chăn nuôi (trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm:

- Toàn bộ các phường, xã thuộc thành phố Biên Hòa
- Toàn bộ các phường thuộc thành phố Long Khánh (trừ các phường Bàu Sen, Xuân Lập, Suối Tre, Xuân Tân, Bảo Vinh)
- Toàn bộ các phường thuộc thị xã
- Toàn bộ các thị trấn thuộc các huyện (trừ khu phố 4, 5, 7 thuộc thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu)
- Các khu dân cư hiện hữu, khu dân cư theo quy hoạch, khu vực phát triển đô thị đã được xác định, định hướng trong các hồ sơ quy hoạch được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thủy sản

Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, công nghệ cao, duy trì và mở rộng quy mô đối với 14 vùng nuôi trồng thủy sản đạt chứng nhận an toàn thực phẩm, đồng thời tiếp tục rà soát triển khai các giải pháp về đầu tư kết cấu hạ tầng vùng nuôi, tổ chức lại sản xuất để tiếp tục hình thành các vùng nuôi đối với các sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh (cá, tôm). Giảm dần và ngưng hoạt động nuôi lồng/bè trên địa bàn thành phố Biên Hòa để đảm bảo vấn đề môi trường và mỹ quan thành phố, sắp xếp lại các vùng nuôi cá bè trên địa bàn tỉnh để đảm bảo các yếu tố kỹ thuật nuôi theo quy chuẩn quốc gia, mật độ nuôi theo quy định. Phấn đấu đến năm 2025:

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: diện tích trên 862 ha, trong đó tập trung triển khai xây dựng các vùng sản xuất thủy sản hữu cơ đối với các đối tượng chủ lực của tỉnh.
- Vùng nuôi ứng dụng công nghệ cao: diện tích khoảng 140 ha, chiếm khoảng 16 - 17% diện tích vùng sản xuất.

Phát triển nuôi trồng thủy sản với 3 đối tượng nuôi mặn, ngọt, lợ, theo hướng bền vững, hiệu quả; bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, tái tạo nguồn lợi thủy sản vùng biển; thực hiện thả giống bổ sung, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản thường xuyên và xã hội hóa sâu rộng các hoạt động nuôi trồng thủy sản...; nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường. Chú trọng phát triển nuôi lồng bè trên sông theo hướng công nghệ cao. Cụ thể:

- **Nuôi nước ngọt:** Diện tích nuôi nước ngọt giảm nhẹ còn khoảng 7.000-7.100 ha trong giai đoạn 2021-2030. Tăng diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thuộc diện tích của đất nông nghiệp bao gồm diện tích nuôi ao trong các đất thổ cư, nuôi cá mặt nước lớn trên hồ chứa thủy lợi, nuôi trong các ruộng trũng, mương vườn. Đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi với

cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp. Đối tượng khuyến khích nuôi là các loại cá nước ngọt và thủy đặc sản. Phát triển chủ yếu tại huyện Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, TP. Biên Hòa, Long Thành với các loài nuôi chủ lực như: cá rô đồng, rô phi, chép, lóc, lăng,...

- **Nuôi nước lợ:** Diện tích nuôi nước lợ giảm mạnh còn khoảng 1.610 ha (2025) và đến năm 2030 giảm còn 1.526 ha. Diện tích giảm chủ yếu là hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến. Tăng diện tích nuôi thâm canh, siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao. Nuôi mặn lợ đối tượng nuôi chủ lực (tôm sú, tôm thẻ). Đẩy mạnh áp dụng sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt VietGAP hoặc tương đương theo tiêu chuẩn của nhà nhập khẩu; đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định đạt chất lượng cao phục vụ khách du lịch, chế biến, xuất khẩu và đảm bảo an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng nuôi thủy sản siêu thâm canh, thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi tiết kiệm nước, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển chủ yếu tại các huyện ngập mặn như H. Nhơn Trạch, Long Thành.
- **Nuôi lồng bè trên sông và hồ chứa thủy lợi:** Nuôi lồng bè tập trung tại các huyện Định Quán, Vĩnh Cửu và TP. Biên Hòa. Các hồ chứa thủy lợi phục vụ nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt có kết hợp nuôi trồng thủy sản, chính là hồ Trị An, hồ Bà Hào,...
- **Phát triển sản xuất giống công nghệ cao:** Sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu quy hoạch sản xuất giống thủy sản tập trung để di dời các cơ sở sản xuất giống thủy sản trên địa bàn tỉnh vào khu quy hoạch.

3. Định hướng phát triển các lĩnh vực xã hội

3.1. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Tiếp tục cải cách hành chính, môi trường đầu tư, kinh doanh nhằm thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tạo ra nhiều cơ hội việc làm; quan tâm và làm tốt công tác dự báo về cung - cầu lao động, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các Trung tâm dịch vụ việc làm đảm bảo kết nối với thị trường lao động vùng, cả nước. Đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng, đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội (nhu cầu của thị trường lao động); khuyến khích doanh nghiệp tham gia công tác đào tạo, phát triển nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; tăng cường thu hút nhân tài, ưu tiên nhân lực chất lượng cao trong một số ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế như: du lịch, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo...

Tạo và giải quyết thêm nhiều việc làm cho các đối tượng chính sách, thực hiện hỗ trợ, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình giảm nghèo và an sinh xã hội; rà soát, bổ sung và hoàn thiện các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ hộ

nghèo, hộ cận nghèo, các đối tượng chính sách xã hội và các đối tượng dễ bị tổn thương khác nhằm cải thiện thu nhập, điều kiện sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; nâng chuẩn trợ cấp xã hội tương xứng với trình độ phát triển của tỉnh.

3.2. Giáo dục và đào tạo

Phát triển ngành giáo dục đào tạo, giáo dục nghề tỉnh Đồng Nai thành một ngành kinh tế, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, đứng đầu khu vực về đào tạo nghề và nghiên cứu đào tạo cho các ngành công nghiệp, công nghệ cao. Thời kỳ 2021-2030, tỉnh Đồng Nai đẩy mạnh phát triển các cơ sở giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề về cả số lượng lẫn chất lượng và cơ bản hình thành các trung tâm nghiên cứu phát triển (R&D) cho các ngành công nghiệp quan trọng ở tỉnh.

Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, công động của học sinh. Tăng cường nề nếp kỷ cương và chất lượng, hiệu quả công tác trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Tầm nhìn đến năm 2050, Đồng Nai là trung tâm giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề cung cấp nguồn nhân công chất lượng cao cho ngành công nghiệp cả nước và khu vực, là hệ sinh thái về giáo dục, nghiên cứu đổi mới sáng tạo và đô thị dịch vụ nổi bật của Việt Nam.

3.3. Khoa học và công nghệ

Đến năm 2030, Đồng Nai là một trong những Trung tâm khoa học- công nghệ lớn trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến của khu vực, tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng các yêu cầu của một tỉnh công nghiệp hiện đại, thông minh có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

Quy hoạch và phát triển hoạt động của các Tổ chức KH&CN theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại và hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường khoa học công nghệ, của doanh nghiệp, người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng của hoạt động nghiên cứu và ứng dụng, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự là động lực để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp công nghệ cao, logistic, du lịch và thương mại để Đồng Nai trở thành tỉnh đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đổi mới cơ chế hoạt động của tổ chức KH&CN theo hướng đẩy mạnh cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và bố trí kinh phí hoạt động thường xuyên trong dự toán nhiệm vụ KH&CN. Đầu tư cho các tổ chức KH&CN dựa trên kết quả và hiệu quả hoạt động.

Tăng cường liên kết giữa các tổ chức KH&CN và các doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực và cung cấp dịch vụ; Bảo đảm sự gắn kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo; giữa khoa học với công nghệ; giữa

khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật. Sự gắn kết giữa các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và giữa khoa học với công nghệ được thực hiện trên cơ sở những nghiên cứu liên ngành nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội tổng hợp và phát triển bền vững.

Một mặt từng bước nâng cao năng lực nội sinh của các Tổ chức KH&CN, đồng thời mặt khác khuyến khích việc chủ động tiếp nhận những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại của thế giới, tận dụng và phát huy năng lực ngoại sinh; Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ phải được đẩy mạnh nhằm khai thác những cơ hội mà toàn cầu hoá có thể mang lại.

3.4. Định hướng phát triển lĩnh vực y tế

Nâng cao sức khoẻ cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng. Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khoẻ. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế "Thầy thuốc phải như mẹ hiền", có năng lực chuyên môn vững vàng, tiếp cận trình độ quốc tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao sức khỏe, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng giống nòi, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đến năm 2050, hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đồng Nai đạt tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế, có đủ năng lực ứng dụng những thành tựu công nghệ y học tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ phòng bệnh và khám chữa bệnh, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tỉnh theo hướng ngày càng chuyên sâu, chất lượng.

3.5. Định hướng phát triển lĩnh vực văn hoá, thể thao

Xây dựng và phát triển tỉnh Đồng Nai trở thành trung tâm văn hóa, thể thao của Vùng Đông Nam Bộ. Tập trung xây dựng nền văn hóa và con người tỉnh phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, mang nét đặc trưng của tỉnh Đồng Nai. Xây dựng, phát triển gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, văn hóa, tiến bộ và phát triển bền vững.

Tiếp tục giữ vững vị trí là một trung tâm thể dục thể thao mạnh của cả nước. Phát triển sâu rộng phong trào thể dục thể thao; tập trung đầu tư phát triển thể thao thành tích cao có trọng tâm, trọng điểm. Đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách cho văn hóa tối thiểu đạt 2% tổng chi ngân sách địa phương, bảo đảm quỹ đất dành cho hoạt động văn hóa và thể thao từ 2,5 - 3m2/người.

4. Định hướng công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bảo đảm kết hợp giữa nhiệm vụ xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng, an ninh, đảm bảo đủ điều kiện cho quốc phòng thực hiện nhiệm vụ trong tác chiến bảo vệ đất nước trong tình hình mới. Ưu tiên đầu tư hợp lý cho an ninh quốc phòng song song với việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao hiệu quả, khả năng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng được nhu cầu bảo vệ đất nước.

Chủ động nắm bắt tình hình, phát hiện từ sớm, từ xa các nguy cơ về an ninh, trật tự để xử lý kịp thời, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống. Quản lý Nhà nước tốt về an ninh, trật tự; giữ vững ổn định an ninh chính trị, nhất là an ninh mạng; đấu tranh, phòng, chống có hiệu quả tội phạm và vi phạm pháp luật; đảm bảo trật tự, an toàn xã hội tạo môi trường bình yên để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các khu tập trung đông dân cư; khu vực khai thác du lịch; khu vực tập trung sản xuất công nghiệp (các khu, cụm công nghiệp)….

III. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các vùng bảo vệ và hạn chế phát triển

1.1. Các vùng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn

Trên cơ sở đặc điểm môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội cần phải xem xét bố trí các hoạt động kinh tế phù hợp để bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn cho từng đơn vị hành chính cấp huyện:

(i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Toàn bộ diện tích của các phường/ xã của TP. Biên Hòa và Tp. Long Khánh; diện tích mặt sông và vùng phụ cận theo quy định của pháp luật; diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ (VQG Cát Tiên, Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, RPH Xuân Lộc, Tân Phú,…) ; diện tích các Khu du lịch sinh thái (Cù Lao Cỏ, Khu du lịch Đảo Ó,…); diện tích Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hóa (gồm 1 di tích quốc gia đặc biệt, 26 di tích quốc gia và 22 di tích cấp tỉnh; diện tích các cơ sở giáo dục-đào tạo và diện tích các công viên

(ii) Vùng hạn chế phát thải: Toàn bộ diện tích vùng đệm của các khu du lịch sinh thái nêu trên; Các khu vực nội thành, nội thị các thị trấn và toàn bộ các trung tâm huyện và xã; Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử văn hóa nêu trên; Các khu vực phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh và toàn bộ diện tích cánh đồng lớn

(iii)Vùng khác: Toàn bộ diện tích các KCN, CCN, cụm cảng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Toàn bộ diện tích thương mại - dịch vụ và diện tích còn lại

1.2. Các khu vực quốc phòng, an ninh

Các khu vực quốc phòng, an ninh gồm những địa điểm do quân đội, công an quản lý trực tiếp để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Việc bố trí không

gian các hoạt động kinh tế - xã hội cần nghiên cứu, xem xét hạn chế bố trí, chống lấn và không làm ảnh hưởng đến không gian xây dựng doanh trại, trụ sở làm việc; căn cứ quân sự; công trình phòng thủ quốc gia; các trung tâm đào tạo, huấn luyện; bệnh viện, nhà an dưỡng của quân đội, công an; xây dựng nhà công vụ của quân đội, công an; xây dựng các cơ sở giam giữ và giáo dục...; các khu vực có địa hình đặc biệt, điểm cao phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

2. Tổ chức không gian kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

Các dự án đường bộ cao tốc, quốc lộ hiện hữu, hoặc có kế hoạch đầu tư hoàn thành trong thời kỳ quy hoạch: Đường bộ cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu; Đường vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh; các Quốc lộ 20 (hiện hữu), 1 (hiện hữu) 56 (hiện hữu);

Cảng hàng không Long Thành giai đoạn 1 sẽ hoàn thành xây dựng vào năm 2025 và đưa vào khai thác với quy mô 25 triệu lượt hành khách và 1,2 triệu tấn hàng hoá mỗi năm. Đồng Nai do đó cần quy hoạch, đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối cho Sân bay Long Thành, với khởi điểm là v iệc đầu tư 3 dự án giao thông gồm đường ĐT 769, đường ĐT 770B và đường ĐT 773.

3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Phân vùng 2014

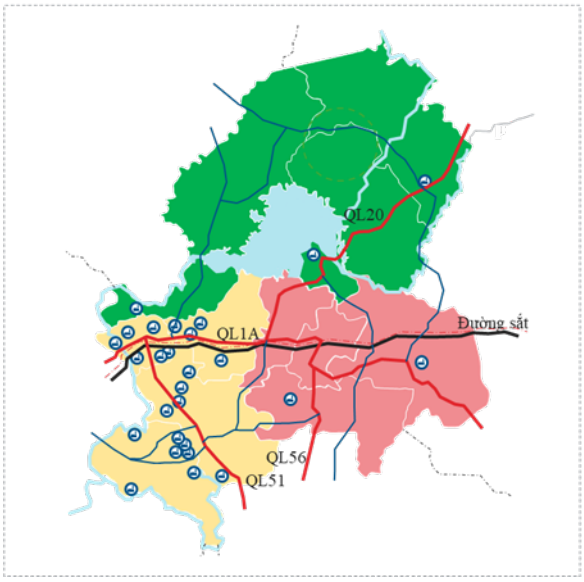

Phân vùng 2022

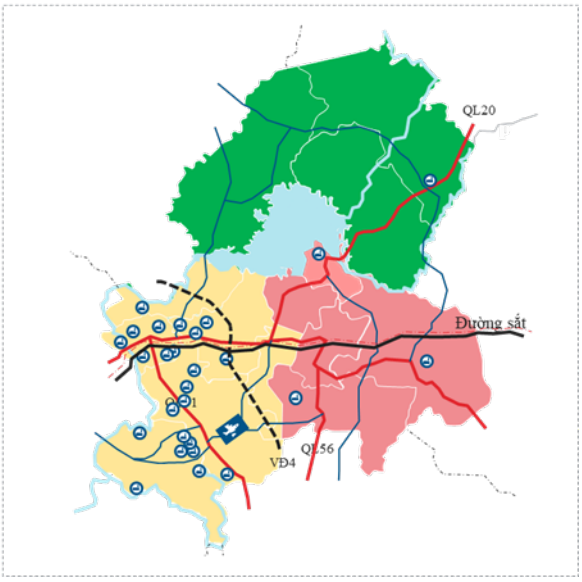

Lãnh thổ tỉnh Đồng Nai được phân chia làm 3 tiểu vùng động lực:

3.1. Phân vùng 1 (phân vùng phía Tây)

Lấy công nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn với đô thị hóa quy mô lớn làm động lực chủ đạo. Địa bàn chủ yếu từ Vành đai 4 (tương lai) mở sang phía Tây ra đến sông Đồng Nai, có 2 lõi là thành phố Biên Hòa và TP sân bay Long Thành.

3.2. Phân vùng 2 (phân vùng phía Đông)

Lấy phát triển nông nghiệp cùng đô thị hóa quy mô vừa và nhỏ làm động lực chủ đạo. Địa bàn chủ yếu phía Nam hồ Trị An, phía Tây Vành đai 4. Lấy Long Khánh làm đô thị trung tâm.

3.3. Phân vùng 3 (phân vùng phía Bắc)

Lấy bảo tồn, phát triển các giá trị sinh thái đặc trưng bản địa, gắn với đô thị hóa quy mô nhỏ làm động lực chủ đạo. Địa bàn chủ yếu nằm ở phía Bắc hồ Trị An và sông La Ngà. Lấy vành đai đô thị du lịch quanh Hồ Trị An và tuyến đô thị QL.20 làm trung tâm.

Bên cạnh đó, để kết nối các phân vùng lại với nhau, Tỉnh sẽ tập trung phát triển 4 hành lang chính, cùng 2 vành đai phụ trợ như sau:

4. Phạm vi, định hướng phân bổ và chức năng của các hành lang kinh tế

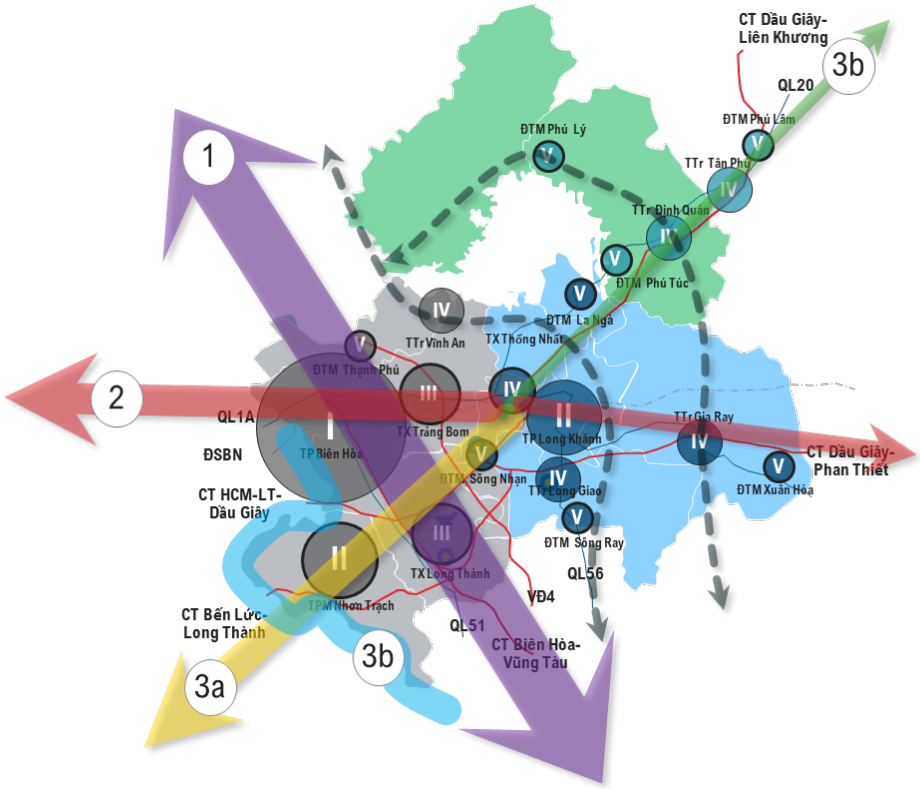

(1) Hành lang Chơn Thành – Biên Hòa – Vũng Tàu (Trục công nghiệp ĐNB)

- **Liên kết:** VĐ4+ĐS, QL51+CT+ĐS, Metro 1+, Sông ĐN
- **Đặc điểm:** hành lang chính, tập trung phát triển công nghiệp và dịch vụ chính của vùng KTTĐPN xương sống phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ của tỉnh Đồng Nai, kết nối hạ tầng cảng biển và cảng hàng không quốc tế

(2) Hành lang TPHCM – Biên Hòa – Phan Thiết (Trục xuyên quốc gia truyền thống)

- **Liên kết:** QL1, ĐSBN, CT DG-PT

- **Đặc điểm:** đô thị, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và các dịch vụ tổng hợp trên nền tảng các đô thị hiện hữu

(3) Hành lang TPHCM – Long Thành – Dầu Giây – Liên Khương, bao gồm

3.1. Hành lang TPHCM-Nhơn Trạch-Long Thành-Dầu Giây (Trục đổi mới - sáng tạo)

- **Liên kết:** CT HCM-LT-DG, CT BL-LT-DG, CT DG-PT, ĐS HCM-LT, sân bay LT
- **Đặc điểm:** kết nối TP. HCM, Nhơn Trạch, Long Thành Long Khánh, phát triển đô thị ĐMST, logistics quốc tế

3.2. Hành lang Dầu Giây – Liên Khương (Trục du lịch)

- **Liên kết:** QL20, CT DG-LK, Đường quanh hồ Trị An
- **Đặc điểm:** hành lang đô thị dịch vụ sinh thái, tập trung phát triển dịch vụ du lịch sinh thái chất lượng cao, tận dụng cảnh quan rừng, núi, hồ, chú trọng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

(4) Hành lang sông Đồng Nai

- **Liên kết:** sông ĐN, đại lộ ven song, hệ thống cảng biển nhóm 5
- **Đặc điểm:** hàng hải, losgistics đường sông, ĐT cao cấp, cảnh quan sinh thái

Ngoài ra, để hỗ trợ cho việc phát triển 3 vùng và 4 hành lang kể trên, Đồng Nai cần tập trung phát triển 2 vành đai phụ trợ phát triển như sau:

- **Vành đai 1:** liên kết chuỗi đô thị trung gian
- **Vành đai 2:** liên kết chuỗi đô thị phía Đông

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị (chức năng, liên kết, hướng phát triển, dân số, đất đai…) của tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 như sau:

Hệ thống đô thị 2021-2030

11 ĐT trong đó: 1 ĐT loại I + 1 ĐT loại III + 2 ĐT loại IV + 7 ĐT loại V

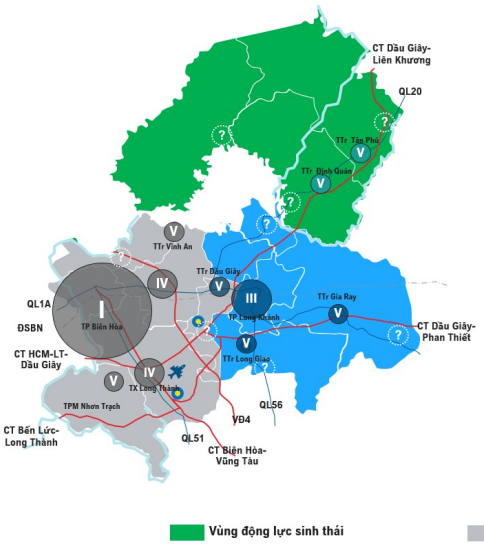

17 ĐT trong đó: 1 ĐT loại I + 2 ĐT loại II + 2 ĐT loại III + 6 ĐT loại IV + 6 ĐT loại V

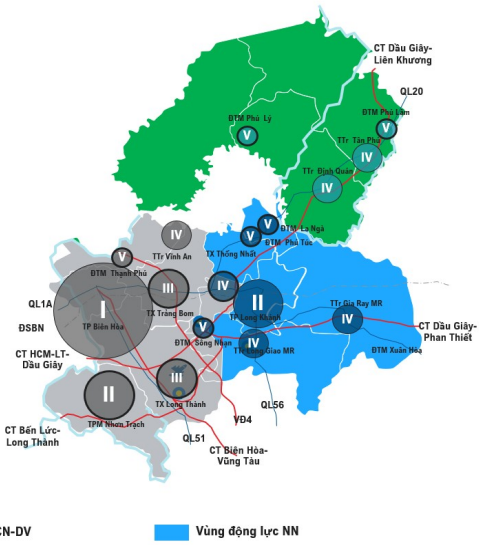

Vùng động lực sinh thái | Vùng động lực CN-DV | Vùng động lực NN

Trong tương lai, hình thành "Tứ giác đô thị động lực" xung quanh Cảng HKQT Long Thành. Trong đó:

- Biên Hoà trở thành đô thị tập trung phát triển thương mại - dịch vụ quy mô lớn, du lịch kết hợp cảnh quan sông Đồng Nai;
- Long Thành là đô thị thông minh, trung tâm thương mại - dịch vụ, giao lưu quốc tế, là đầu mối giao thông kết nối toàn vùng, đồng thời hình thành các khu logistics, khu công nghiệp công nghệ cao;
- Nhơn Trạch là đô thị mới, đô thị thông minh, cảng biển và đầu mối giao thông kết nối TPHCM;
- Trảng Bom - Long Khánh là đầu mối tiếp nhận, phân phối, chế biến nông sản, hình thành Khu công nghiệp chế biến thực phẩm lớn toàn vùng, cùng với đó hình thành làng Đại học là trung tâm đào tạo nhân lực trong khu vực.

Ưu tiên phát triển vùng phụ trợ cho Vành đai 3, Vành đai 4 và các tuyến giao thông kết nối Vùng Đông Nam Bộ để tạo động lực thúc đẩy phát triển cho khu vực.

Phát triển tuyến đô thị hiện đại, thông minh ven sông từ Vĩnh Cửu, Biên Hoà, Long Thành và Nhơn Trạch.

Hệ thống đô thị định hướng đến năm 2030

TT	Quy hoạch 2030	
	Huyện/thị	**Tính chất**
1	TP Biên Hòa (vượt chuẩn Đô thị loại I, Đạt chuẩn khu ĐT trung tâm đô thị ĐB thuộc TW)	- Đô thị tổng hợp cấp vùng - Trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, dịch vụ, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đồng Nai - Một trong các trung tâm lớn của cả nước về phát triển công nghiệp, văn hóa, TM-DV-DL, KH-CN và đào tạo; - Đầu mối giao lưu quan trọng của vùng KTTĐPN, vùng Đông Nam Bộ - Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng
2	TP Long Khánh (Đô thị loại II)	- Đô thị trung tâm vùng phía Đông tỉnh - Cực phía Đông vùng đô thị TPHCM. - Trung tâm công nghiệp, công nghiệp phụ trợ trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; trung tâm giao thương hàng hóa và kho vận nông lâm sản của tỉnh; trung tâm du lịch sinh thái nông nghiệp, văn hóa lịch sử cấp vùng, đồng thời là đầu mối giao thông của vùng. - Cửa ngõ giao thương liên kết các tỉnh trong vùng Đông Nam bộ và Tây nguyên.
3	TP Nhơn Trạch (Đô thị loại II)	- Trung tâm tổng hợp cấp tỉnh - Đô thị vệ tinh vùng TPHCM, trung tâm công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành, đổi mới sáng tạo, dịch vụ công nghiệp và Logistics, trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái của vùng - Đầu mối giao thông vùng, cực phát triển trọng điểm phía Đông vùng, cửa ngõ kết nối quốc tế
4	TP Long Thành (Đô thị loại III)	- Thành phố sân bay cửa ngõ quốc gia - Trung tâm tổng hợp cấp vùng - Đô thị vệ tinh đối trọng vùng TPHCM, trung tâm công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành, đổi mới sáng tạo, dịch vụ công nghiệp và logistics, trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái của vùng - Đầu mối giao thông vùng, cực phát triển trọng điểm phía Đông vùng
5	Thị xã Trảng Bom (Đô thị loại III)	- Trung tâm đô thị, TMDV, công nghiệp, dịch vụ CN, logisitics cấp tỉnh - Lan tỏa, hỗ trợ TP Biên Hòa trong vai trò trung tâm vùng tỉnh - Đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh
6	Thị xã Thống Nhất (Đô thị loại IV)	- Trung tâm công nghiệp và dịch vụ đầu mối hạ tầng cấp vùng - Đô thị gắn với khu, cụm công nghiệp tập trung, du lịch giải

TT	Quy hoạch 2030	
	Huyện/thị	**Tính chất**
		trí, chợ đầu mối nông sản, thực phẩm trung tâm của tỉnh - Đầu mối giao thông của vùng - Trung tâm GD ĐT cấp vùng - Trung tâm nông nghiệp chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao
7	Huyện Vĩnh Cửu	- Phát triển đô thị gắn với nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ du lịch; - Khu vực bảo vệ và phát triển rừng theo hướng đa mục tiêu, bảo tồn đa dạng sinh học - Khu vực bảo tồn bản sắc văn hóa Đồng Nai, trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, cảnh quan - Tầm nhìn 2050: Tập trung nâng cao chất lượng đô thị, phát triển theo đô thị sinh thái và vùng nông lâm nghiệp hiện đại, cân bằng và bền vững, có chất lượng cuộc sống tốt, hài hòa, thân thiện với môi trường.
7.1	TTr Vĩnh An (VI)	Trung tâm HCCT, VHXH, DL và ANQP của huyện Vĩnh Cửu
7.2	ĐT Phú Lý (V) 1 phần xã Phú Lý	Đô thị du lịch Cung cấp DV đô thị cho vùng SX nông lâm nghiệp phía Bắc hồ Trị An
7.3	ĐT Thạnh Phú (V) 1 phần các xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tân	Đô thị CN-DV, liên kết phía Bắc TP Biên Hòa với sông ĐN và tỉnh BD
8	Huyện Xuân Lộc	- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh, lâm nghiệp - Phát triển du lịch cảnh quan, trang trại, du lịch lịch sử, tâm linh - Khu vực có vai trò quan trọng trong chiến lược quốc phòng an ninh của Tỉnh và quốc gia - Phát triển đô thị gắn với khu công nghiệp tập trung, phát triển thương mại dịch vụ - Đến năm 2050, huyện vẫn đóng vai trò là vùng phát triển du lịch cảnh quan, du lịch trang trại, du lịch lịch sử - tâm linh; Tập trung nâng cao chất lượng đô thị, phát triển theo mô hình đô thị sinh thái thông minh và vùng nông lâm nghiệp hiện đại, phát triển cân bằng và bền vững
8.1	Đô thị Gia Ray mở rộng (TTr Gia Ray và 1 phần xã Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Tâm)	- Trung tâm HCCT, VHXH, KT và ANQP của huyện Xuân Lộc - Đô thị trung tâm gắn kết công nghiệp – dịch vụ du lịch

TT	Quy hoạch 2030	
	Huyện/thị	**Tính chất**
9	Huyện Tân Phú	- Cửa ngõ phía Bắc tỉnh Đồng Nai giao thương với tỉnh Lâm Đông và Tây Nguyên - Thuộc vùng xa của tỉnh, có tiềm năng phát triển du lịch, kinh tế trang trại - Một trung tâm kinh tế thương mại của vùng phía Bắc tỉnh Đồng Nai - Bảo tồn rừng, nguồn nước, ĐDSH tỉnh - Có bản sắc văn hóa lâu đời, nhiều làng nghề truyền thống Huyện nông thôn mới, thân thiện môi trường
9.1	Đô thị Tân Phú	Trung tâm HCCT, VHXH, KT và ANQP của huyện Tân Phú
9.2	Đô thị Phú Lâm (1 phần các xã Phú Lâm, Phú Bình, Phú Thanh)	Trung tâm TMDV, VHXH phía Đông huyện Tân Phú
10	Huyện Định Quán	- Hạt nhân trên hành lang đô thị vùng phía Bắc tỉnh Đồng Nai - Trung tâm kinh tế, VH, KHKT của vùng phía Bắc tỉnh - Trung tâm NN CNC, TMDV, CN chế biến nông lâm sản vùng kinh tế sinh thái của tỉnh - Bảo tồn rừng, nguồn nước, ĐDSH tỉnh - Cung cấp các công trình đầu mối vùng - Có vị trí chiến lược về ANQP
10.1	Đô thị Định Quán (TTr Định Quán + 1 phần các xã Phú Vinh, Phú Lợi, Gia Canh)	- Trung tâm HCCT, VHXH, KT và ANQP của huyện Định Quán
10.2	Đô thị La Ngà (1 phần xã La Ngà)	Đô thị du lịch
10.3	Đô thị Phú Túc (1 phần các xã Túc Trưng, Phú Cường)	Đô thị du lịch
11	Huyện Cẩm Mỹ	Là cửa ngõ giao thương giữa tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Là vùng phát triển đô thị gắn với khu công nghiệp tập trung; phát triển thương mại dịch vụ; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh kết hợp phát triển du lịch cảnh quan, trang trại, lịch sử, tâm linh và là khu vực có vai trò quan trọng trong chiến lược quốc phòng an ninh của tỉnh và quốc gia.
11.1	Đô thị Long Giao (Ttr Long Giao và 1 phần các xã Nhân Nghĩa, Xuân Quế, Xuân	Trung tâm HCCT, VHXH, KT và ANQP của huyện Cẩm Mỹ

TT	Quy hoạch 2030	
	Huyện/thị	**Tính chất**
	Đường)	
11.2	Đô thị Sông Nhạn (1 phần các xã Sông Nhạn, Xuân Quế, Cẩm Đường, Thừa Đức)	Đô thị công nghiệp, DV phụ trợ sân bay Long Thành

Hệ thống 17 đô thị tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Loại	Số lượng	Tên đô thị
I	1	TP Biên Hòa
II	2	TP Long Khánh, TP Nhơn Trạch
III	2	TP Long Thành, TX Trảng Bom
IV	6	TX Thống Nhất, các thị trấn Vĩnh An, Tân Phú, Gia Ray, Định Quán, Long Giao
V	6	Các ĐT La Ngà, Phú Túc, Phú Lý, Thạnh Phú, Phú Lâm, Sông Nhạn

V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng kinh tế

1.1. Hạ tầng giao thông

Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, liên hoàn, kết nối hợp lý với hệ thống giao thông quốc gia, vùng và nội tỉnh, tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của Tỉnh, hội nhập mạnh hơn với cả Vùng, cả nước và quốc tế, phù hợp với yêu cầu ứng phó biến đổi khí hậu trong tương lai.

(1) Giao thông đường bộ: Các dự án phát triển mạng lưới đường bộ quốc gia trên địa bàn thực hiện theo Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, gồm: Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Đường Vành Đai 4 TP. Hồ Chí Minh, QL51. Nghiên cứu phát triển các trục giao thông đường tỉnh theo các hướng Bắc Nam, Đông Tây tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn giữa các vùng, khu vực trong tỉnh, kết nối với hệ thống quốc lộ.

(2) Đường thủy nội địa: Phát triển đường thủy đa mục tiêu, vừa đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh, vừa đảm bảo phục vụ phát triển du lịch, nghỉ dưỡng,… vừa phối hợp với ngành thủy lợi đảm bảo nhu cầu nước tưới tiêu, sinh hoạt và dự trữ nước cho vùng Đông Nam Bộ. Phát huy thế mạnh của giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa.

(3) Đường sắt: Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu là một trong những hạng mục giao thông huyết mạch của tỉnh Đồng Nai; Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia đi qua địa bàn tỉnh, chủ động đề xuất hệ thống giao thông kết nối tại các nhà ga, tổ chứ phát triển TOD tại các nhà ga. Phát triển các tuyến đường sắt nhẹ vận chuyển hành khách kết nối từ Biên Hòa, từ TP. Hồ Chí Minh đến sân Bay Quốc tế Long Thành.

Hình 6. Định hướng phát triển hạ tầng giao thông vận tải đến năm 2030

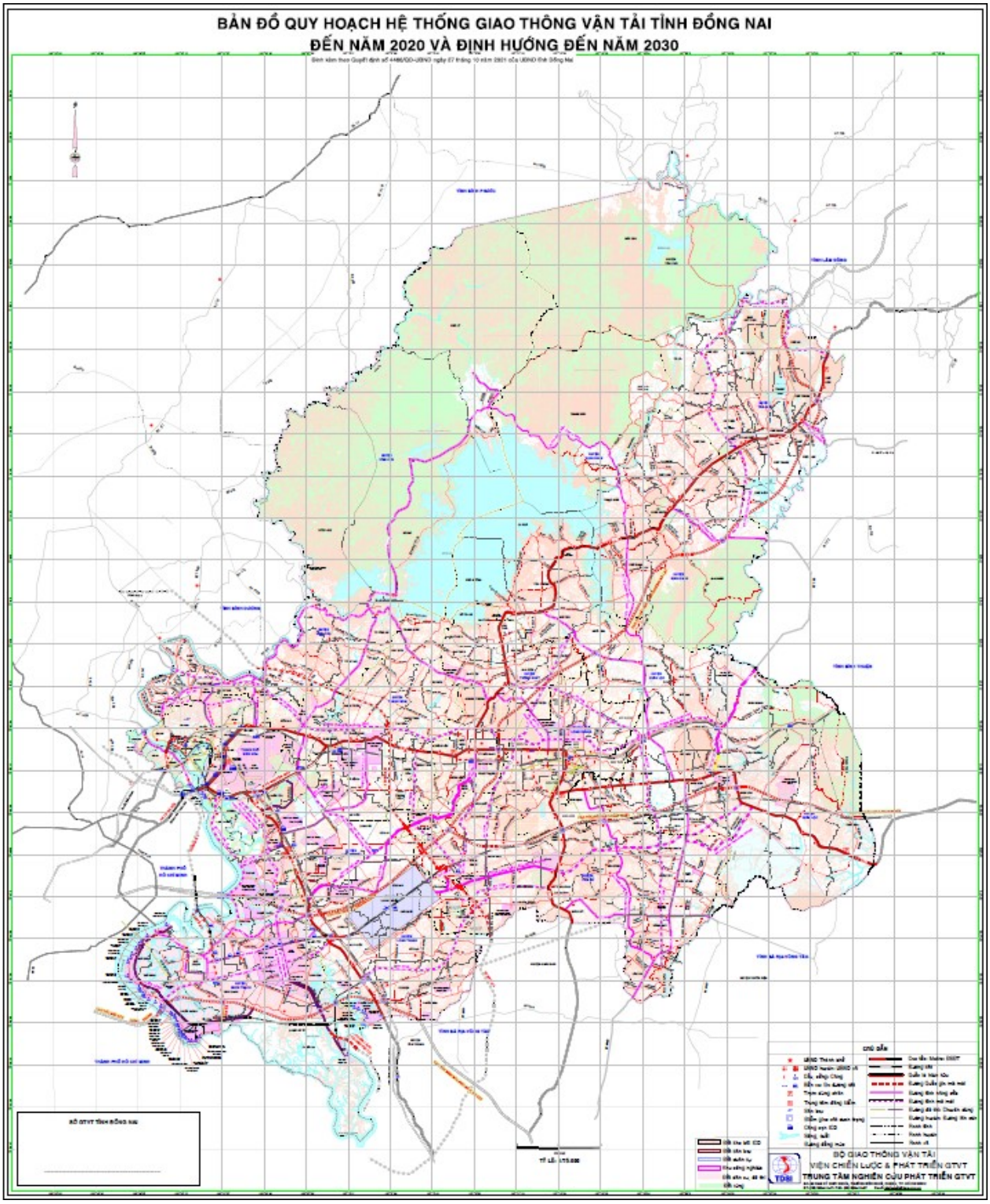

(4) Đường sắt đô thị:

(i) Đề xuất 4 tuyến đường sắt đô thị trong tỉnh, cụ thể như sau:

- Đường sắt đô thị (ĐSĐT) ven sông Cái (ĐSĐT 1): từ sân bay Biên Hòa kết nối tuyến Metro 1 (HCM) tại khu hành chính mới (KCN Biên Hòa 1).
- Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa-Nhơn Trạch-Long Thành (ĐSĐT 2): Tuyến bắt đầu từ

quãng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa theo tuyến đường ĐT.771 về Nhơn Trạch kết nối đường sắt nhẹ Long Thành-Thủ Thiêm kết nối với sân bay Quốc tế Long Thành.

- Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa- Trảng Bom-Long Khánh (ĐSĐT 3): Tuyến bắt đầu từ quãng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa dọc theo QL.1 đến vành đai TP. Biên Hòa, tiếp tục theo tuyến đường Trảng Bom-Xuân Lộc về TP. Long Khánh.
- Tuyến đường sắt đô thị Long Khánh-Long Thành (ĐSĐT 4): Tuyến bắt đầu từ ga Long Khánh dọc theo QL.56 đến TT. Long Giao đi theo hướng tuyến đường ĐT.773 kết nối Depot của tuyến đường sắt Long Thành-Thủ Thiêm.

(ii) Phân kỳ đầu tư các tuyến đường sắt đô thị đề xuất như sau

- Giai đoạn từ nay đến 2025:
  - Tổ chức lập nghiên cứu tiền khả khi các tuyến đường sắt đô thị đã được quy hoạch.
  - Đầu tư xây dựng kéo dài tuyến Metro 1 (TP. Hồ Chí Minh) đến trung tâm hành chính mới (khu CN Biên Hòa 1)
- Giai đoạn từ 2026 đến 2030:
  - Tổ chức lập nghiên cứu khả khi và lập hồ sơ thiết kế các tuyến đường sắt đô thị đã được quy hoạch trên địa bàn.
  - Giai đoạn sau 2030: Từng bước đầu tư xây dựng hoàn thiện mạng lưới đường sắt đô thi. Khai thác các đoàn tàu khách đô thị từ Biên Hòa về Trảng Bom-Long Khánh. Và từ Long Khánh-Long Thành – Nhơn Trạch. Tận dụng cơ sở hạ tầng của đường sắt Biên Hòa-Vũng Tàu và đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang khai thác tuyến kết nối Sân Bay Long Thành-Phú Mỹ (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Sau năm 2030 Đồng Nai sẽ có mạng lưới đường sắt đô thị kết nối đô thị từ Biên Hòa về Trảng Bom-Long Thành – Nhơn Trạch –Biên Hòa tạo thành tam giác kết nối các đô thị lớn của tỉnh với sân bay tạo mạng lưới giao thông liên hoàn.

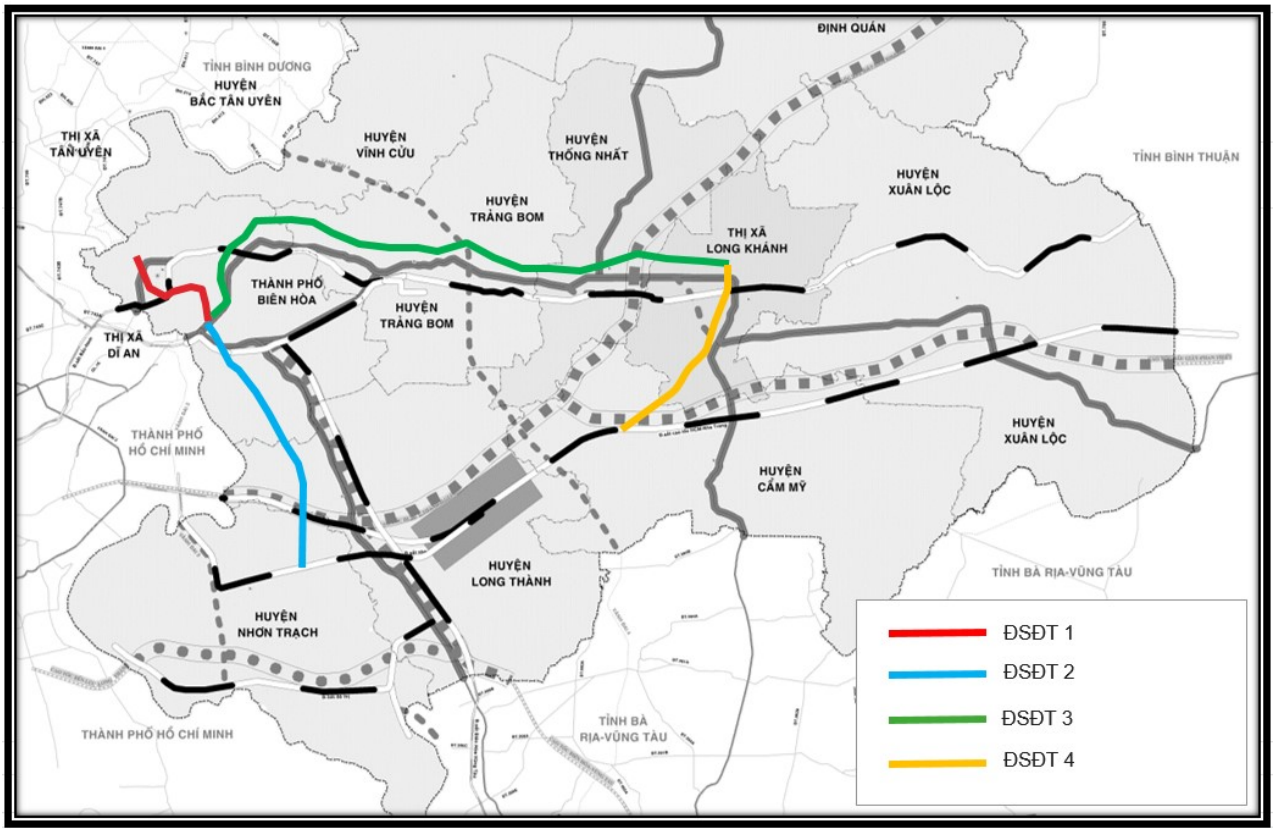

Định hướng, tỉnh Đồng Nai sẽ có một (01) sân bay quốc tế: Sân bay Long Thành đạt cấp 4F (mức cao nhất) theo tiêu chuẩn ICAO. Ngoài ra, quy hoạch thêm sân bay lưỡng dụng Biên Hòa để phát triển các đường bay dân dụng và sân bay thủy phi cơ trên sông Đồng Nai và trên hồ Trị An phục vụ phát triển du lịch.

1.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Xây dựng hệ thống hạ tầng năng lượng, cấp điện tỉnh Đồng Nai đồng bộ, hiện đại, đảm bảo cung cấp điện tin cậy, chất lượng điện cao, chủ động đáp ứng nhu cầu điện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển điện lực gắn liền với bảo vệ môi trường; phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sử dụng điện tiết kiệm hiệu quả, đảm bảo an ninh năng lượng.

Hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, xây dựng các trạm biến áp không người trực; đảm bảo cung cấp đủ điện, an toàn, tin cậy sản xuất và sinh hoạt ở mọi địa bàn thành thị, nông thôn, hải đảo.

(1) Định hướng phát triển nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh: Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch Điện VII điều chỉnh); Quyết định số 14507/QĐ-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV ; Dự thảo Quy hoạch phát triển

điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch Điện VIII). Danh mục các dự án nguồn điện dự kiến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

	Công suất đặt, MW	Địa điểm	Giai đoạn
TĐ Trị An mở rộng	200		2021-2025
TĐ Phú Tân 1	28	H.Định Quán	
TĐ Phú Tân 1	60	H.Định Quán	
TĐ Thanh Sơn	40	H.Định Quán	

(2) Định hướng phát triển mạng lưới truyền tải từ hệ thống điện quốc gia

Danh mục lưới điện 500kV, 220kV dự kiến xây dựng mới và cải tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

- Cải tạo, nâng công suất Trạm 500kV Sông Mây (2x600MVA): giai đoạn 2016-2020: nâng công suất máy AT1 (600MVA+900MVA); giai đoạn 2021-2030: nâng công suất máy AT2 (600MVA+900MVA): nâng tổng công suất trạm lên 2x900MVA;
- Xây mới Trạm 500kV Long Thành và Trạm 500kV Đồng Nai 2.

	2016-2020	2021-2025	2026-2030
TBA 500kV			
+ Sông Mây	600 + 900 MVA	600 + 900 MVA	2x900 MVA
+ Long Thành	900 MVA	900 MVA	2x900 MVA
+ Đồng Nai 2		900 MVA	900MVA
TBA 220kV			
+ TĐ Trị An	2x250MVA	2x250MVA	2x250MVA
+ Tam Phước	2x250MVA	2x250MVA	2x250MVA
+ Thống Nhất		250MVA	250MVA
+ Định Quán		250MVA	250MVA
+ KCN Nhơn Trạch		2x250MVA	2x250MVA

+ Long Khánh		250MVA	250MVA
+ An Phước		2x250MVA	2x250MVA

(3) Định hướng phân bố không gian mạng lưới cấp điện trên địa bàn tỉnh: Căn cứ vào kết quả dự báo phụ tải, các nguồn 110kV hiện hữu và kế hoạch. Thực hiện cân đối nguồn-phụ tải 110kV. Kết quả cho thấy, nguồn 110kV hiện hữu và kế hoạch đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải cho giai đoạn 2021-2030 và có dự phòng cho phát triển giai đoạn tiếp theo. Dự kiến danh mục Trạm 110kV xây mới và cải tạo giai đoạn 2021-2030 theo 4 vùng như sau:

(i). Vùng phụ tải 1:

	2021-2025	**2026-2030**	**Ghi chú**
KĐT Long Hưng	126	126	2x63
Tân An	80	80	2x40
KCN Biên Hòa 2	126	126	2x63
NC Thống Nhất	63	63	
Xã Lộ 25	40	40	
Quang Vinh	63	63	
Tân Hiệp	63	63	
Giang Điền 2	63	63	
Phước Tân	40	103	40+63
Trạm 110kV nối cấp Trạm 220kV Trị An		126	2x63
Biên Hòa 3		126	2x63
Biên Hòa 4		126	2x63
Dầu Giây 2		126	2x63
Trảng Bom 1		126	2x63
Giang Điền	126	126	2x63

(ii). Vùng phụ tải 2

	2021-2025	2026-2030	Ghi chú
Phú Thạnh	126		2x63
Dệt May	80		2x40
Vicasa	80		2x40
SB Long Thành	80		2x40
Công nghệ cao	126		2x63
KĐT Amata	126		2x63
KCN Long Đức	80		2x40
Cảng Phước An	80		2x40
KDC Long Tân - Phú Thạnh	126		2x63

Phước Khánh	126		2x63
KCN Nhơn Phú	80		2x40
Thép Nhà Bè	40		
Bàu Cạn	40		
Phước Bình	40		
Công nghệ cao 2	63		
KĐT Amata 2	63		

(iii). Vùng phụ tải 3

	2021-2025	2026-2030	Ghi chú
KCN Long Khánh	80	80	2x40
Xuân Tâm	80	80	2x40
KCN Sinh Học	80	80	2x40
KCN Long Khánh 2	63	63	
NC Long Khánh	40	40	
KCN	40	40	
Xuân Đông	40	40	
KCN Cẩm Mỹ	63	63	

(iv). Vùng phụ tải 4:

	2021-2025	2026-2030	Ghi chú
Núi Tượng	80	80	2x40
Định Quán 2	80	80	2x40
KCN Tân Phú	40	40	

1.3. Hạ tầng cấp, thoát nước

(1) Hạ tầng cấp nước

Phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước cho khu vực thành thị và nông thôn tỉnh Đồng Nai một cách hợp lý, đồng bộ; khai thác, sử dụng hợp lý và bảo vệ nguồn tài nguyên nước đảm bảo phát triển bền vững lâu dài. Ưu tiên xây dựng các nhà máy nước quy mô lớn liên vùng cấp nước liên vùng đô thị, nông thôn và khu công nghiệp. Ưu tiên xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị loại 4 trở lên. Các khu vực dân cư phân tán tận dung hệ thống kênh, mương nội đồng, ao, hồ sẵn có để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên và xử . Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp. Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mặt đô thị và giải quyết chống ngập đô thị cho các khu dân cư nội thị cũ. Áp dụng mô hình thoát nước bền vững, xây dựng hồ điều hòa, hạn chế bê tông hóa mặt phủ, xây dựng đô thị sinh thái, tái sử dụng nước

mưa.

Tổng nhu cầu cấp nước đô thị và nông thôn đến năm 2030 khoảng 632.013 m3/ngày.đêm, trong đó: nhu cầu cấp nước đô thị khoảng 469.950 m3/ngày.đêm và nhu cầu cấp nước nông khoảng 162.063 m3/ngày.đêm. Căn cứ vào tính toán nhu cầu nước và hiện trạng nguồn nước hiện có, toàn bộ phạm vi tỉnh Đồng Nai dự kiến chia thành 4 vùng cấp nước chính:

(i). Vùng 1: Bao gồm Thành phố Biên Hoà, huyện Trảng Bom và huyện Vĩnh Cửu.

(ii). Vùng 2: Bao gồm huyện Nhơn Trạch và huyện Long Thành.

(iii). Vùng 3: Bao gồm huyện Cẩm Mỹ và huyện Xuân Lộc

(iv). Vùng 4: Bao gồm huyện Định Quán và Tân Phú

(2) Phương án thoát nước thải, cụ thể là các trạm xử lý nước thải tại đô thị như sau:

- Thành phố Biên Hòa: Đến năm 2030, tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt thành phố Biên Hòa khoảng 241.500 m3/ngày.đêm. Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo dự án thoát nước thành phố đã và đang đầu tư, đi vào hoạt động với tổng công suất khoảng tổng công suất khoảng 100.000 m3/ngày.đêm và tiếp tục mở rộng và xây dựng mới để đạt công suất thiết kế theo dự báo nhu cầu tính khoảng 241.500 m3/ngày.đêm.
- Thành phố Long Khánh: Đến năm 2030, tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt thành phố Long Khánh khoảng 17.885 m3/ngày.đêm. Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo dự án thoát nước thành phố với tổng công suất khoảng tổng công suất khoảng 10.000 m3/ngày.đêm và tiếp tục mở rộng và xây dựng mới để đạt công suất thiết kế theo dự báo nhu cầu tính khoảng 241.500 m3/ngày.đêm.
- Thành phố Nhơn Trạch: Đến năm 2030, tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt thành phố Nhơn Trạch khoảng 33.120 m3/ngày.đêm. Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo dự án thoát nước thành phố Nhơn Trạch với 4 trạm xử lý nước thải tổng công suất khoảng tổng công suất khoảng 54.000 m3/ngày.đêm và đảm bảo công suất xử lứ nước thải cho thành phố.
- Thị xã Long Thành: Đến năm 2030, tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt thị xã Long Thành khoảng 26.496 m3/ngày.đêm. Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo dự án thoát nước thị xã Long Thành với 1 trạm xử lý nước thải tổng công suất khoảng tổng công suất khoảng 15.000 m3/ngày.đêm và dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt mới với công suất khoảng 12.000 m3/ngày.đêm để đảm bảo công suất xử lứ nước thải cho thị xã trong tương lai.
- Thị xã Trảng Bom: Đến năm 2030, tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt thị xã Trảng Bom khoảng 33.120 m3/ngày.đêm. Tập trung xây dựng Hoàn thiện hệ thống thoát nước thải theo định hướng quy hoạch chung đã được UBND tỉnh phê duyệt với tổng công suất giai đoạn đầu khoảng 17.500 m3/ngày.đêm và dự kiến dài hạn xây dựng mới 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt mới với công suất khoảng 16.000 m3/ngày.đêm để đảm bảo công suất xử lứ nước thải cho thị xã trong tương lai.
- Thị xã Thống Nhất: Đến năm 2030, tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt thị xã Trảng Bom khoảng 18.768 m3/ngày.đêm. Tập trung ưu tiên xây dựng Hoàn thiện hệ thống thoát

nước thải theo định hướng quy hoạch chung đã được UBND tỉnh phê duyệt với tổng công suất giai đoạn đầu khoảng 9.1000 m3/ngày.đêm và dự kiến dài hạn xây dựng sẽ nâng công suất trạm xử lý nước thải sinh hoạt lên với công suất khoảng 19.000 m3/ngày.đêm để đảm bảo công suất xử lứ nước thải cho thị xã trong tương lai.

- Huyện Tân Phú: Đô thị Tân Phú: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 5.520 m3/ngày.đêm; Đô Thị Phú Lâm: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 2.550 m3/ngày.đêm.
- Huyện Vĩnh Cửu: Thị Trấn Vĩnh An: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 4.600 m3/ngày.đêm; Đô thị Phú Thạnh: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 4.140 m3/ngày.đêm; Đô thị Phủ Lý: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.200 m3/ngày.đêm.
- Huyện Định Quán: Đô thị Định Quán: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 4.600 m3/ngày.đêm; Đô thị La Ngà: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.000 m3/ngày.đêm; Đô thị Phú Túc: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.840 m3/ngày.đêm.
- Huyện Cẩm Mỹ: Thị Trấn Long giao: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 6.100 m3/ngày.đêm; ĐT Sông Ray: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.840 m3/ngày.đêm; ĐT Sông Nhạn: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.000 m3/ngày.đêm.; Đô thị Bảo Bình: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 1.570 m3/ngày.đêm.
- Huyện Xuân Lộc: Thị trấn Gia Ray: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 5.060 m3/ngày.đêm; Đô thị Xuân Hòa: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước sinh hoạt đến năm 2030 với công suất khoảng 2.070 m3/ngày.đêm.

1.4. Hạ tầng thủy lợi

(1) Phát triển hạ tầng thủy lợi bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó kịp thời, hiệu quả với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(2) Trong thời gian tới cần tiếp tục nâng cao hiệu quả phục vụ của công trình thủy lợi cấp nước. Trong đó, các giải pháp phi công trình như: hoàn thiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ công trình, tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho công nhân ở ban quản lý khai thác công trình thủy lợi. Biện pháp công trình gồm: tu bổ, bảo vệ công trình, kiên cố hóa kênh mương, đầu tư hệ thống tưới nước tiết kiệm

1.5. Hạ tầng thông tin và truyền thông

(1) Tổ chức sắp sếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hóa phương thức cung cấp nội dung và hoạt động kinh doanh sản xuất; thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng, theo kịp khả năng và trình độ phát triển thông tin của vùng, quốc gia và xu hướng phát triển thế giới.

(2) Xây dựng và phát triển mô hình cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện, giữ vững vai trò thông tin chủ đạo, định hướng dư luận; đưa tin xác thực; thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền đường lối, chính sách của đảng và nhà nước.

(3) Xây dựng một nền xuất bản, in và phát hành hàng đầu khu vực cả về trình độ phát triển công nghệ, chất lượng dịch vụ, khả năng thích ứng, cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa của địa phương và khu vực; nâng cao mức thụ hưởng sách, đồng hành cùng xã hội học và xây dựng thành công văn hóa đọc của địa phương làm nên tảng phát triển văn hóa đọc của người Việt Nam.

(4) Xây dựng và phát triển thông tin điện tử trở thành một trong các kênh truyền tải thông tin chủ lực trong tuyên truyền chủ chương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tạo sự đồng thuận xã hội, phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

(5) Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ thống nhất từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đến xã, phường, thị trấn trong một hệ sinh thái thông tin đa ngành, đa lĩnh vực, tương tác và phản ánh nhanh nhạy trước những tác động của đời sống kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ đất nước.

(6) Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các địa phương với địa phương khác trong vùng, giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa các vùng, miền; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của địa phương và lợi ích hội nhập vùng, quốc tế.

2. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

(1) Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, hiện đại hóa trang thiết bị dạy, học đối với các trường các cấp trên địa bàn tỉnh đảm bảo kiên cố, hiện đại, tuân thủ các tiêu chí/nguyên tắc theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục - đào tạo trong từng giai đoạn/thời kỳ phát triển.

(2) Đẩy mạnh xây dựng trường chuẩn quốc gia và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Tham mưu UBND tỉnh kế hoạch đào tạo, nâng chuẩn cho đội ngũ giáo viên nhằm đảm bảo đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019. Tầm nhìn đến năm 2050, Đồng Nai là trung tâm giáo dục – đào tạo, giáo dục

nghề cung cấp nguồn nhân công chất lượng cao cho ngành công nghiệp cả nước và khu vực, là hệ sinh thái về giáo dục, nghiên cứu đổi mới sáng tạo và đô thị dịch vụ nổi bật của Việt Nam.

2.2. Hạ tầng khoa học và công nghệ

Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất KH&CN bao gồm các khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, các trung tâm nghiên cứu KH&CN công lập, các tổ chức nghiên cứu- chuyển giao trong các trường đại học, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp độc lập. Đề xuất các cơ chế chính sách mới trong đầu tư hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Tăng cường liên kết, phối hợp giữa khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với khu công nghệ thông tin tập trung và với các vườn ươm, khu làm việc chung, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, cũng như gắn kết với phát triển hạ tầng, hệ sinh thái sống.

2.3. Hạ tầng y tế

(1) Thực hiện đầu tư, nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất cho các cơ sở y tế trên địa bàn: Xây mới Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch, Trung tâm cấp cứu 115, Trung tâm Pháp y, Trung tâm Y tế thành phố Biên Hòa, Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Phụ sản, các trạm y tế xã, phường, thị trấn... Nâng cấp, sửa chữa các trung tâm y tế như: Thống Nhất, Xuân Lộc, Định Quán, cẩm Mỹ, Long Thành, Long Khánh, Trảng Bom, Vĩnh Cửu (cơ sở 2) và các Bệnh viện: ĐKKV Long Thành, ĐKKV Định Quán, Da liễu, Phổi, Y dược cổ truyền; các trạm y tế xã, phường, thị trấn xuống cấp...

(2) Thực hiện đầu tư mua sắm trang thiết bị để phát triển một số lĩnh vực y tế chuyên sâu, từng bước hình thành và phát triển một số trung tâm y tế hiện đại, kỹ thuật cao tại các cơ sở y tế, bao gồm các kỹ thuật như: sản phụ khoa, tập trung vào chẩn đoán trước sinh và hỗ trợ sinh sản; tim mạch can thiệp, tập trung vào triển khai phẫu thuật tim hở; nội soi chẩn đoán và can thiệp; phát triển chuyên sâu lĩnh vực ung bướu và y học hạt nhân; chấn thương chỉnh hình; chống nhiễm khuẩn bệnh viện; phát triển lĩnh vực sinh học phân tử và tế bào gốc; thiết bị chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu... và hoàn thiện mạng lưới công nghệ thông tin, quản lý toàn diện thông tin bệnh viện và thiết lập mạng lưới CNTT hỗ trợ chẩn đoán và điều trị từ xa, hệ thống lưu trữ tập trung bệnh án điện tử trên toàn tỉnh.

2.4. Hạ tầng văn hoá, thể dục thể thao

(1) Hoàn thiện các thiết chế văn hoá, thể thao cấp tỉnh; nâng cấp các thiết chế văn hoá thể thao cấp huyện, cấp xã đạt chuẩn theo quy định. Đầu tư hạ tầng đảm bảo kết nối số của các thư viện cấp huyện với thư viện cấp tỉnh và hệ thống thư viện quốc gia.

(2) Hoàn thành việc nâng cao chất lượng trang thiết bị, công nghệ hiện đại tại các thiết chế thể thao như: Nhà thi đấu đa năng, sân vận động, hồ bơi, nhà tập luyện, sân quần vợt, sẵn bóng đá phụ. Cơ bản hoàn thành các hạng mục của Khu liên hợp TDTT tỉnh, đáp ứng đủ điều kiện tổ chức các giải thể thao, chương trình biểu diễn văn hoá nghệ thuật, đăng cai các giải thể thao, các chương trình văn hoá cấp quốc gia và quốc tế, gắn với hoạt động du lịch và hỗ trợ du lịch.

3. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng khác

3.1. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Xây dựng và phát triển hợp lý mạng lưới hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC), hoàn thiện tổ chức, mô hình PCCC và và cứu nạn cứu hộ (CNCH) để điều hành, tổ chức thực hiện công tác PCCC và CNCH ngày càng tốt hơn; nâng cao năng lực tổ chức chữa cháy, CNCH, đảm bảo triển khai lực lượng, phương tiện một cách nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản trong các tình huống cháy, nổ, tai nạn, góp phần bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nhất là các cơ sở sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp…

3.2. Hạ tầng xử lý chất thải

Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn hiện đại, theo đó chất thải rắn được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nguy hại được quản lý và xử lý triệt để theo các phương thức phù hợp.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ của tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục số 49 kèm theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được phê duyệt		Tăng (+); giảm (-) so với phân bổ
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		**586.362**	**586.362**	**0**	**586.362**	**0**	**0**
I	**Loại đất**							
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***463.795***	***436.572***	***-27.223***	***432.026***	***-31.769***	***-4.546***
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.992	17.517	-5.475	18.597	-4.394	1.080
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*18.396*	*16.017*	-2.379	*16.017*	*-2.379*	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.812	30.242	-3.570	30.242	-3.570	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.266	114.018	11.752	114.018	11.752	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.171	25.115	-10.056	26.122	-9.048	1.007
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	11.289	*11.289*	0	12.480	1.191	1.191
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***122.558***	***149.781***	***27.223***	***154.327***	***31.769***	4.546
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.682	13.350	668	13.350	668	0
2.2	Đất an ninh	CAN	1.219	1.308	89	1.308	89	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	8.676	18.543	9.867	18.543	9.868	0
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.989	30.221	7.232	38.188	15.199	7.967
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	14.888	21.888	7.000	26.434	11.546	4.546
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	252	453	201	453	201	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	159	280	121	280	121	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1.191	2.333	1.142	2.333	1.143	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	444	720	276	720	276	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	255	660	405	660	404	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được phê duyệt		Tăng (+); giảm (-) so với phân bổ
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(6)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	19	44	25	44	25	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		4	4	4	4	
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	50	124	74	124	74	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	429	564	135	564	135	0
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***9***	***9***	***0***	***9***		***0***

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có 432.026ha, chiếm 73,68% tổng diện tích tự nhiên, giảm 31.769ha so với năm 2020. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, để đáp ứng được yêu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển 31.981ha sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 154.327ha, chiếm 26,32% tổng diện tích tự nhiên, tăng 31.769ha so với năm 2020. Trong đó, các loại đất chủ yếu bao gồm:

- **Đất khu công nghiệp:** đến năm 2030 có 18.543ha, chiếm 12,02 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 9.868ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 8.336ha.
- **Đất phát triển hạ tầng:** đến năm 2030 có 38.188ha, chiếm 24,74 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 15.199ha so với năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 22.114ha. Trong đó, với đất giao thông, đến năm 2030 có 26.434ha, tăng 11.546ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 4.546ha. Lý do quy hoạch đất giao thông cao hơn chỉ tiêu phân bổ quốc gia nhằm đảm bảo đủ quỹ đất để thực hiện xây dựng các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh như sân bay quốc tế Long Thành, các tuyến cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết, cao tốc Dầu Giây - Liên Khương - Đà Lạt, cao tốc Bến Lức - Long Thành - Nhơn Trạch, cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu.

Đến năm 2030 đất chưa sử dụng còn 9ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án phân bố không gian vùng liên huyện

Việc phân định quy hoạch phát triển vùng liên huyện thực hiện đối với 11 đơn vị hành chính cấp huyện & thành phố và đề xuất phân chia thành 3 vùng liên huyện, theo cấu trúc không gian vùng gồm:

(1) **Vùng liên huyện Phía Tây – vùng đô thị hóa:** Phạm vi bao gồm thành phố Biên Hòa; đô thị sân bay Long Thành; đô thị Long Thành; đô thị Nhơn Trạch; đô thị Phước Thái (đô thị dịch vụ cảng Phú Mỹ - Gò Dầu), đô thị Trảng Bom; đô thị Thạnh Phú; Các khu công nghiệp Biên Hòa, Thạnh Phú, Hố Nai, Sông Mây, Trảng Bom, Bàu Xéo - Giang Điền, Tam Phước, Long Thành, Nhơn Trạch, Ông Kèo.

Thế mạnh của vùng là phát triển vùng đô thị và đô thị hóa cao đa chức năng gắn kết với phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ. Phát triển các trung tâm thương mại – tài chính cấp vùng, trung tâm kho vận, tiếp vận lớn. Phát triển đầu mối giao thông của vùng và quốc gia, quốc tế, cảng biển, cảng sông, sân bay quốc tế; phát triển dịch vụ du lịch, giải trí, du lịch cảnh quan, văn hóa lịch sử.

(2) **Vùng liên huyện phía Đông – vùng đối trọng:** Phạm vi gồm các đô thị Long Khánh, Dầu Giây, Gia Ray, Long Giao. Các khu công nghiệp Dầu Giây, Long Khánh, Xuân Lộc; Các cụm công nghiệp tập trung gắn với các đô thị.

Thế mạnh của vùng là phát triển đô thị, công nghiệp tập trung chuyên ngành. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, thương mại - dịch vụ cấp vùng.

(3) **Vùng liên huyện phía Bắc – vùng sinh thái:** Phạm vi bao gồm đô thị Phú Túc, La Ngà, Định Quán, Tân Phú; Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tập trung gắn với các đô thị.

Thế mạnh của vùng là phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao (chủ yếu vùng chuyên canh sản xuất cao su); phát triển thương mại dịch vụ; du lịch sinh thái cảnh quan rừng Nam Cát Tiên, hồ Trị An, ven sông Đồng Nai, Khu bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai.

Định hướng phân bố không gian vùng liên huyện

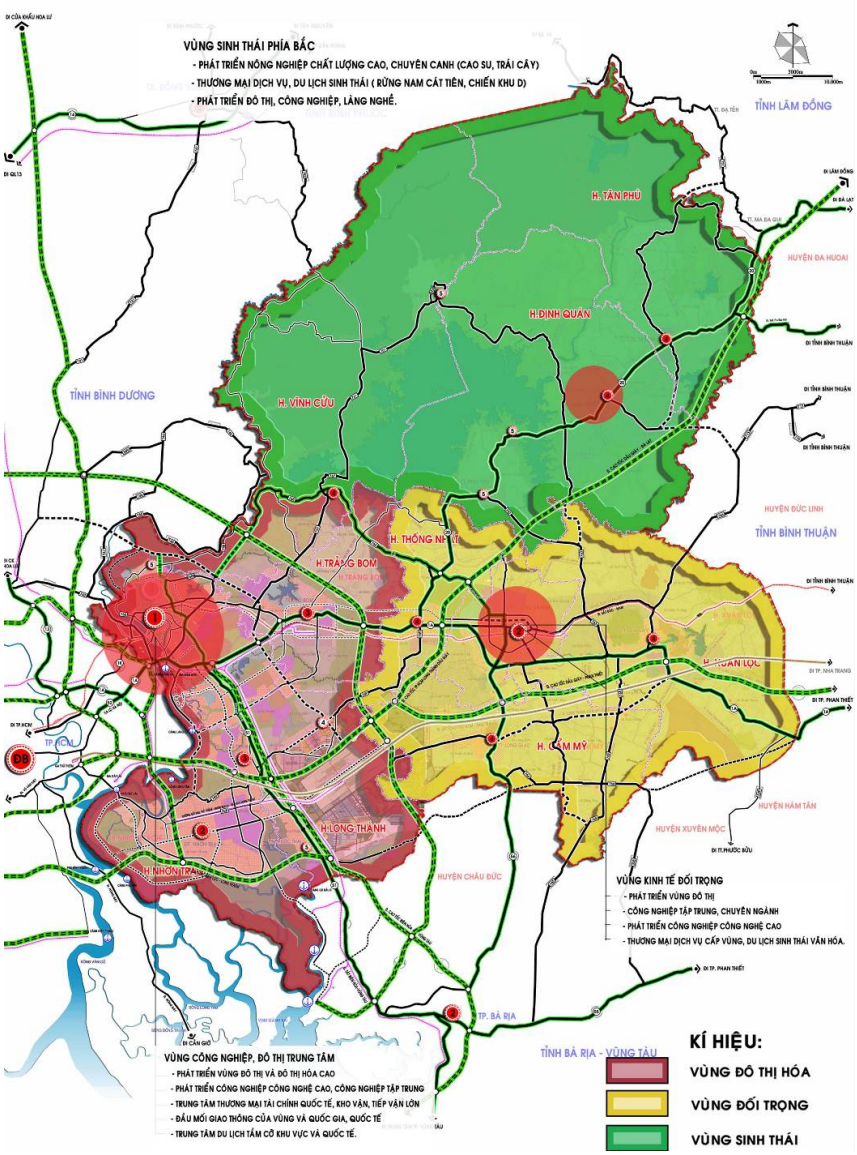

2. Phương án phân bố không gian vùng huyện

Phân bố không gian vùng huyện theo 11 đơn vị hành chính cấp huyện: Tp. Biên Hòa, Tp. Long Khánh, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Long Thành, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Xuân Lộc

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng

(1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có.
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường.
- Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản. Xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với với môi trường. Xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.
- Sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên động, thực vật, đặc biệt là các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

(2) Vùng hạn chế phát thải

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm. Thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hòa với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải. Tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.
- Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ, kiểm soát ô nhiễm đất và nước do chất thải công nghiệp, nông nghiệp gây ra.
- Khuyến khích đầu tư các dự án xanh, du lịch sinh thái, hạn chế phát thải theo hướng gắn kết phát triển hài hòa về mặt môi trường, cảnh quan các khu đô thị.
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại. Các dự án đầu tư trong vùng hạn chế tác động phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, phải được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp phép về giá trị giới hạn và tổng lượng thải chất ô nhiễm độc hại ra môi trường và chịu sự giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt về môi trường đó.

(3) Các vùng khác

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.
- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng "xanh và sạch". Gia tăng diện tích cây xanh ở các KCN, đảm bảo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng.
- Tập trung xây dựng, sử dụng có hiệu quả các KCN, CCN đã được quy hoạch, hạn chế mở rộng vào đất đô thị, đất nông nghiệp. Mỗi KCN, CCN có trạm xử lý nước thải tập trung.

Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước thải công nghiệp.

- Các cơ sở sản xuất trong KCN phải đảm bảo lắp đặt hệ thống xử lý chất thải và xử lý đạt quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Kiểm soát, giám sát nghiêm ngặt các nguồn thải và chất lượng nước thải, khí thải, chất lượng môi trường chung quanh đối với các cơ sở CN trong các KCN.
- Thường xuyên thực hiện quan trắc chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất. Cảnh báo sớm các vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN (nếu có).

2. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Giữ nguyên hiện trạng các HST hiện tỉnh Đồng Nai đã đưa vào bảo tồn gồm: HST rừng tự nhiên, trong đó có HST rừng kín thường xanh cây lá rộng hoặc nửa rụng lá, HST rừng tre nứa, cau, dừa ở VQG Cát Tiên, KBT TN – VH Đồng Nai, RPH 600, RPH Tân Phú và HST RNM ở RPH Nhơn Trạch - Long Thành.
- Quy hoạch bổ sung thêm việc bảo vệ các HST tự nhiên không thuộc HST rừng gồm các HST trảng cỏ, cây bụi, HST thuỷ vực tại các hồ và hành lang sông, suối nhằm bảo vệ các HST này trước áp lực phát triển KT-XH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản

Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh chủ yếu cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh, có tính đến cung cấp một phần nhu cầu về đá xây dựng của một số tỉnh, thành phố khu vực lân cận. Tỉnh cần tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo, cụ thể như sau:

- Các khu vực thăm dò khoáng sản. Các khu vực khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, chưa cấp Giấy phép khai thác khoáng sản tại Phụ lục 01 kèm theo Phương án.
- Các khu vực khai thác khoáng sản. Các khu vực khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy khai thác khoáng sản theo trữ lượng khoáng sản đã được thăm dò, phê duyệt tại Phụ lục 02 kèm theo Phương án.
- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và phát triển công nghiệp khai khoáng, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản gắn liền với công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
- Phát huy lợi thế về tài nguyên khoáng sản, đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai khoáng gắn liền với phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và giải quyết ô nhiễm môi trường sinh thái theo hướng hiện đại, tiết kiệm tài nguyên; giảm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thô, ưu tiên phát triển khai thác gắn liền chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao.
- Đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, giá trị nguồn tài nguyên khoáng sản của thành phố. Đầu tư công nghệ và xây dựng các công trình xử lý ô nhiễm môi trường, giảm thiểu các tác động tới môi trường trong khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản

2. Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản

2.1. Các khu vực cấm bao gồm:

- **Đá xây dựng:** Đã khoanh định được 41 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, có tổng diện tích 4.037,95 ha, tài nguyên dự báo 1.266,39 triệu m3.
- **Sét gạch ngói:** Đã khoanh định được 58 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, có tổng diện tích 4.715,59 ha, tài nguyên dự báo 218,28 triệu m3.
- **Cát xây dựng:** Khu vực cấm thuộc sông Đồng Nai, từ điểm cách cầu Hóa An 1km về phía thượng nguồn đến điểm cách cầu Đồng Nai 1km về phía hạ nguồn. Cát trên bờ có 01 khu vực cấm (mỏ cát Xuân Hưng) có diện tích 773,37 ha, tài nguyên dự báo 19,33 triệu m3.

- **Puzolan:** Do puzolan thường phân bố chung với đá xây dựng có nguồn gốc bazan nên các khu cấm được đưa vào chung với đá xây dựng. Chỉ còn một khu vực cấm tại mỏ puzolan Vĩnh Tân có diện tích 62,77 ha, tài nguyên dự báo 13,62 triệu tấn.
- **Vật liệu san lấp:** 42 khu vực, tổng diện tích 2.264,45ha tài nguyên dự báo khoảng 65,15 triệu m3.

2.2. Các khu vực tạm cấm bao gồm:

- **Cát xây dựng:** Sông Đồng Nai đoạn từ đập thủy điện Trị An xuống hạ nguồn ((trừ đoạn từ điểm cách cầu Hóa An 01 km về phía thượng nguồn đến điểm cách cầu Đồng Nai 01 km về phía hạ nguồn thuộc quy hoạch cấm khai thác).
- **Vật liệu san lấp:** Cát nhiễm mặn thuộc hệ thống các sông: Nhà Bè, Đồng Tranh, Lòng Tàu.

X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước

(1) Bảo vệ môi trường nước mặt (sông, suối, hồ…) phải trên cơ sở tiếp cận quản lý tổng hợp theo lưu vực phải gắn liền với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường thủy sinh, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước.

(2) Bảo vệ nước dưới đất lấy phòng ngừa làm chính.

(3) Đảm bảo an ninh tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phù hợp với đảm bảo an ninh TNN quốc gia. Chủ động nguồn nước cho các nhu cầu sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt, đảm bảo góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai. Chủ động trong phòng, chống các tác hại do nước gây ra. Quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả

(4) Thứ tự ưu tiên phân bổ sử dụng tài nguyên nước trong điều kiện bình thường: (i) nhu cầu nước cho sinh hoạt; (ii) nhu cầu nước cho du lịch, dịch vụ; (iii) nhu cầu nước cho công nghiệp; (iv) nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản; (v) nhu cầu nước cho giao thông, xây dựng; (vi) nhu cầu nước cho các ngành khác.

(5) Trong điều kiện khô hạn, thiếu nước xảy ra, thứ tự ưu tiên vẫn giữ nguyên như thứ tự trên, tuy nhiên cần giảm nhu cầu của các ngành để đảm bảo hạn chế thiệt hại, đồng thời cân đối lại nguồn nước hiện có và nguồn nước thiếu.

2. Phương án bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

2.1. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

Kết quả phân tích hiện trạng môi trường nước trên các sông suối ở 12 tiểu vùng quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai những năm qua cho thấy: Chất lượng các nguồn nước đang xấu dần, một số sông suối, đoạn sông mức độ ô nhiễm cao như dòng chính sông Đồng Nai đoạn 3 (đoạn chảy qua thành phố Biên Hòa), khu vực Cầu La Ngà đoạn đổ vào hồ Trị An(do tác động của nhà máy đường La Ngà và nhà máy chế biến men thực phẩm Mauri) đặc biệt là thượng lưu sông thị vải. Trong 10 năm tới (kỳ quy hoạch) cần phải có các biện pháp cụ thể nhằm bảo vệ chất lượng nguồn nước; từng bước cải tạo và phục hồi các đoạn sông bị ô nhiễm cao:

(1) Xây dựng, hoàn thiện mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các tiểu vùng, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước và xả nước thải lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi; các KCN; các khu đô thị…nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong bảo vệ tài nguyên nước.

(2) Tăng cường bảo vệ môi trường nước các khu đô thị, khu công nghiệp tập trung.

(3) Xây dựng đề án sử dụng hiệu quả tài nguyên nước trên toàn hệ thống lưu vực sông.

(4) Xây dựng thỏa thuận (thủ tục) duy trì chất lượng nước giữa các tỉnh, thành trong lưu vực sông.

(5) Xây dựng Đề án kiểm kê, đánh giá nguồn thải và báo cáo chất lượng nước theo định kỳ các trạm chất lượng nước trong lưu vực sông.

(6) Xây dựng Đề án kiểm kê Tài nguyên nước và Cơ sở dữ liệu về Tài nguyên nước trong tỉnh

(7) Xây dựng hành làng bảo vệ nguồn nước trên cơ sở phân loại,phân đạon các nguồn nước.

(8) Thường xuyên vận hành quan trắc nước dưới đất, để quan trắc giám sát mực nước, động thái và chất lượng nguồn nước dưới đất; Công bố khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

(9) Hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm về bảo vệ môi trường.

(10) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và tài nguyên nước.

2.2. Giải pháp phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Các giải pháp công trình:

- Chủ động nâng cấp các công trình đê ở vùng ven sông Đồng Nai và sông La Ngà nhằm giảm thiểu tác hại của lũ thượng nguồn.
- Xây dựng các tuyến đê ven sông Đồng Nai để bảo vệ lũ do xả hồ Trị An trong thời kỳ có triều cường. Đối với khu vực trũng thấp mà không thể làm đê cần nâng cao nền lên cao hơn mực nước ngoài sông.
- Trên cơ sở quy hoạch nông nghiệp và các ngành kinh tế tiến hành tính toán và xây dựng các công trình hồ chứa, đập dâng và trạm bơm để đảm bảo cấp nước cho các ngành kinh tế.
- Nâng cấp các công trình hiện có để tăng khả năng trữ nước.
- Tại những vùng sạt lở trọng điểm nguy hại trực tiếp đến người dân đặc biệt là những vùng đô thị cần các loại hình kè lát mái bảo vệ.
- Đối với những vùng bờ bị xói quá dài, phương pháp bảo vệ trực tiếp có khối lượng công việc quá lớn hoặc do các điều kiện khác khó thực hiện, ta dùng giải pháp công trình chuyển hướng chảy. Giải pháp này thường dùng hệ thống mỏ hàn hướng dòng hoặc đào luồng, cắt dòng hay đập ngăn, gây bồi lấp lạch.

Các giải pháp phi công trình:

- Tăng cường trồng và bảo vệ, quản lý rừng nhất là rừng đầu nguồn trong đó đặc biệt tập trung quan tâm bảo vệ vùng dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai;
- Xây dựng trình phê duyệt và giám sát tuân thủ quy trình vận hành liên hồ và các hồ chứa trên lưu vực sông;
- Kiểm soát ô nhiễm nhằm đảm bảo nguồn cấp nước, chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước;
- Đảm bảo khai thông dòng chảy, duy trì lượng nước đẩy mặn nhằm kiểm soát xâm nhập mặn;
- Tăng cường biện pháp quản lý các hoạt động khai thác cát sỏi, nạo vét luồng lạch chống xói lở và mất ổn định lòng sông; nâng cao năng lực phòng tránh của cư dân vùng bãi và ven sông;
- Tăng cường năng lực và hiệu quả công tác dự báo cảnh báo các thiên tai do nước gây ra.

XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

(1) Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của người đứng đầu địa phương và của toàn dân, toàn xã hội.

(2) Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ các tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

(3) Phòng, chống thiên tai phải lấy phòng ngừa là chính, thực hiện tốt phương châm "4 tại chỗ" gắn với xây dựng cộng đồng an toàn, nông thôn mới.

(4) Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, theo hướng đa mục tiêu.

(5) Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

(6) Bảo đảm thực thi các cam kết quốc tế về phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai mà tỉnh và nhà nước tham gia.

(7) Xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của ngành, của địa phương; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn theo kế hoạch, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.

2. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tổn thất về người, tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước góp phần xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai; cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai; tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng

XII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Các dự án ưu tiên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030 đang được tiếp tục cập nhật

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

Căn cứ vào phương án tăng trưởng theo kịch bản kỳ vọng, dự báo nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh lũy kế đến năm 2030 theo giá hiện hành khoảng 2.344.000 tỷ đồng (tương đương khoảng 99 tỷ USD). Trong đó: giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 680.000 tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 cần khoảng 1.664.000 tỷ đồng.

Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu phát triển tỉnh đòi hỏi huy động một lượng vốn đầu tư rất lớn. Trong đó, đặc biệt là huy động và sử dụng vốn phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh. Các giải pháp huy động vốn đầu tư sẽ trở thành điểm quyết định của quy hoạch tỉnh. Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như trên cần phải có hệ thống biện pháp huy động vốn một cách rất tích cực và tập trung, tạo ra sự "bùng nổ" trong đầu tư phát triển sản xuất. Vì vậy, nhiều giải pháp để huy động vốn từ mọi nguồn khác nhau nhằm huy động mức vốn còn lại phải được xác định như một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

1.1. Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tập trung (bao gồm cả nguồn trung ương hỗ trợ, vốn các chương trình), muốn đảm bảo nguồn vốn này, cần phải tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm và tăng cường đầu tư cho lĩnh vực sản xuất.
- Huy động tốt các nguồn thu từ thuế, phí vào ngân sách (đây là nguồn nội lực cơ bản của tỉnh): đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thu ngân sách, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế và các tầng lớp nhân dân. Triển khai thực hiện tốt công tác hiện đại hoá công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành ngân sách phù hợp với tiến trình hội nhập. Nâng cao chất lượng phục vụ doanh nghiệp, khách hàng và nhân dân, cải tiến phương thức quản lý thu theo hướng nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực hiện cơ chế tự tính - tự khai - tự nộp; đồng thời đảm bảo quản lý chặt chẽ, kiểm tra, kiểm soát được hoạt động tài chính của các đối tượng để thu hồi đầy đủ, kịp thời các khoản thu thuế, phí vào ngân sách.
- Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, tài sản công, cụ thể hoá cơ chế, chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi để đẩy mạnh hoạt động giao dịch bất động sản, đẩy mạnh tổ chức bán đấu giá công khai quỹ đất, quỹ nhà; thành lập sàn giao dịch bất động sản.
- Nguồn lực tài chính phải ngày càng được củng cố và tăng cường, ngân sách tỉnh đảm bảo cân đối vững chắc. Cơ cấu phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính phải có nhiều chuyển biến tích cực, hợp lý. Ngoài chi đầu tư phát triển ngân sách còn tập trung ưu tiên chi cho những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng; đẩy mạnh xã hội hoá các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thể thao, khoa học công nghệ, môi trường… nhằm tạo nguồn nội lực mạnh để chuyển việc cung cấp dịch vụ công từ Nhà nước sang các thành phần kinh tế khác.

1.2. Đối với nguồn vốn tín dụng đầu tư

- Nguồn vốn này tuỳ thuộc vào khả năng phát triển sản xuất. Vốn tín dụng đầu tư dài hạn, vốn tín dụng từ các quỹ hỗ trợ đầu tư sẽ tập trung cho một số đơn vị sản xuất kinh doanh theo đối tượng ưu tiên, nhất là các doanh nghiệp Nhà nước làm ăn có hiệu quả thuộc các ngành công nghiệp và dịch vụ sản xuất hàng hoá xuất khẩu... Đồng thời các doanh nghiệp phải vay vốn trung và dài hạn, huy động vốn tự có, vốn cổ phần các hình thức liên doanh liên kết... để tạo nguồn cho đầu tư phát triển.
- Đối với các dự án để xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như kiên cố hoá kênh mương, xây dựng đường nội đô... phải cân đối và lồng ghép các nguồn vốn được TW để lại (thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu cấp quyền sử dụng đất...), vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay, hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

1.3. Đối với nguồn vốn đầu tư từ dân và doanh nghiệp

- Để có thể huy động tối đa nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, trước tiên Luật doanh nghiệp phải được triển khai mạnh trên địa bàn tỉnh để tạo ra được một đội ngũ các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, mang lại lợi ích ngày càng tăng cho toàn xã hội.
- Nhà nước địa phương cần hoàn thiện khuôn khổ thể chế, pháp lý, nhanh chóng tạo môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để các doanh nghiệp có cơ hội nhiều hơn trong kinh doanh và sản xuất. Ngoài ra, cần có 2 tác động hỗ trợ các doanh nghiệp là: hỗ trợ đào tạo các doanh nhân và thợ lành nghề, hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường (giá cả, thông lệ buôn bán quốc tế) và điều kiện tiếp thị, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tăng tỷ lệ tái đầu tư.
- Xúc tiến việc quảng bá tạo cơ hội thu hút đầu tư, trọng tâm là: tuyên truyền quảng bá hình ảnh môi trường đầu tư thuận lợi ở tỉnh; xây dựng và quảng bá thương hiệu các sản phẩm; tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất - kinh doanh và các công trình hạ tầng kỹ thuật...
- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới các chính sách khuyến khích của tỉnh về đầu tư, khởi nghiệp, kinh doanh đổi mới công nghệ, phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực, phát triển mạnh các loại hình du lịch, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và mở rộng thị trường xuất khẩu… Tạo điều kiện thuận lợi và thực hiện các thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

1.4. Đối với nguồn vốn từ khu vực sản xuất tư nhân và hộ gia đình

- Khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân trong tỉnh bỏ vốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, từng bước cơ giới hóa để giảm bớt thời gian lao động nông nghiệp, mở rộng các ngành nghề, phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất hàng thủ công xuất khẩu.
- Tăng thu nhập là giải pháp tích cực và chủ động để tăng tỷ lệ hộ có khả năng tiết kiệm đầu tư. Vì vậy đối với các hộ gia đình cần:
- Huy động tối đa các nguồn vốn còn tiềm ẩn trong dân (tài sản tích trữ, để dành) thông qua việc động viên bằng nhiều hình thức hấp dẫn như: tiết kiệm dự thưởng, tiết kiệm đảm bảo bằng giá trị… vào ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân, tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn, tin cậy, ổn định để lôi cuốn các hộ bỏ vốn đầu tư kinh doanh.

1.5. Khai thác, huy động vốn từ tài nguyên thiên nhiên

- Có cơ chế, chính sách quản lý khai thác tài nguyên đất đai và huy động tài chính từ tài nguyên đất trên cơ sở luật đất đai được sửa đổi cho thực hiện các công trình dự án đầu tư. Tính đúng, tính đủ chi phí sử dụng đất trong các dự án đầu tư trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án.
- Kiến nghị Trung ương cho phép tỉnh thực hiện một số chính sách để huy động nguồn vốn từ tài nguyên đất đai, bao gồm: Cho phép tỉnh được thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất; Thực hiện cơ chế, quy trình đặc thù để rút ngắn thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng dự án thu hồi đất đối với các dự án quan trọng, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư.

II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

- Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, đánh giá, khen thưởng theo Đề án vị trí việc làm và Hợp đồng lao động, quy định rõ trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân. Xây dựng chính quyền kiến tạo. Khuyến khích, bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung.
- Tăng cường công tác thông tin, dự báo về cung - cầu lao động. Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động.
- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung đào tạo và trực tiếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội.
- Phát triển thị trường lao động phát huy hiệu quả lợi thế so sánh. Tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm như hội chợ việc làm, lễ tốt nghiệp ở trường đại học... để thu hút nhân tài.
- Thu hút các cơ sở giáo dục tư thục có chất lượng cao; Tổ chức các khóa đào tạo hoặc hình thành các trường học theo cơ chế hợp tác giữa nhà nước và tư nhân; Tổ chức các khóa học ngắn hạn.
- Thu hút lực lượng lao động từ ngoài tỉnh để đáp ứng nhu cầu, nhất là các ngành dịch vụ vận tải, logistics, thương mại du lịch...

III. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

- Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết với các tỉnh, thành phố khác trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển, hai bên cùng có lợi trên một số lĩnh vực như phát triển hạ tầng kết nối (giao thông) các dịch vụ du lịch, chăm sóc sức khỏe,…
- Liên kết trên các lĩnh vực chủ yếu sau: Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; Xúc tiến thương mại và đầu tư; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng; Phát triển nhân lực, bao gồm đào tạo và sử dụng lao động; Phát triển ngành y tế, khám chữa bệnh và nghiên cứu y học; Phát triển công nghiệp (cung cấp nguyên liệu, xây dựng các khu, cụm công nghiệp...); Cung cấp thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội cho vùng phục vụ cho công tác dự báo, thu hút đầu tư và phối hợp phát triển; Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững…

IV. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN

- Triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý không gian các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị - nông thôn
- Giải pháp về đất đai (tạo không gian cho các hoạt động KTXH và đô thị - nông thôn). Nghiên cứu mô hình "Điều chỉnh đất đai" là phương pháp phát triển đất do một nhóm có quyền sử dụng đất phối hợp để kết hợp đất đai của riêng mỗi người và phân chia lại cho từng người theo quy hoạch đô thị nhằm thực hiện được các yêu cầu như quy hoạch đề ra như: xây dựng hệ thống hạ tầng, xây dựng vườn hoa, trường học…. Đảm bảo quỹ đất cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị - nông thôn.
- Cải thiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch sử dụng đất, phân bổ sử dụng đất và kiểm soát đất thông qua: (i) lồng ghép, tích hợp các phương án bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội (các ngành, lĩnh vực) với phương án sử dụng đất trong một bản quy hoạch cấp tỉnh duy nhất; (ii) cải cách quy trình đấu thầu/ đấu giá trong việc phân bổ sử dụng đất, đảm bảo rằng giá trị đất đai thể hiện giá cả thị trường; (iii) minh bạch và trách nhiệm trong quản lý đất đai theo quy định pháp luật; (iv) quản lý chuyển nhượng đất đai hiệu quả bằng cách xóa bỏ những rào cản hành chính, đảm bảo áp dụng các nguyên tắc kinh tế thị trường trong việc sử dụng, phân bổ và chuyển nhượng đất.

V. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính
- Thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch
- Tăng cường phối hợp thực hiện
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện
- Phổ biến và vận động nhân dân tham gia thực hiện. Công khai cho dân biết các khu vực quy hoạch bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội (kết cấu hạ tầng, các vùng sản xuất công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp...; Công khai các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ được ưu tiên khuyến khích phát triển.
- Cụ thể hoá các nội dung quy hoạch vào các chương trình nghị sự, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở./.

PHỤ LỤC 1 . ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI

1. Đường bộ

a). Đường bộ

Cập nhật theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Cao tốc

- Cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01): đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, quy hoạch trước năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cao tốc quy mô 6-10 làn xe. Gồm các đoạn tuyến như sau:
    i. Cao tốc Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai): Chiều dài tuyến 99km. Điểm đầu: tại km43+125,64 cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây; Điểm cuối: giao đường từ QL.1 đi Thạnh Mỹ (Ba Bàu-Bình Thuận). Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 51 km Quy mô 6 làn xe, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
    ii. Cao tốc Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai): Chiều dài đoạn tuyến này là 21km; Điểm đầu nút giao QL.51; Điểm cuối nút giao thông Dầu Giây. Quy mô 10 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
    iii. Cao tốc Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An): Chiều dài tuyến 58,0 km, Điểm đầu giao cao tốc Hồ Chí Minh-Trung Lương ở xã Mỹ Yên-huyện Bến Lức; Điểm cuối giao cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu xã Phước Thái-huyện Long Thành. Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 28,7 Km. Trên tuyến có 2 cầu dây văng lớn là Bình Khánh và Phước Khánh (Vượt sông Soài Rạp và Lòng Tàu). Quy mô 8 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
- Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27): chiều dài toàn tuyến 220 km.
    i. Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 60 km; có điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Tân Phú, Đồng Nai; quy mô 4 làn xe; Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
- Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28): chiều dài toàn tuyến 54 km, đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 34,6 km; quy hoạch trước năm 2030:
    i. Đoạn Biên Hoà - Long Thành: dài 17km, có điểm đầu Tp. Biên Hòa, điểm cuối Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai; quy mô 6 làn xe; giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
    ii. Đoạn Long Thành - Tân Hiệp: dài 13km, điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai, quy mô 8 làn xe; giai đoạn thực hiện

trước năm 2030.

iii. Đoạn Tân Hiệp - thành phố Bà Rịa: dài 24 km, điểm đầu Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai, điểm cuối giao Quốc lộ 56, thành phố Bà Rịa, quy mô 6 làn xe, đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 120 km/h, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

- Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29): đoạn đi qua địa bàn tỉnh nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, dài 30km, quy hoạch trước năm 2030:

i. Đoạn thành phố HCM - Long Thành: dài 16km, điểm đầu Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, quy mô 10 làn xe.

ii. Đoạn Long Thành - nút giao với cao tốc Bắc- Nam phía Đông: điểm đầu Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, điểm cuối giao Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

iii. Đoạn Nút giao với cao tốc Bắc - Nam phía Đông - Dầu Giây (Đồng Nai): điểm đầu Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Đồng Nai, điểm cuối nằm trong địa phận huyện Thống Nhất, Đồng Nai; dài 14km, quy mô 6 làn xe.

Đường vành đai

- Vành Đai 3 (CT.40): có chiều dài 92km; điểm đầu đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Nai; điểm cuối đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Bến Lức, Long An; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 11,26 km; quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 100 km/giờ.
- Vành Đai 4 (CT.41): có chiều dài 199km; điểm đầu đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu; điểm cuối Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 45 km quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Tuyến thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 60-80 km/giờ.

Quốc lộ

- QL.1: Đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài 127,2 km, điểm đầu ranh tỉnh Bình Thuận; điểm cuối cầu Đồng Nai. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 4 làn xe, đạt cấp III.
- QL.20: dài 279 km; đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 75,6 km, điểm đầu QL.1 Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối ranh tỉnh Lâm Đồng. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III.
- Quốc lộ 51: dài 64 km; đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 37,4km, điểm đầu từ QL.1, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai đến giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 6 làn xe, đạt cấp I.
- QL.13C: dài 86km; Đề xuất bỏ quy hoạch do hướng tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đi qua khu bảo tồn thiên nhiên.
- QL.20B: dài 41km; nằm trọn trong địa phận tỉnh Đồng Nai, điểm đầu Vành Đai 3, huyện Nhơn Trạch, điểm cuối Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, huyện Cẩm Mỹ. Định hướng đến

2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III. Đề xuất Quy hoạch kéo dài QL.20B kéo dài qua địa phận Tp. HCM kết nối với đường Vành đai 2.

- QL.51C: dài 64km, điểm đầu giao QL.51, Long Thành, Đồng Nai, điểm cuối QL.1, Xuân Lộc, Đồng Nai. Định hướng đến 2030, quy mô 2 làn xe, đạt cấp III.
- Quốc lộ 56: dài 51 km; đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 18km, điểm đầu giáp Thành phố Long Khánh, Đồng Nai; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-6 làn xe, đạt cấp III.
- QL.56B: dài 164km, điểm đầu QL.56, thành phố Long Khánh, Đồng Nai, điểm cuối Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài khoảng 38km, cụ thể hướng tuyến đề xuất như sau:
    i. Đoạn 1 đi trùng với ĐT.770 (Suối Tre-Bình Lộc) điểm đầu QL.1 tại TP.Long Khánh, đến giao QL.20.
    ii. Đoạn 2 từ QL.20 đi thẳng đến ĐT.762 (tại km 2+750) rồi đi theo ĐT.762 theo hướng về thị trấn Vĩnh An đến khoảng km 12+950 thì rẽ trái theo hướng đường ranh thị trấn đến kết nối vào cầu Hiếu Liêm 2 qua tỉnh Bình Dương.
    iii. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III. Riêng đối với đoạn đi qua thành phố Long Khánh, dài khoảng 6,0km, được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 45m.
- Đường bộ ven biển: theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có tuyến Đường bộ ven biển. Tuy nhiên hệ thống bản đồ kèm theo thì tuyến Đường bộ ven biển có trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đoạn từ Cầu Phước An đến cao tốc liên vùng phía đông (CT. Bến Lức-Long Thành). Kiến nghị điều chỉnh điểm cuối của tuyến đường bộ Ven Biển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại ĐT.771C (Đường ra cảng Phước An).

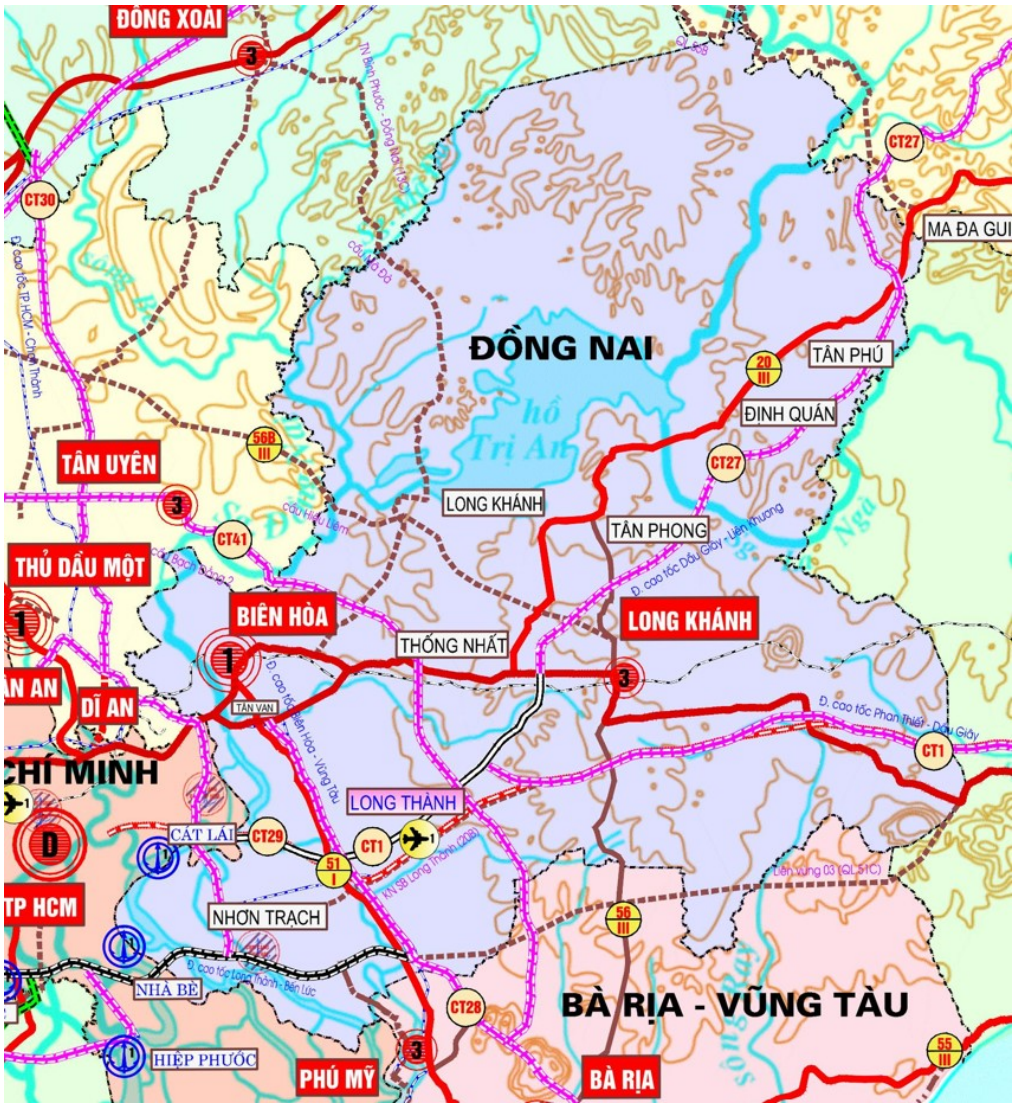

Quy hoạch đường bộ quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

2. Đường thủy

Theo QĐ số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Cảng biển Đồng Nai: là cảng biển loại I, gồm các khu bến: Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 60.000 tấn phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An đến Gò Dầu, Phước Thái phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

Khu bến Nhơn Trạch

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, luồng Đồng Nai, luồng Đồng Tranh (thuộc địa phận huyện Nhơn Trạch).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai).
- Chức năng: vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

Đường thủy nội địa

Mạng lưới tuyến do Trung ương quản lý:

Hệ thống đường thủy nội địa trên địa bàn của tỉnh do Trung ương quản lý gồm có 4 tuyến với tổng chiều dài là 215,0 km được cập nhật theo Quyết định số 1829/QĐ - TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Qua địa bàn tỉnh Đồng Nai có các tuyến đường thủy quốc gia đi qua như sau:

- Hồ Trị An: Từ thượng lưu đập Trị An đến cầu La Ngà, dài 40km, đạt cấp III.
- Sông Đồng Nai: dài 19,0km đạt cấp đặc biệt;
    i. Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé dài 72,8km.
    ii. Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé: dài 58km. Từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước: dài 17,2km, đạt cấp II (Tĩnh không 7m÷9,5m). Từ cảng Thạnh Phước đến ngã ba sông Bé: dài 40,8km, đạt cấp III.
    iii. Nhánh cù lao Ông Cồn (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2021/NĐ-CP): dài 1km, đạt cấp I (tĩnh không 9,5m).

Hệ thống cảng thủy nội địa

Cập nhật theo Quyết định số 1829/QĐ - TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Cảng hiện hữu:

- Cảng Hùng Tài : Vị trí ở Nằm bờ hữu sông Đồng Nai, thuộc Huyện Vĩnh Cửu, công suất bến quy hoạch đạt 500 nghìn tấn/năm.

- Cảng Tân cảng Nhơn Trạch: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, nhánh Ông Cồn, thuộc Huyện Nhơn Trạch, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.

Cảng xây mới:

- Cảng Tracomeco: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Huyện Nhơn Trạch, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.
- Cảng Biên Hòa (gồm cảng Tín Nghĩa): Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Tp. Biên Hòa, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 2.000 nghìn tấn/năm.
- Cảng Hoàng Long: Vị trí ở Nằm bờ hữu sông Đồng Nai, thuộc Huyện Vĩnh Cửu, công suất bến quy hoạch đạt 500 nghìn tấn/năm.
- Cảng Vĩnh Tân (Hà Đức): Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Huyện Nhơn Trạch, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.
- Cảng Thủy bộ Đồng Nai: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Tp. Biên Hòa, cỡ tàu tiếp nhận 1.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 700 nghìn tấn/năm.
- Cảng khác: theo nhu cầu của địa phương trong tương lai bổ sung đầu tư xây dựng mới một số cảng mới, cỡ tàu tiếp nhận 3.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.600 nghìn tấn/năm.

3. Đường sắt

Theo QĐ số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Tuyến đường sắt Bắc-Nam: Nâng cấp, hiện đại hóa đạt tiêu chuẩn đường sắt từ cấp I, đường đôi, khổ 1.000 mm, vận tốc bình quân đạt 80-90 km/h với tàu khách và 50-60 km/h đối với tàu hàng.
- Đầu tư xây mới đường sắt Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: chiều dài khoảng 84 km, khổ 1.435 mm; trong đó, đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn. Điểm đầu, đối với vận chuyển hàng hóa tại ga Trảng Bom (tương ứng km 1677+886 đường sắt Thống Nhất) thuộc xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom; đối với vận chuyển hành khách tại ga Biên Hòa mới (km 0+00) thuộc xã An Hòa. Điểm cuối tại ga Thị Vải (km 45+540) thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Tuyến đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang: Từ ga Thủ Thiêm, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đi song song về bên phải đường bộ cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây, sau đó chạy song song bên phải tuyến cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết, kết thúc tại ga Nha Trang (Khánh Hòa). Chiều dài toàn tuyến là 366 km, quy mô đường sắt đôi, khổ 1435 mm, đường sắt tốc độ >300 km/h, điện khí hóa.
- Tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm-Sân bay Quốc tế Long Thành: Tuyến đi qua địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai với tổng chiều dài 37,35 km. Điểm đầu Ga Thủ Thiêm (km 0+00) thuộc phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh; Điểm cuối ga cảng hàng không Quốc tế Long Thành (được bố trí tích hợp trong nhà ga hàng không). Hướng tuyến như sau: Từ ga Thủ Thiêm, đi song song về bên phải đường cao tốc Hồ Chí

Minh-Long Thành-Dầu Giây và đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang, đến km 9+200 rẽ phải vượt qua đường Vành đai 3, sau đó đi song song về bên trái Đ.Vành đai 3, tiếp tục vượt sông Đồng Nai tại vị trí cách tim cầu Đồng Nai trên Vành đai 3 khoảng 100m về phía thượng lưu, sau đó bám sát Đ.Vành đai 3 và đi vào giải phân cách bên trái của Đ.Vành đai 3. Sau đó rẽ trái và đi vào giải phân cách giữa ĐT.25B, tới km 29+100 rẽ phải đi vào hướng sân bay Long Thành. Trên tuyến bố trí tổng cộng 18 ga, trong đó đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai có 11 ga. Quy mô, xây dựng đường sắt đôi, khổ 1435mm, đường sắt trên cao, điện khí hóa, hoàn thành trước 2020.

- Đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: Ga đầu mối hàng hóa là ga Trảng Bom.

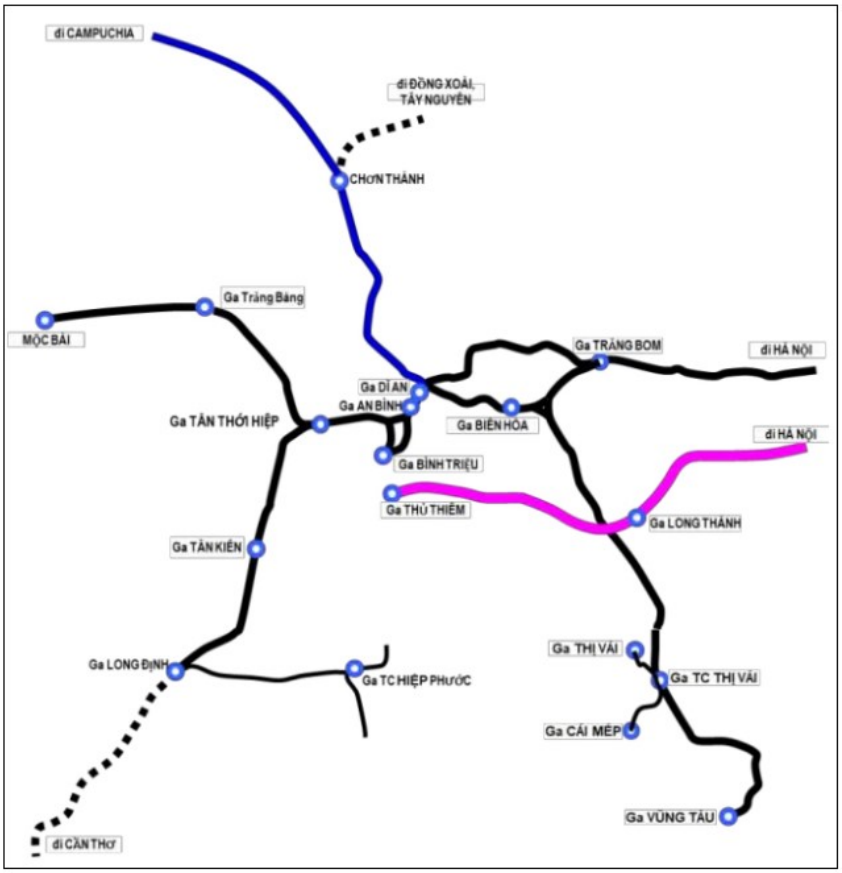

Sơ đồ mạng lưới đường sắt tầm nhìn đến năm 2050

4. Hàng không

Định hướng, tỉnh Đồng Nai sẽ có một (01) sân bay quốc tế: Sân bay Long Thành đạt cấp 4F (mức cao nhất) theo tiêu chuẩn ICAO đang trong giai đoạn triển khai tiền dự án. Ngoài ra, quy hoạch thêm các sân bay:

- Sân bay lưỡng dụng Biên Hòa: nằm ở phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Tận dụng hạ tầng sẵn có của sân bay quân sự, đầu tư thêm nhà ga phục vụ cho hành khách để phát triển các đường bay dân dụng phục vụ nhu cầu đi lại của người dân biên hòa và các khu vực lân cận. Đề xuất đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động trước năm 2030.
- Sân bay thủy phi cơ: (1) trên sông Đồng Nai thuộc phường Long Hưng Thành phố Biên

Hòa; (2) trên hồ Trị An thuộc thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Đề xuất đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động trước năm 2030. Hai sân bay chuyên dùng sẽ phục vụ phát triển du lịch và rút ngắn thời gian đi lại của hành khách từ các tỉnh thành khác, cũng như tận dụng lợi thế mặt nước của sông Đồng Nai và các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đề xuất phát triển các sân bay cho thủy phi cơ.